

VIỆT NAM - BỨC TRANH ĐA VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

VĂN HÓA TỘC NGƯỜI NÙNG

CHU THÁI SƠN (CHỦ BIÊN) - HOÀNG HOA TOÀN



CHU THÁI SƠN

Một số ấn phẩm chính đã xuất bản

1. *Đại cương về các dân tộc Ê Đê, Mông ở Đắk Lắk (viết chung)*, Nxb Khoa học xã hội, H.1982
2. *Ethnic Minorities in Vietnam (viết chung)*, Nxb Ngoại văn, H.1984
3. *Luật tục Ê Đê (viết chung)*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1996
4. *Hoa văn cổ truyền Đắk Lắk*, Nxb Khoa học xã hội, H.2000
5. *Kể chuyện các dân tộc Việt Nam (nhiều tập)*, Nxb Kim Đồng, H.2008-2016
6. *Nét đẹp ngày cưới*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.2009
7. *Người Gia Rai ở Tây Nguyên*, Nxb Thông Tấn, H.2012
8. *Người Mạ ở Việt Nam*, Nxb Thông Tấn, H.2014
9. *Người Chu Ru ở Việt Nam*, Nxb Thông Tấn, H.2015



VINA BOOK JSC



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

VĂN HÓA
Tộc người Nùng

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam
Chu Thái Sơn

Văn hoá tộc người Nùng : Sách tham khảo / Chu Thái Sơn (ch.b.), Hoàng Hoa Toàn. - H. : Quân đội nhân dân, 2016. - 146tr. : ảnh ; 21cm

Phụ lục: tr. 135-144. - Thư mục: tr. 145-146

1. Văn hoá 2. Dân tộc Nùng 4. Việt Nam 5. Sách tham khảo

305.89591 - dc23



QDL0023p-CIP

✓ Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.

✓ Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn

CHU THÁI SƠN (*Chủ biên*)
HOÀNG HOA TOÀN

VĂN HÓA
Tộc người Nùng

(SÁCH THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2016

TỔ CHỨC BẢN THẢO

Trung úy NGUYỄN TRUNG MINH

Lời giới thiệu

"Việt Nam đất nước ta ơi

Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn"

Việt Nam được biết đến như một đất nước có lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng. Ngày nay, Việt Nam còn được biết đến là một quốc gia có cảnh quan hùng vĩ, thiên nhiên thuận hòa và đặc biệt là con người bình dị, cần cù, chân thành, có nền văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc.

Là một quốc gia có nhiều cộng đồng tộc người cùng sinh sống quây quần hòa, gắn kết trong cả quá trình lịch sử hình thành và phát triển, bức tranh văn hóa các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam hiện lên rực rỡ về hình ảnh, phong phú về âm thanh và thắm sâu với yếu tố tâm linh tinh thần, điều đó được kết thành từ những bản sắc văn hóa riêng có của mỗi tộc người.

Bản sắc văn hóa của các tộc người trên đất nước Việt Nam thể hiện rõ trong các sinh hoạt cộng đồng cũng như trong hoạt động kinh tế. Từ việc ăn ở mặc tới các ứng xử trong quan hệ xã hội, phong tục tập quán trong các dịp vui chơi, lễ tết, hiếu hỷ... tất cả

đều có những nét riêng biệt. Và những riêng biệt về trang phục, lối sống, sinh hoạt... lại có những điểm chung tương đồng, đó là đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất, đó là cách đối xử hài hòa với thiên nhiên; là cách ứng xử nhân văn trong mối quan hệ với nhau. Những điểm chung đó chính là những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam, bản sắc của văn hóa Việt Nam.

Nhằm đưa tới bạn đọc những thông tin cơ bản nhất về cộng đồng các tộc người đang sinh sống trên dải đất hình chữ S thân yêu, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân trân trọng giới thiệu tới bạn đọc bộ sách: **"Việt Nam - Bức tranh đa văn hóa tộc người"**. Mỗi một tên sách trong bộ sách cung cấp tới bạn đọc những thông tin cơ bản về nét văn hóa của một tộc người trên các phương diện: Lược sử văn hóa tộc người, văn hóa mưu sinh, văn hóa vật chất, văn hóa ứng xử, văn hóa tâm linh.

Nghiên cứu văn hóa là việc làm cấp thiết, song có rất nhiều khó khăn bởi sự hao mòn của các thông tin dữ liệu. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân và tập thể tác giả mong nhận được sự góp ý, phê bình của quý bạn đọc để bộ sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn và giới thiệu tới bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Lời mở đầu

Đất nước Việt Nam ngày nay là một dải bán đảo chạy dài theo bờ cong khúc khuỷu từ bắc xuống nam - uốn mình ven biển Đông. Phía tây và phía bắc gồm những vùng biên giới với núi non trùng điệp; phía đông và tây nam sóng vỗ quanh năm... Ngay từ thiên niên kỷ trước Công nguyên, trước cả khi có nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, vùng lãnh thổ này đã là nơi gặp gỡ giữa các luồng di dân từ bắc xuống nam, từ tây sang đông, từ lục địa ra hải đảo và ngược lại. Vì vậy mà nơi đây đã diễn ra một sự giao thoa văn hóa và tộc người rất phức tạp. Câu ca dao xưa của người Việt:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn"
đã soi tỏ dấu ấn về sự giao thoa này trong buổi bình minh của lịch sử.

Và trên nền cảnh ấy, đất nước ta ngày nay là nơi phân bố của gần 60 tộc người anh em - bao gồm trên 170 nhóm địa phương. Tất cả có chung một cách mưu sinh là làm nông nghiệp trồng lúa và chung một huyền thoại về "Quả bầu mẹ" hay "Bọc trăm trứng".

Các tộc người ở đây đều nằm trong 8 nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Tạng - Miến, Hoa... tạo nên bức tranh văn hóa đa sắc.

Theo kết quả của tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 4 năm 2009, có số dân đông nhất, gần 75 triệu người là nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, bao gồm những cộng đồng: Việt, Mường, Thổ, Chứt. Đồng bào không chỉ sinh sống ở các miền châu thổ dài, rộng, phì nhiêu, suốt từ Bắc chí Nam theo bờ cong của lục địa mà còn lan cả đến tận những miền chân núi, hải đảo.

Người Việt tập trung nhiều ở châu thổ Bắc Bộ, châu thổ Thanh - Nghệ, các tam giác châu ven biển miền Trung dằng dặc và cả đồng bằng sông Cửu Long bao la. Họ là cư dân đã từng dùng cày, cuốc để đi mở nước. Một bộ phận khai thác hải sản trong lòng - ngoài khơi.

Người Mường sống tập trung ở miền núi Hòa Bình, một bộ phận ở vùng trung du Phú Thọ và miền Tây xứ Thanh. Người Thổ tập trung ở miền Tây Nghệ An; còn người Chứt phân bố ở miền núi tỉnh Quảng Bình. Vào những thập niên giữa thế kỷ XX vừa qua, nhóm người Rục - một bộ phận trong tộc người Chứt còn lấy hang động hay mái đá làm nơi cư trú để mưu sinh bằng săn bắt, hái lượm búng báng¹, dùng vỏ sui - vỏ cây rừng để làm đồ mặc.

1. Tên một loại cây rừng mà người Rục khai thác lấy bột để nấu ăn (như bánh đúc, cháo đặc). Họ dựa vào việc khai thác cây này để sống khi chưa sản xuất được lương thực.

Bên cạnh bức tranh phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường là các tụ điểm phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, gồm 21 tộc người với trên 2 triệu dân. Đồng bào sống rải rác từ vùng ngã ba biên giới Tây Bắc Bắc Bộ như người Mảng; xen cư với người Thái ở Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và miền Tây Nghệ An như người Khơ-mú, người Kháng, người Xinh-mun, O-đu, rồi men theo dọc dải Trường Sơn như các tộc Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Tà-ôi, Co, Hrê; tỏa khắp các cao nguyên miền Tây như các tộc Gié-triêng, Ba-na, Xơ-đăng, Brâu, Rơ-măm; đi về phía nam tiếp đó là các tộc Mnông, Mạ, Cơ-ho; cho đến tận miền châu thổ sông Cửu Long như người Khơ-me và cả miền núi thấp ở Đông Nam Bộ như các tộc Xtiêng, Chơ-ro. Nhìn trên toàn cục, các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ-me là hiện thân - hậu duệ của một cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa vốn cư tụ ở miền rừng phía tây và tây nam của cả vùng lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Văn hóa cổ truyền của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me đã hợp thành nền tảng và là một nguồn cội của văn hóa Việt Nam.

Các cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi (nay gọi là Melayu) gồm có 5 tộc, đó là Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai và Chu-ru; tổng dân số có gần 833.000 người. Họ quần tụ thành một dải suốt từ bờ biển Nam Trung Bộ - vùng Ninh Thuận, Bình Thuận (Phan Rang - Phan Thiết) rồi

tỏa lên các cao nguyên mênh mông thuộc miền Tây Trung Bộ như cao nguyên Lâm Đồng, cao nguyên Đắk Lắk và cao nguyên Plei Ku. Địa bàn phân bố dân cư ấy chia cắt vùng cư trú của các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me ra làm hai, để phía bắc, người Gia-rai tiếp xúc với người Xơ-đăng và phía tây nam, người Ê-đê kế cận với người Mnông.

Mặc dù đã trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, nhưng bức tranh phân bố dân cư hiện nay của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Nam Đảo đã để lại dấu vết chưa mấy phai mờ về những cuộc thiên di tự mấy ngàn năm trước - từ vùng biển Thái Bình Dương vào bán đảo rồi tiến lên miền nội địa của cao nguyên đất đỏ. Các tộc người Nam Đảo cho đến nay đều tổ chức gia đình theo mẫu hệ.

Nhóm ngôn ngữ Thái - Ka-đai gồm có 12 tộc với tổng số gần 5 triệu người. Các cộng đồng này sinh sống chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhưng đã sớm hình thành hai vùng văn hóa với một số sắc thái riêng. Vùng Đông Bắc Bắc Bộ với các tộc người chủ yếu là Tày, Nùng, Cao Lan - Sán Chỉ, Giáy, Bố Y, La Chí, Cơ Lao, Pu Páo. Còn ở vùng Tây Bắc - sự phân bố dân cư tràn cả xuống miền Tây Thanh - Nghệ và chủ yếu có người Thái, Lào, Lự, La Ha.

Nét văn hóa ở vùng Đông Bắc có sự ảnh hưởng thường xuyên hơn với văn hóa miền Hoa Nam - do cận cư với vành đai biên giới Việt - Hoa. Còn ở vùng Tây Bắc, với biên giới phía tây - từ A Pa Chải (Mường Lay - Điện Biên) đến thung lũng sông Cả ở

Nghệ An lại tạo nên sự giao lưu văn hóa với các tộc người ở Đông Bắc Lào.

Ngay từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái cổ đã sống cận cư với người Việt Mường cổ và sớm tham gia vào quá trình hình thành nhà nước Văn Lang - Âu Lạc.

Cộng đồng ngôn ngữ Tạng - Miến trong lịch sử gọi là Thoán, vốn là những cư dân du mục ở vùng Trung Á, sau thiên di vào cao nguyên Tây Tạng rồi chuyển cư dần xuống miền Hoa Nam. Dân số chung của nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến có gần 50 ngàn nhân khẩu. Trong các bộ trang phục của nữ giới, thủ pháp trang trí bằng kỹ thuật chắp vải màu theo những hình học đã lưu giữ được nét truyền thống văn hóa của những cộng đồng vốn là cư dân du mục.

Nhóm ngôn ngữ Hoa - Hán gồm có 3 tộc là Hoa, Ngái và Sán Diêu với tổng số dân gần một triệu người. Bộ phận lớn cư trú ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. Một bộ phận khác cư trú thành từng nhóm nhỏ ở các tỉnh trung du và miền núi vùng Đông Bắc Bắc Bộ. Nhưng tập trung đáng kể là vùng biển Quảng Ninh và Hải Phòng.

Nhóm ngôn ngữ Hán đến cộng cư ở Việt Nam từ nhiều xứ sở: Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam... trong nhiều giai đoạn khác nhau của lịch sử. Một bộ phận sinh sống ở nông

thôn, làm nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Bộ phận khác quần cư thành từng phường hội tại các đô thị để kinh doanh công - thương nghiệp và làm dịch vụ. Lại có một bộ phận sống ở ven biển, làm chài lưới. Văn hóa của họ có nhiều ảnh hưởng đến các tộc láng giềng.

Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao có 3 tộc là Hmông, Dao và Pà Thẻn, dân số chung có gần 1.150.000 người. Địa bàn phân bố của họ là vùng núi cao và vùng trước núi¹ các tỉnh miền Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Bộ. Nơi tập trung là vành đai biên giới cực Bắc; về phía đông đến tỉnh Quảng Ninh; về phía tây từ Đông Bắc tỉnh Lai Châu, Điện Biên, qua Sơn La, Thanh Hóa đến tận miền Tây Nghệ An.

Trong khi các nhóm Hmông mưu sống trên những đỉnh núi vùng cao biên giới ở cao độ hàng ngàn mét thì các nhóm người Dao lại khai thác vùng lưng chừng núi - ở cao độ khoảng 600 mét, nên về phía nam địa bàn phân bố của người Dao còn vươn tới cả những miền bán sơn địa thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Tây (cũ)...

Nhóm người Dao đầu tiên di cư vào Việt Nam từ thế kỷ XIII. Đồng tộc của họ tiếp tục đến trong các thời gian khác nhau sau đó. Còn những gia

1. Tức thung lũng. Đây là thuật ngữ mà giới địa lý, lịch sử, dân tộc học thường dùng.

đình người Hmông vào Việt Nam sớm nhất cũng cách đây ngoài 300 năm.

Có một truyền thuyết kể rằng: từ thuở hồng hoang, cha Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng, nở thành trăm người con. Rồi sau đó 50 người con theo mẹ lên núi, 50 người con theo cha xuống biển để mưu sinh...

Đất nước Việt Nam tự buổi khai nguyên vốn đã gồm cả hai miền địa lý ấy. Nếu nhìn rộng ra tới những tộc người cư trú theo dọc dãy Trường Sơn, nhất là các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ-me và ngôn ngữ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi trên mấy cao nguyên miền Trung, mà phần đông vẫn còn giữ truyền thống mẫu hệ, đã cho thấy hình ảnh của "50 người con theo mẹ lên núi". Trái lại, ở các vùng châu thổ, những đồng bằng hẹp ven biển, nơi sinh sống của đa số người Việt và những cư dân thuộc vùng Đông Bắc Bắc Bộ, nơi hiện diện chế độ gia đình phụ hệ, lại gợi cho thấy bóng dáng của "50 người con theo cha xuống biển". Cho đến nay, chỉ nói riêng trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường cũng đã thấy sự phân bố dân cư của các nhóm tộc người như một "định phận" từ trong truyền thuyết và từ thuở các vua Hùng dựng nước.

Sự cộng cư trên cùng một lãnh thổ đã làm cho các tộc người ở Việt Nam chung một số phận lịch sử và đã đưa đến nhiều điều kiện thuận lợi trong giao lưu văn hóa thường xuyên. Các tộc người ở

Việt Nam sớm biết cố kết thành một khối tinh thần đủ mạnh để bảo vệ độc lập - tự do, bảo vệ tài sản và hạnh phúc, giữ gìn bản sắc riêng là những tinh hoa văn hóa của mỗi tộc người đã chung đúc thành truyền thống và hương sắc của quốc gia - dân tộc Việt Nam.

CHU THÁI SƠN

LƯỢC SỬ VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

Theo số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tộc người Nùng ở Việt Nam có 968.800 người và là tộc người có dân số đông thứ 7 trong cộng đồng các tộc người của Việt Nam. Nếu so sánh với kết quả điều tra dân số trong mười năm 1989-1999, tỷ lệ tăng bình quân năm là 1,9%. Đồng bào hiện diện tại hầu khắp các tỉnh từ Bắc chí Nam, nhưng cư trú tập trung hơn cả - thành các bản làng mật tập, chủ yếu vẫn là các tỉnh miền núi nằm ở giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Bộ, nếu không kể đến bộ phận di cư tự do vào Tây Nguyên trong vài thập niên gần đây. Theo số liệu điều tra năm 1999, những tỉnh có dân số Nùng đáng kể được liệt kê theo thứ tự nhiều - ít như sau: Lạng Sơn có 302.415 nhân khẩu. Cao Bằng có 161.134 nhân khẩu. Đắk Lắk có 69.809 nhân khẩu. Bắc Giang có 66.825 nhân khẩu. Hà Giang có 59.896 nhân khẩu. Thái Nguyên có 54.628 nhân khẩu. Bắc Kạn có 26.066 nhân khẩu. Lào Cai có 22.660 nhân khẩu. Yên Bái có 13.579 nhân khẩu. Tuyên Quang có 12.981 nhân khẩu.

Kết quả điều tra dân số năm 2009 chia theo khu vực cho thấy: Khu vực trung du - miền núi

phía Bắc, tộc người Nùng có 767.993 nhân khẩu. Khu vực Tây Nguyên có 135.362 nhân khẩu. Khu vực đồng bằng sông Hồng có 8.526 nhân khẩu. Khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có 7.661 nhân khẩu. Còn lại 49.258 nhân khẩu, phân bố ở những nơi khác.

Theo tên gọi của các nhóm tộc người Nùng ở Việt Nam gồm có các nhóm địa phương (hay còn gọi là các nhóm dân tộc học) sau:

- Nùng Phả Slinh
- Nùng Lòì
- Nùng Hả Sích¹
- Nùng Giang
- Nùng Quy Rìn
- Nùng Xuông
- Nùng Skít²
- Nùng Inh
- Nùng Piảng hay Nùng Cún Cọt
- Nùng An
- Nùng Cháo
- Nùng Khèn Lài
- Nùng Dín (có nơi còn gọi là Nùng U)

Đặc điểm về tên gọi của các nhóm địa phương Nùng có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, tên gọi gồm tộc danh kèm theo địa danh là các vùng đất, nơi mà từ đó, nhóm tộc người

1, 2. Trong các giản chí dân tộc học về người Nùng, hầu như chưa có ai nói tới hai nhóm *Nùng Skit* và *Nùng Hả Sích* ở Việt Nam, hiện nay ít nhất họ cũng có mặt tại huyện Thông Nông - phía bắc tỉnh Cao Bằng.

này di cư tới các vùng sinh sống hiện nay trên lãnh thổ Việt Nam.

Thứ hai, gọi theo đặc điểm y phục và trang sức như Nùng Cún Cọt, phụ nữ mặc áo lửng, buông xuôi chưa hết mông nên khi cúi xuống hếch lên làm hở sườn, vì thế còn có tên là *Nùng Piảng*. Nùng Khèn Lài là nữ giới mặc áo mà trên ống tay có đắp thêm những mảnh vải khác màu với màu nền của áo. Nùng Hua Lài là nữ giới mang khăn đội đầu mà trên đó có trang trí những đốm trắng. Thực ra họ chính là những bộ phận của Nùng Phán Slinh và Nùng Xuông (như Nùng Khèn Lài).

Thứ ba, một đặc điểm nữa về tên gọi của các nhóm địa phương Nùng ở Việt Nam là tên Nùng A Dín ở Lào Cai, Hà Giang bắt nguồn từ tên một vị tù trưởng trước đây là Nùng A Dín, về sau gọi là Nùng Dín.

Tộc người Nùng có nhiều nhóm địa phương như vậy và mỗi nhóm đều có tên gọi riêng, có một số tiểu tiết về văn hóa khác biệt, nhưng nhìn chung, những yếu tố cơ bản là giống nhau, giống nhau nhiều hơn là khác nhau.

Ngôn ngữ giữa các nhóm Nùng cơ bản là thống nhất. Trong sinh hoạt, giao dịch hàng ngày, các nhóm Nùng nói tiếng của mình, các nhóm khác nhau vẫn hiểu được và giao dịch với nhau bình thường. Cấu tạo ngữ pháp như nhau, tỷ lệ khác nhau về âm tố gần như không đáng kể.

So sánh trong khoảng trên dưới 2.200 từ vựng của ngôn ngữ các nhóm Nùng với nhau đã cho kết quả như sau:

So sánh tiếng nói của người Nùng Cháo với Nùng Phả Slinh, có lượng từ giống nhau chiếm tới 78,49%, với Nùng An, lượng từ giống nhau chiếm tới 56,83%; với Nùng Giang, lượng từ giống nhau chiếm tới 68,82%; với Nùng Xuông, lượng từ giống nhau chiếm tới 70,65%; với Nùng Lòi, lượng từ giống nhau chiếm tới 80%; với Nùng Inh, lượng từ giống nhau chiếm tới 75,82%; với Nùng Dín, lượng từ giống nhau chiếm tới 55%.

Còn so sánh tiếng nói của người Nùng Phả Slinh với Nùng An, lượng từ giống nhau chiếm tới 65,34%; với Nùng Giang, lượng từ giống nhau chiếm tới 74,14%; với Nùng Xuông, lượng từ giống nhau chiếm tới 62,68%; với Nùng Lòi, lượng từ giống nhau chiếm tới 82%; với Nùng Inh, lượng từ giống nhau chiếm tới 81,53%; với Nùng Dín, lượng từ giống nhau chiếm tới 59%.

- Y phục và trang sức của các nhóm Nùng cơ bản thống nhất về loại hình như áo của phụ nữ Nùng (trừ nhóm Nùng Dín) đều là áo 5 thân, dài không quá đầu gối, che kín hông hoặc trên hông, cổ đứng, ống tay rộng.

- Phong tục - tập quán, hệ thống nhân xưng trong hệ tộc hội hè, tết nhất, các hình thức văn học - nghệ thuật đều đại đồng tiêu di.

- Ý thức tự giác tộc người mang chung một tên gọi thống nhất là "Nùng". Cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam thống nhất, quan hệ giữa các nhóm Nùng càng trở nên chặt chẽ đưa đến quá trình cố kết tộc người được đẩy mạnh.

Những cuộc thiên cư vào Việt Nam của tộc người Nùng chủ yếu là do nghèo khổ tìm đất mới để sinh nhai, tránh bị áp bức, bóc lột hoặc sau những cuộc khởi nghĩa thất bại phải giấu mình. Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai là những vùng đất đầu tiên tiếp nhận tộc người Nùng đến. Và rồi từ đây, họ chuyển cư tiếp đến các tỉnh nằm sâu trong miền nội địa của lãnh thổ Việt Nam.

Trong bối cảnh lịch sử của Việt Nam sau Hiệp định Genève 1954 về Đông Dương, có một bộ phận dân cư Nùng đã di cư vào miền Nam và sinh sống ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Nguyên. Sau 25 năm lập nghiệp, dân số đã tăng lên 1/4. Theo tài liệu điều tra tháng 10 năm 1979, tại tỉnh Lâm Đồng, người Nùng có 5.750 nhân khẩu và phân bố chủ yếu trên địa bàn của ba huyện: Đức Trọng (4.280 người), Di Linh (797 người) và Đơn Dương (347 người)¹. Trong khi đó, ở tỉnh Đắk Lắk, người Nùng cũng có mặt tại 20 xã; và đến năm 1989, những xã người Nùng sinh sống đã lên tới con số 79². Sau ngày thống nhất đất nước (1975), số người Nùng di cư tự do vào các tỉnh Tây Nguyên đã tăng lên một cách đột biến. Tình hình đó khiến cho dân số Nùng tại tỉnh Đắk Lắk, do tăng cơ học, đã đứng vào hàng thứ ba trong tổng số 10 tỉnh có đông

1. Chu Thái Sơn: *Các điều kiện tự nhiên và xã hội trong Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng* do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng xuất bản, 1990, tr.40.

2. Khổng Diễn: *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội. H. 1995. tr.193-194.

người Nùng cư trú, chỉ sau hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

Từ giữa thế kỷ trước, nhất là trong vài thập niên gần đây, người Nùng không chỉ còn sinh sống ở địa bàn nông thôn miền núi, cao nguyên mà đã tụ cư không ít ở các thị tứ, thị trấn, thị xã, tỉnh lỵ và một số thành phố. Theo số liệu điều tra năm 1989, tại thành phố Thái Nguyên, cư dân Nùng đã có 3.768 người. Trong khi ấy, tại Thủ đô Hà Nội họ cũng có mặt 1.037 nhân khẩu. Cũng vẫn theo số liệu của năm 1989, chỉ riêng 11 tỉnh miền núi phía Bắc, cư dân Nùng sống ở thành thị lên tới con số 48.711 người¹. Đó là một vài nét chấm phá trong bức tranh phân bố dân cư hiện nay của tộc người Nùng ở Việt Nam.

Từ xa xưa, người Nùng không có chữ viết, văn học chủ yếu là truyền miệng. Để ghi chép như gia phả, lời cúng, lá số tử vi... đồng bào đều phải dùng chữ Hán, mực nho, bút lông, ghi trên giấy bản. Về sau, dựa vào Hán tự, một số trí thức địa phương đã cải biên chữ Hán thành chữ Nôm để ghi chép văn thơ, nhưng không được phổ biến. Đặc biệt, giai đoạn giữa thế kỷ XX, lớp trí thức mới, có vốn tiếng Việt và tiếng Pháp trong cư dân Tày và Nùng đã tạo ra chữ Tày - Nùng dưới dạng La-tinh hóa để ghi chép trong sổ tay và viết thư từ. Tuy nhiên, do đồng bào ít sử dụng nên thứ chữ này ngày càng mai một, ít phổ biến trong đời sống hàng ngày.

1. Khổng Diễn: *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Sđd, tr.207.

VĂN HÓA MÙU SINH

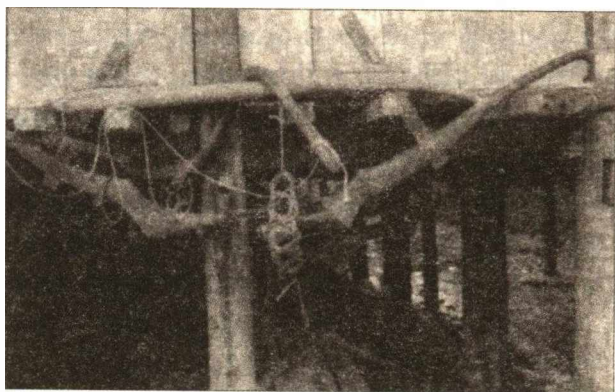
TRỒNG TRỌT

Tộc người Nùng là cư dân có hoạt động sản xuất chính là trồng trọt, cây lương thực chính là cây lúa, sau đến cây ngô. Làm ruộng là loại hình kinh tế chủ yếu. Nương rẫy (nương thổ canh và nương du canh) ở nhiều vùng vẫn giữ vị trí đáng kể. Ngoài ra, các hoạt động kinh tế khác như: làm vườn, trồng cây đặc sản, tiểu thủ công nghiệp hái lượm, săn bắt, đánh cá... là những nghề mang tính chất phù trợ.

Ruộng có hai loại hình là ruộng nước và ruộng chờ mưa. Ruộng nước (*nà măn*) là ruộng sẵn nước mạch ngay tại chỗ hay thông qua hệ thống phai, đập, mương, máng dẫn từ các dòng sông, suối hay nguồn mạch về tưới cho cây trồng. Ruộng chờ mưa (*nà lẹng*) thường là những chân ruộng cao, khô nước, không trồng cây được bằng các biện pháp thủy lợi, chỉ có cách duy nhất là nhờ ở nguồn nước chờ mưa, thường cấy được một vụ.

Phương pháp canh tác của người Nùng tương tự như người Tày. Công cụ làm ruộng chủ yếu là cày và bừa. Trước đây có loại cày cán cong, gọi là *cày chìa vôi*, lưỡi nhỏ, bắp khỏe, có khả năng cày sâu 10-15cm. Loại cày này có thể lật đất sang hai bên, rất

phù hợp với các loại ruộng khô vùng thung lũng nhỏ hẹp. Ngày nay, loại cày phổ biến hơn cả là "cày 51" lưỡi to và khỏe. Còn bừa, phổ biến hơn cả là bừa "*chũ nhi*", gồm hai loại. Bừa đơn (*phưá léng*) do một trâu kéo và bừa đôi (*phưá pà*) do hai trâu kéo. Thân bừa làm bằng gỗ tốt, răng làm từ gỗ, tre, rất dễ thay thế. Ngày nay, răng bừa cũng có khi được thay thế bằng răng sắt có độ bền và làm tơi đất tốt hơn. Bừa đôi cũng rất phổ biến ở nhiều tộc người miền núi phía bắc Việt Nam, năng suất lao động gấp đôi bừa đơn. Hiện tại, đồng bào Nùng đã dùng nhiều loại cày, bừa cải tiến có nhà đã sử dụng cày, bừa bằng động cơ.



Bắp cày cổ truyền của đồng bào Nùng

Ảnh: Tư liệu của Tạp chí Dân tộc và Thời đại

Ruộng đất được đồng bào Nùng cày đi bừa lại nhiều lần: cày vỡ, bừa phá, cày lại, bừa nhuyễn đất và bừa cấy. Tục ngữ Nùng và Tày có câu: "*Nhiều lượt bừa: chắc thóc; nhiều lượt cày: gạo trắng thêm*".

Từ lâu, đồng bào đã có tập quán cày ải qua đồng, kết thúc trước tết âm lịch. Nhờ đó, đất được phơi khô sẽ bở, tơi, gặp mưa dễ ngấm, nát ngay, làm cho đất tốt, thêm chất dinh dưỡng cho cây trồng, khi cấy, lúa mau tốt. Tục ngữ Nùng và Tày có câu: *"Ruộng cày tháng Chạp, gánh thóc khó (nhọc) trên vai"*.

Đối với những thửa ruộng, đám ruộng lấy thụt không thể cày bừa được, người ta vẫn bắt gặp phương thức canh tác "thủy nậu". Người ta dùng thùng dài buộc hàng chục con trâu lại với nhau rồi cho xuống ruộng quần sục, chỉ sau vài tiếng đồng hồ đất được quần nhào. Tiếp đó, người ta cào bằng mặt ruộng là có thể cấy được ngay. Đây cũng là cách làm thường gặp ở nhiều tộc người miền núi Việt Nam, Nam Trung Hoa và Đông Nam Á. Nước là yếu tố hàng đầu trong kỹ thuật liên hoàn của canh tác nông nghiệp, là mạch máu trong quá trình sản xuất nông phẩm đối với các cư dân chung sống cùng một thung lũng, vùng rẻo thấp ở miền núi. Tục ngữ Nùng và Tày có câu: *"Ruộng mà ngâm được nước lâu, thóc mới thóc cũ đè nhau trong bồ"*.

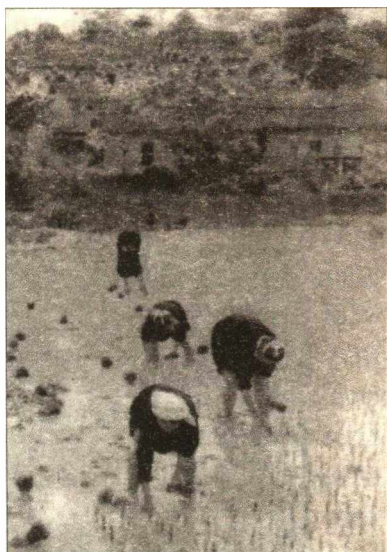
Do địa hình mấp mô, chỗ cao chỗ thấp khác nhau nên ruộng đất ở đây mang tính chất bậc thang là phổ biến. Việc dẫn nước vào ruộng để tưới cho cây trồng phải dựa vào hoàn cảnh cụ thể. Người Nùng có nhiều sáng kiến ứng xử với các trở ngại trong sản xuất. Họ làm phai, đắp đập chắn nước ở sông suối, xây dựng các hệ thống cọn nước... rồi thông qua hệ thống mương máng dẫn vào ruộng. Ngày nay với nhu cầu thâm canh - tăng vụ,

mở rộng diện tích sản xuất, lại có sự thay đổi về chế độ thủy văn vùng sông suối trong địa bàn cư trú, hàng loạt công trình thủy lợi mới được xây dựng, có khả năng tưới nước cho diện tích lớn hơn, khai phá thêm được những vùng mà trước kia với hệ thống thủy lợi cũ không thể đáp ứng được.

"Nhất thì nhì thực", câu thành ngữ này nói lên tầm quan trọng của thời vụ (*thì*) đối với sản xuất trong nông nghiệp. Kinh nghiệm này đã được đồng bào Nùng đúc kết qua câu tục ngữ: "*Cấy đúng vụ - nếp tẻ đầy gác, cấy quá vụ - chết rũ thành văng*"¹ hoặc "*Mười cây cấy muộn không bằng năm cấy cấy sớm*".

Trước đây thường "*Bươn slam lông chả, bươn hả đằm nà*", ("Tháng ba gieo mạ, tháng năm cấy lúa" - theo âm lịch).

Đó là vụ mùa lý tưởng ở miền núi phía Bắc Việt Nam, cũng là thời điểm canh tác thích hợp với giống lúa truyền thống của đồng bào Nùng.



Phụ nữ Nùng Phán Slinh cấy lúa nước ở Cao Lộc - Lạng Sơn

Ảnh: Tư liệu của Tạp chí Dân tộc và Thời đại

1. Văng: Tên một loại cỏ hoang.

Đối với mùa lúa sớm, gieo mạ từ tiết *cốc vũ* (khoảng trung tuần tháng ba âm lịch) đến hết tiết *lập hạ* (trung tuần tháng tư âm lịch). Cây từ hạ tuần tháng tư và muộn lắm là trung tuần tháng năm phải cấy xong. Đối với mùa chính vụ, gieo mạ trước tiết *lập hạ* mấy ngày, muộn lắm phải cấy xong trong vòng tháng năm.

Đối với vụ lúa xuân, gieo mạ khi tiết trời đã ấm áp sau *kinh chấp* (khoảng trong tháng hai âm lịch và cấy sau đó khoảng 25-30 ngày. Cây lúa xuân chủ yếu là lúa Nam Ninh, thông thường giống lúa này từ khi gieo mạ đến khi gặt là 120 ngày. Cây lúa "Lộc Mào" là giống lúa có cùng thời gian sinh trưởng với giống lúa Nam Ninh. Đây cũng là giống lúa ngắn ngày, thời gian sinh trưởng dài hơn lúa Nam Ninh, chịu rét tốt hơn và thường có năng suất cao hơn.

Kỹ thuật làm mạ của người Nùng cũng có những nét độc đáo. Trước khi gieo, thóc giống được ngâm nước vài hôm, cách gieo có khác với người Việt. Nếu người Việt thường tháo nước ở ruộng ra hết rồi mới gieo thì người Nùng, người Tày gieo hạt giống thẳng vào ruộng còn đầy nước. Khi tháo nước là khi mạ đã mọc mầm được gần một đốt ngón tay. Trước đây, đồng bào gieo mạ quá dày, mỗi sào gieo tới 25-30kg, thậm chí còn cao hơn nữa. Trong những thập niên của nửa sau thế kỷ trước, với việc áp dụng khoa học kỹ thuật, mỗi sào chỉ gieo khoảng 10-15kg. Vì gieo thưa, mạ không chen lấn nhau, đủ ánh sáng, đủ thức ăn và mọc mầm ngay từ ruộng mạ. Mạ tốt cho lúa mau bén rễ, mau đẻ và cho năng suất cao.

Một số vùng còn có tập quán gieo mạ khô trên đồi nương. Xung quanh khu đất làm mạ, họ đắp bờ, khơi rãnh để tránh xói mòn khi có mưa xối. Mạ khô, giống không ngâm nước, khi gieo dùng tay quải đều trên thửa ruộng làm mạ; sau đó có thể dùng cành cây, dùng bừa, hay cào hoặc bàn chang để lấp đất. Ưu điểm của mạ khô theo nhà nông học Bùi Huy Đáp là: *"Cấy mạ gieo khô làm lúa mau hồi cây, mau bén rễ và mau bốc xanh. Ngoài ra, mạ khô còn có lợi là nếu gặp hạn chưa đủ nước cấy thì tuổi mạ có thể dễ cao hơn mà vẫn không có ống. Vì ở trên nương đất khô mạ bị kìm chế chậm già hơn mạ nước"* (xem TL.7, tr.516).

Thời gian gieo cấy thích hợp đối với lúa mùa sớm khi mạ đã được khoảng từ 30-40 ngày, hoặc lúa mùa chính vụ khoảng 45 ngày. Đối với lúa Nam Ninh hoặc Lộc Mào khoảng 25-30 ngày. Đối với lúa mùa tiếp vụ Nam Ninh khoảng 45 ngày.

Thông thường người ta nhổ mạ bó thành từng bó, xén ngọn rồi mang cấy. Một số địa phương người Nùng hoặc người Cao Lan, Sán Chỉ còn có tục nhổ mạ bằng *bàn sản* (xẻng). Họ dùng xẻng xúc từng cụm mạ trồng xuống ruộng. Theo Bùi Huy Đáp, cách cấy này tuy mất nhiều công, nhưng lúa non không bị chết rét. Lúc cấy không có thời kỳ ngừng lớn để bén chân nên lúa phát triển đều. Vì vậy lúa được gặt sớm hơn lúa cấy bằng mạ đã nhổ lên (TL.7, tr.562).

Người Nùng là cư dân nắm vững và sử dụng thành thạo các bản tính nông lịch trong quá trình sản xuất nông phẩm. Không những thế, đồng bào

còn dựa vào sự thay đổi thời tiết thông qua những biến đổi tự nhiên để điều chỉnh hoạt động gieo cấy cho phù hợp với tiểu khí hậu từng địa phương. Như ở Cao Bằng, Lạng Sơn... là vùng rét nhiều, rét đậm và rét kéo dài, để tránh rét cho mạ vụ xuân, người Nùng và nhiều cư dân khác chỉ gieo mạ khi thấy hoa gạo đã nở hoặc chồi lá cây "*mạy sâu*" đã nở xanh biếc. Vì từ đây, khí hậu đã ấm dần lên, nhờ vậy mà mạ xuân nảy mầm và phát triển thuận lợi. Hoặc theo các câu tục ngữ, vào những vụ mùa chính thì: "*Quả dâu da đứt lỗ mũi gieo mạ; quả dâu da tím dái ngựa cấy lúa*" hoặc câu "*Cây dong được 5 lá thì cấy*" hay câu "*Cấy lúa đến ve kêu, thóc gạo không qua tết tháng Giêng*".

Chăm sóc cũng là những biện pháp quan trọng để nâng cao năng suất lúa. Người xưa có câu "*Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân*". Người Nùng chú ý bón phân cho lúa vào nhiều đợt. Bón lót, chủ yếu là phân chuồng - phân tươi (phân trâu, bò, gia súc khác, không quen dùng phân bắc). Bón thúc thường là phân chuồng khô hoặc tro bếp trộn với nước tiểu, ngày nay là phân hóa học. Việc chăm bón thường diễn ra vào dịp làm cỏ lúa. Làm cỏ lần thứ nhất là sau khi cấy được 25-30 ngày. Trước khi làm cỏ, người ta tháo cạn nước ở ruộng, dùng chân sục bùn, trộn đều phân vào trong đất. Người ta cứ để ruộng cạn như thế vài ngày cho đến khi mặt ruộng nứt chân chim mới tháo nước vào. Khi lúa sắp làm đồng, làm cỏ lần thứ hai. Lần này dùng cào cỏ cào đứt một phần rễ lúa, gây kích thích để lúa hút mạnh màu, tạo sức cho lúa làm đồng.

Người Nùng gặt lúa bằng liềm, đập xuống "loỏng" (dụng cụ tạo ra từ một thân gỗ có đường kính khoảng 70-80cm, dài 3m, được khoét rỗng và có hai liếp che hai bên sườn). Lúa được đập tách tại ruộng, rơm rạ để lại tại chỗ.



Cái loỏng hình thuyền dùng để đập lúa của người Nùng ở Lạng Sơn

Ảnh: Tư liệu của Tạp chí Dân tộc và Thời đại

Thông qua quy trình canh tác nông nghiệp của người Nùng cho thấy đồng bào tích lũy được nhiều kinh nghiệm có giá trị trong việc thích ứng với thiên nhiên vùng thung lũng giữa núi chẳng mấy thuận lợi này.

Sau ruộng, người Nùng còn có nương thổ canh ở soi bãi ven bờ sông suối hay dưới chân đồi núi. Đó là những bãi đất không thể cải tạo thành ruộng được. Trên đó người ta trồng hoa màu. Loại nương này vùng nào cũng có. Nhiều nơi người ta dùng cây bừa làm đất để canh tác lâu dài.

Trước đây ở những vùng sâu, vùng cao - nơi ít đất có thể khai thác thành ruộng, đồng bào còn làm nương rẫy. Cây trồng chính là ngô và lúa nương nhưng cây ngô được trồng nhiều hơn. Phương thức canh tác nương rẫy ở đây cũng không có gì khác với

các cư dân vùng cao như người Hmông, người Dao... Cái khác trong khi tra hạt là không phải dùng cây gậy chọc lỗ mà cái cuốc nơi đây đã giữ vai trò quan trọng đó.

Việc xen canh cũng được chú ý. Đồng bào thường trồng ngô xuân cùng một lúc với đỗ tương, bầu, bí. Đỗ tương tra thành hốc bên cạnh hốc ngô, còn bầu bí trộn lẫn với ngô tra cùng một hốc. Vào tháng 5, nhiều đám nương người ta tra hạt đậu trắng bên cạnh gốc ngô. Tháng 6 thu hoạch ngô, người ta bẻ gập thân cây ngô để làm giàn leo cho cây đậu. Một số đám nương lại thường thấy người ta tra xen ngô xuân với "đậu nho nhe". Tháng 6 thu hoạch ngô thì đậu tiếp tục phát triển trên thân ngô, tạo thành giàn thực vật tránh được xói mòn. Lá và thân đậu sau khi bị thối rữa tạo thêm màu mỡ cho đất trồng.

Nghề làm vườn khá phát triển ở vùng người Nùng. Gia đình nào cũng có một mảnh vườn ở cạnh nhà hoặc ven sông suối, thuận tiện cho việc tưới nước. Hàng ngày, vườn cung cấp rau xanh cho gia đình. Một số gia đình ở gần thị trấn, thị xã hay gần nơi họp chợ còn có vườn cây ăn trái như hồng, na, lê, mận, quýt...

CHĂN NUÔI

Đồng bào Nùng phát triển chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm, trong đó gà, vịt... được chú trọng, chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày và những dịp lễ, tết, hiếu, hỷ. Trong các dịp tết Nguyên đán

không thể thiếu được gà thiến, đây cũng là vật phẩm để "sêu tết" bố mẹ và các bề trên nhà vợ. Vịt là lễ vật thờ cúng vào Rằm tháng bảy âm lịch hàng năm của mỗi gia đình. Sản phụ trong các bản Nùng cũng được những người họ hàng nội ngoại mang một con gà khi đến thăm hỏi.

Mỗi gia đình đồng bào thường nuôi vài ba con lợn, có gia đình nuôi đến 5-7 con. Thức ăn dành cho lợn bao giờ cũng được nấu chín. Xưa kia, cách nuôi phổ biến là thả rông, khi cần vỗ béo mới nhốt lại. Hiện nay nuôi nhốt ngày càng phổ biến. Trước đây chuồng lợn và gia súc nói chung đều đặt ở dưới gầm sàn nhà; nay phổ biến làm trên khu đất gần nhà. Trước đây người ta nuôi lợn với mục đích phục vụ cho các lễ nghi phong tục (cưới xin, ma chay, tết nhất) và một phần để bán; còn ngày nay, nó đã trở thành nguồn hàng hóa quan trọng của gia đình.

Từ xưa, việc nuôi trâu, bò đã được chú ý vì "*Con trâu là đầu cơ nghiệp*". Do điều kiện đất đai của miền núi thường là ruộng lầy, ruộng thụt cho nên việc nuôi trâu để lấy sức kéo dùng trong nông nghiệp và trong vận chuyển là điều dễ hiểu. Mỗi gia đình phổ biến nuôi dăm ba con, thậm chí có gia đình nuôi tới vài chục con. Bò ít được sử dụng vào việc kéo cày - bừa nhưng vẫn được nuôi để bán. Miền núi đất rộng, nhiều cỏ; trâu, bò nhiều không sử dụng hết vào công việc đồng áng vì thế thường béo tốt. Ban ngày người ta lừa trâu, bò ra bãi, lên núi để ăn cỏ, ban đêm mới đuổi về chuồng. Mùa đông trời rét nhiều, hiếm cỏ nên vào vụ lúa mùa, khi gặt hái xong, các gia đình thường phải tích trữ rơm cho

trâu, bò ăn. Trước đây có một số vùng sau vụ mùa là thả rông trâu, bò; đến vụ cày cấy mới lừa về bản.

Ở một số nơi sẵn nước, người Nùng còn có tập quán nuôi cá trong ruộng, ao. Vào khoảng tháng Giêng, tháng hai là mùa cá đẻ, người ta ra sông, suối vớt lấy trứng cá về ươm trong ao hay ruộng đã chuẩn bị sẵn. Khoảng tháng 5, 6 khi đã cấy xong, lúa đã bén rễ, người ta vớt cá ươm ra và thả vào ruộng để cá ăn mùn và sục bùn cho lúa. Cá nuôi ở ruộng rất chóng lớn. Đây cũng là nguồn thực phẩm quan trọng hàng năm của mỗi gia đình.

NGHỀ THỦ CÔNG GIA ĐÌNH

Thủ công nghiệp trong cư dân Nùng mang tính nghề phụ gia đình nhưng cũng khá phát triển. Những nghề thường gặp như đan tre - mây, kéo sợi - dệt vải, rèn đúc, làm ngói lòng máng, đục đá... Người Nùng ở Lạng Sơn còn có nghề trồng hồi và chưng cất tinh dầu hồi.

Nghề đan đồ tre - mây

Nhiều gia đình tự túc được các đồ đan thông dụng như tấm phên sọt, rổ, lồng gà, lồng lợn... và không ít gia đình đan được những sản phẩm có kỹ thuật cao hơn, khéo léo hơn như: nong, nia, giần, sàng, bồ, chậu, thúng, mủng, chiếu trúc, rương đựng quần áo có ngăn và nắp, nón mũ đội đầu và một số dụng cụ đánh bắt cá. Có nhiều kỹ thuật đan khác nhau như: đan mắt cáo, chéo đơn, chéo kép, xoắn ốc... ở đây không chỉ đàn ông mà cả đàn bà và trẻ

em cũng biết đan. Đan lát có thể làm quanh năm, nhiều nhất là vào dịp nông nhàn. Nguyên liệu đan lát là tre, nứa, song, mây nhưng nhiều nhất là tre, nứa. Những đồ đan có kỹ thuật cao một phần được đem ra bán tại các chợ phiên trong vùng.

Nghề kéo sợi - dệt vải

Xưa kia do cuộc sống tự cung tự cấp, từ lâu người Nùng đã biết trồng bông, kéo sợi, dệt vải phục vụ cho nhu cầu may mặc trong gia đình. Đây là công việc của nữ giới.

Bông được trồng trên những mảnh nương có đất đai màu mỡ. Người ta gieo hạt vào khoảng tháng 3-4 âm lịch, thu hoạch vào khoảng tháng 6, tháng 7. Việc trồng bông cốt tính toán sao cho tránh được những đợt sương muối giá lạnh và những trận mưa lớn đầu mùa khi bông bắt đầu ra hoa kết trái.

Từ khi có bông đến khi dệt thành vải là một quá trình trải qua các thao tác: cán bông, bạt



Phụ nữ Nùng ở Na Rì, Bắc Kạn
với khung cửi cổ truyền
Ảnh: Chu Thái Sơn

bông, xe thành sợi, hồ sợi và dàn sợi trên khung dệt. Dụng cụ để dệt là khung dệt bằng gỗ gọi là "*ký húc*" gồm các bộ phận như hệ thống các go, cần tách sợi, vĩ luồn sợi, trục cuộn và thả sợi thoi dệt, ống chỉ. Năng suất trung bình mỗi ngày một người chuyên dệt được khoảng một *châu* (tương đương 6 thước ta, khoảng 2,4m).

Ngoài sản phẩm chủ yếu là vải thô, đồng bào còn dệt được màn tơ, vải hoa hay còn gọi là *thổ cẩm*. Bố cục đồ án hoa văn và mô típ trang trí mặt vải thổ cẩm phải được thực hiện ngay từ khi cài go trên khung dệt. Sợi đã được nhuộm màu sẵn. Các màu thường dùng là: xanh, đỏ, vàng, đen nguyên chất lấy từ vỏ và rễ cây mà ra (màu đỏ của cây vang, màu xanh của cây chàm, màu vàng của cây *lạc khem*...). Ngày nay, đồng bào còn sử dụng cả màu từ hóa chất, do đó màu sắc có đậm đà hơn. Về loại hình hoa văn là cách điệu hóa các cảnh vật xung quanh như: hình người, cây cối, chim muông, vũ trụ... và những hình *kỷ hà học* kết hợp thành những hình lục lăng, bát giác, thập giác... Thổ cẩm không chỉ nổi tiếng vì những màu sắc nhịp nhàng, sáng sủa, những họa tiết hoa văn phong phú mà còn vì sức bền của sản phẩm. Một tấm mặt chăn có thể sử dụng được trong vòng 30-40 năm. Thổ cẩm thường được dùng làm mặt đệm trẻ nhỏ, màn gió và là món quà hồi môn mà các bà mẹ dành cho con gái khi xuất giá về nhà chồng. Ngày nay thổ cẩm đã trở thành mặt hàng mỹ nghệ xuất khẩu và được khách du lịch ưa chuộng.

Nghề rèn - đúc

Nghề rèn đúc phát triển khá mạnh ở cư dân Nùng, nhất là trong các nhóm Nùng An, Nùng Giang... tại Cao Bằng. Ở xã Phúc Xên, thuộc huyện Quảng Uyên, Cao Bằng cư dân trong xã đều làm nghề rèn - đúc. Những sản phẩm của các lò thường gặp là dao, rìu, cuốc, thuổng, lưỡi cày... Chất lượng sản phẩm tốt như lưỡi cày bằng gang, dùng ít thấy bị mẻ, gãy khi va đập. Mặc dù vậy, nghề rèn - đúc ở đây vẫn chưa phát triển một

cách độc lập, tách khỏi nông nghiệp. Ngày mùa, các thợ thủ công vẫn đi làm ruộng rẫy, gia đình họ vẫn chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp.



Sản phẩm của các lò rèn - đúc
ở phiên chợ

Ảnh: Tư liệu của Tạp chí Dân tộc
và Thời đại

Nghề làm ngói

Ngói "âm dương" hay ngói "bán viên" là vật liệu lợp nhà chủ yếu ở Lạng Sơn và Cao Bằng. Chúng được làm ra phần nhiều từ các lò ngói của người Nùng. Nghề thủ công này thường thấy phát triển rộng rãi ở nhóm Nùng An, Nùng Cháo... Đặc biệt

với người Nùng An ở huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng đã xuất hiện một số làng nghề chuyên nghiệp. Họ sản xuất ngói quanh năm, sản phẩm làm ra được bán rộng rãi trên thị trường.

Nghề đục đá

Ở một số nhóm Nùng đã xuất hiện một số thợ làm đồ đá bán chuyên nghiệp. Sản phẩm chủ yếu của họ là những cối xay ngô, xay bột, cối giã gạo, bệ đá, đá xếp làm hàng rào, cầu thang... dùng để xây dựng, được bán rộng rãi.

Nghề trồng hồi và chưng cất tinh dầu hồi

Đất đai và khí hậu ở Bắc Bộ không có nơi nào cho cây hồi sinh trưởng tốt bằng trên đất Lạng Sơn. Hạt giống để ươm cây được chọn rất kỹ, theo công thức 4 lần chọn lựa: chọn cây, chọn thời vụ để thu hái, chọn quả và chọn hạt.

Hồi được trồng vào khoảng tháng 2, 3 âm lịch. Bình thường cây hồi trồng được 10 năm trở đi mới có thể cho thu hoạch quả. Hồi ở Lạng Sơn thường cho hai vụ: vụ chính (vụ mùa) thu hoạch vào tháng 7, 8 âm lịch; vụ chiêm (còn gọi là vụ tứ quý) thu hoạch vào tháng 3, 4. Năng suất tỷ lệ thuận với tuổi của cây. Ví dụ: cây hồi từ 10-20 tuổi cho 30-35kg quả tươi/năm. Cây trên 20 tuổi cho 40-45kg quả tươi/năm...

Tinh dầu hồi là một loại dược liệu quý và là sản phẩm chính của quá trình chế biến từ quả hồi bằng phương pháp chưng cất theo kỹ thuật cổ truyền.

Lò chưng cất được dựng lên ở gần nhà, gần sông - suối hay ở ven đồi.

Thời gian của một mẻ chưng cất phụ thuộc vào khối lượng nguyên liệu và phụ thuộc vào trái hồi khô hay tươi. Một lò chứa khoảng 2-3 tạ quả hồi thì trung bình phải chưng cất mất 2-3 ngày đêm.

Hồi khô luôn cho khối lượng dầu nhiều hơn và chất lượng cũng cao hơn hồi tươi. Bên cạnh kỹ thuật chưng cất thì chất lượng của tinh dầu còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như: chất đất trồng, khí hậu và thời vụ thu hoạch...

Chẳng hạn trong khi 3kg quả hồi khô *vụ mùa* có thể cho 1kg tinh dầu thì với *vụ chiêm* phải cần tới 4kg. Nhưng với quả hồi tươi: *vụ mùa*, để có 1 lít tinh dầu, cần tới 6kg; *vụ chiêm*, để có 1 lít tinh dầu lại cần tới 8kg.

Diễn hình ở thôn Nà Pàn, xã Văn Thụ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn có gia đình ông Ké Khoáy lấy nghề trồng hồi và chưng cất tinh dầu hồi làm hoạt động sản xuất chính để mưu sinh. Gia sản của ông vào những năm 90 của thế kỷ trước đã có một rừng hồi với hơn 1.000 cây cho quả. Trung bình mỗi năm thu hoạch được trên một tấn quả hồi khô¹.

SẢN BẮN - HÁI LƯỢM

Cũng như các cộng đồng tộc người khác, việc khai thác các sản phẩm có sẵn trong tự nhiên

1. Dựa theo tài liệu của Hoàng Minh Lợi, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2 năm 1990, tr. 62-69.

mang ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống của đồng bào Nùng. Đứng ở vị trí quan trọng hàng đầu là hái lượm các loại rau rừng, các loại măng, nấm. Nhiều loại có giá trị dinh dưỡng cao như rau ngót, rau dớn, nấm hương, mộc nhĩ... được nhiều người ưa thích. Các loại cây có củ như củ mài, củ từ, cây báng... vẫn được khai thác, nhất là vào những thời kỳ giáp hạt, những năm mất mùa, đói kém. Đây là nguồn cứu đói của nhiều gia đình. Mùa xuân là mùa đâm chồi nảy lộc sinh trưởng của giới thực vật nên thu lượm được nhiều hơn. Còn mùa đông, số lượng sản phẩm thu lượm giảm xuống, nhưng vẫn còn một số loài có số lượng cá thể lớn, nhất là nhiều loại nấm, nên cư dân các địa phương vẫn có thể tiếp tục tìm kiếm. Trong các sản vật hái lượm còn bao gồm cả các loại côn trùng và nhuyễn thể như nhộng ong, nhộng kiến, trứng kiến, sâu nằng, sâu cây lau, ốc, trai, hến, tôm, cua, ba ba, tắc kè... với số lượng không ít.

Trước đây, muông thú còn nhiều như hươu, nai, lợn cỏ, cây, cáo, hổ, báo... và các loại chim muông. Đó là đối tượng của săn bắn. Săn bắn không có mùa nhất định. Săn bắn có hai cách: săn cá nhân và săn tập thể (tức là săn đuổi). Vũ khí dùng cho săn bắn có nhiều loại: súng, nỏ và bẫy. Săn bắn muông thú đối với người Nùng vừa là để bảo vệ mùa màng, vừa là để cung cấp thêm thịt cho khẩu phần của con người.

Nhiều năm trở lại đây do dân số tăng, rừng rậm bị tàn phá, việc khai thác thiên nhiên một cách bừa bãi, nguồn thực vật và động vật rừng ngày càng suy giảm. Hình thức kinh tế hái lượm,

săn bắn đã và đang từng bước bị thu hẹp lại, trừ những vùng sâu, hẻo lánh.

Hoạt động đánh bắt cá chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống ở những vùng gần sông suối lớn. Có nhiều hình thức đánh bắt cá, trong đó có mấy hình thức cơ bản như đánh bắt bằng tay, ruốc cá và đánh bắt bằng dụng cụ.

Ruốc cá, tiếng Nùng gọi là "*bưa pja*". Đồng bào dùng quả dọc, lá cây có độc tố như lá coi, lá cây bi, vỏ cây xui... vò hoặc giã nhỏ, rắc xuống một khúc suối hay một vũng sâu. Thuộc rắc chảy đến đâu thì cá nhiễm độc nổi lên tới đó. Cách đánh bắt này gây nhiều tác hại, làm cho cá to, cá nhỏ đều bị tiêu diệt, nguy hại hơn là nó làm ô nhiễm môi trường sống của nhiều sinh vật, có khi cả gia súc cũng bị nhiễm độc cho nên ngày nay, người ta không dùng phương pháp đánh bắt này nữa.

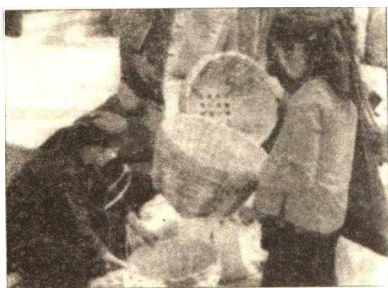
Cách đánh bắt cá bằng dụng cụ rất phong phú. Mỗi dụng cụ có một cơ cấu và chức năng riêng, bao gồm các loại dụng cụ thường gặp như nơm, giậm, đó, khạp lưới câu, đinh ba có ngạnh, chài, lưới, vó...

Tuy chài lưới đã phổ biến ở những vùng người Nùng sông gần sông suối lớn nhưng cho tới nay trong cộng đồng vẫn chưa có người chuyên sống về chài lưới và đánh cá. Việc đánh bắt cá chỉ giữ vai trò quan trọng trong việc góp phần để cải thiện bữa ăn hàng ngày trong gia đình là chính.

Trao đổi - mua bán

Việc trao đổi hàng hóa và chợ búa đã hình thành từ lâu ở vùng cư dân Nùng. Trước đây, chợ

mang tính chất địa phương và mức độ phát triển có khác nhau. Những nơi tập trung dân cư, vùng giáp biên giới Việt - Trung, giao thông đi lại thuận tiện, việc trao đổi hàng hóa và chợ búa phát triển hơn vùng hẻo lánh ít dân. Chợ ở vùng tộc người Nùng, tộc người Tày cũng như chợ miền núi nói chung là nơi trao đổi hàng hóa giữa nhiều tộc người anh em láng giềng với nhau. Tới phiên chợ, đồng bào mang nông sản, sản phẩm thủ công, lâm thổ sản... ra bán và mua những mặt hàng cần thiết cho sản xuất và cuộc sống của gia đình, cá nhân. Chợ còn là nơi, là dịp gặp gỡ của bà con và trai gái muốn làm quen với nhau.



Phụ nữ Nùng bán đồ đan ở phiên chợ Đồng Đăng - Lạng Sơn

Ảnh: Đoàn Đình Thi

Mặc dù trao đổi hàng hóa và chợ búa đã phát triển từ lâu ở vùng sinh sống của đồng bào Nùng nhưng cho đến năm 1945, trong cộng đồng tộc người Nùng vẫn chưa xuất hiện tầng lớp thương nhân chuyên nghiệp. Tục ngữ Nùng có câu: *"Kẻ đi buôn ngược bán xuôi, không bằng người đi buôn bừa, buôn cóc"* hoặc *"Mười kẻ đi buôn không bằng một người lộn đất"*. Thương nhân trong vùng phần lớn là người Việt và người Hoa.

Trao đổi hàng hóa và chợ búa trong vùng ngày càng sầm uất, là điều kiện kích thích và là cơ sở cho sự hòa nhập kinh tế giữa các vùng trong địa phương với cả nước và giao lưu, trao đổi quốc tế ở những vùng giáp biên.

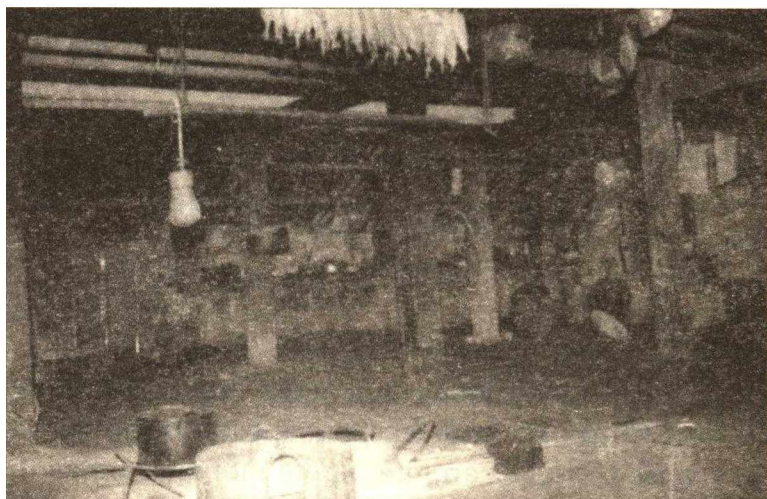
VĂN HÓA VẬT CHẤT

ĂN UỐNG

Thông thường trong một ngày, người Nùng ăn ba bữa chính: ăn trưa vào khoảng 9-10 giờ gọi là "*kin ngai*". Sau khi ăn, mỗi người mỗi việc: người đi chăn trâu, người vào rừng kiếm củi, người làm việc vặt trong nhà. Bữa xế chiều ăn vào khoảng 13 giờ gọi là "*kin lèng*", sau đó có thể ra đồng làm việc hay đi làm những việc khác. Ăn tối vào khoảng 18-19 giờ gọi là "*kin pjau*". Ngoài ra, những khi trong nhà có việc thì tối khuya còn ăn thêm một bữa phụ gọi là "*sliêu djẻ*" (*síu dề*).

Lương thực, thực phẩm gồm gạo tẻ, gạo nếp, ngô... các loại rau củ trong vườn hoặc hái từ trên nương hay núi rừng về, các loài vật nuôi: gà, vịt, lợn... các loại thủy sản và những muông thú săn bắt được.

Người Nùng ăn cơm tẻ là chính, một bộ phận sống ở vùng sâu, vùng cao trồng ngô là chủ yếu thì ngô là lương thực chính, và nói chung vào quãng thời gian giáp hạt, những năm mất mùa đói kém thì ngô là khẩu phần chính trong bữa ăn của người Nùng. Cư dân Nùng cũng là tộc người ưa thích cơm nếp.



Không gian nhà bếp của người Nùng ở Dương Sơn, Bắc Kạn

Ảnh: Tư liệu của Tạp chí Dân tộc và Thời đại

Cơm tẻ (*khẩu chǎm*) - khi nấu, người Nùng không có thói quen đun nước sôi rồi mới cho gạo vào mà cho gạo cùng một lúc với nước. Khi cơm sôi chỉ cần đảo hai lần, để vừa cạn nước thì vớt xuống cạnh kiềng cho đến khi chín mang ra ăn. Người Nùng rất thích ăn loại cháo gọi là "*chúc cạn*" (cháo gạo tẻ nấu đặc). Vào mùa hè, bữa trưa bên cạnh nồi cơm tẻ, ở mỗi gia đình còn có thêm nồi "*chúc cạn*".

Món ăn từ ngô phổ biến có cơm độn ngô (*khẩu xǎm bǎp*). Người ta xay ngô cho vỡ hạt, sàng sảy cho hết mày. Khi nấu thì cho ngô vào nồi nấu trước để hạt ngô ngấm nước và chín kỹ rồi sau mới cho gạo vào, khi cạn nước thì đập vung, giảm bớt lửa để trên bếp hoặc vớt cạnh bếp. Cháo ngô (*chúc bư*) -

làm từ ngô đã được xay mịn, người ta nấu đặc như bánh đúc. Loại "*chúc bư*" này ít gặp ở các tộc người khác. Đây là món ăn thường ngày của vùng người Nùng lấy ngô làm cây lương thực chính.

Cơm nếp (*khẩu nua*) - ngoài cách nấu đơn giản bằng nồi như nấu cơm tẻ, cách chế biến thông dụng nhất là đồ bằng chõ. Từ gạo nếp, người Nùng làm thành nhiều loại xôi và nhiều loại bánh khác nhau. Trong một năm có nhiều ngày lễ - tết, mỗi ngày tết đều có truyền thống làm một thứ xôi, một thứ bánh mang tính chất đặc trưng với hương vị riêng.



Xay bột làm bánh
Ảnh: Trọng Thanh

Tết Nguyên đán có bánh chưng, bánh khảo, bánh bồng, chè lam... người Nùng cũng như người Tày thường gói loại bánh chưng dài gọi là "*bểng li*", nhưng khác với người Tày là bánh hai đầu hơi khum, có nét riêng của người Nùng. Bánh khảo gọi là "*sa cao*" là món bánh truyền thống không thể

thiếu trong các dịp lễ, tết, nhất là tết Nguyên đán. Bánh bồng (gọi là *khẩu sli* là một loại bánh đặc biệt, được chế biến khá công phu. Người ta lấy cây "*dần pát*" về vò lấy nước hoặc lấy vỏ cây "*mác mjàu*" giã nhỏ, lọc lấy nước rồi cho gạo nếp vào ngâm trong vài ba tiếng đồng hồ, sau đó mang đồ chín. Khi nếp đã chín thành xôi thì đổ ra nong, nia cho cơm nguội đi, đoạn cho bột sắn vào trộn, đánh tơi cho tách ra từng hạt. Tiếp đó, đổ vào cối giã cho bẹp đều các hạt rồi đem phơi khô và cho vào vại cất giữ, chống ẩm. Khi nào dùng mới cho vào chảo rang để bồng nở đều rồi lấy nước mật đun sôi trộn với bồng, đổ ra mâm nén kỹ, sau đó dùng dao cắt thành từng miếng to, nhỏ tùy ý...

- Tết nhỏ ("*đắp nọi*") tổ chức vào ngày 30 tháng Giêng, có bánh lá ngải.

- Tết Thanh minh tổ chức vào ngày mồng 3 tháng 3, có xôi màu (gọi là "*khẩu nua dăm đeng*") và xôi trứng kiến. Xôi màu được nhuộm từ nhiều chất liệu khác nhau như màu vàng từ nghệ, màu đen là màu của lá cây "*xau xau*" phơi khô giã lấy nước, màu đỏ dùng lá cây "*chặm ché*" hơ lửa cho nóng rồi vắt lấy nước, màu tím dùng lá "*khẩu cãm*". Trước khi đồ, người ta lấy gạo ngâm vào nước của các chất liệu trên vài ba giờ.

- Tết Đoan Ngọ tổ chức vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch không thể thiếu được bánh giầy (*péng chày*) và bánh tro (*péng dướt*).

- Tết 14 tháng 7 có bánh gai (*péng tái*).

- Tết mồng 10 tháng 10 có bánh giềng.

- Ngày Đông chí có bánh trôi (*poóng phù*).

Trong bữa ăn hàng ngày ở các gia đình Nùng, rau xanh là chủ yếu, thịt cá chiếm một tỷ lệ nhỏ, không có thường xuyên. Cách chế biến thức ăn cũng mang nét độc đáo. Người Nùng ít ăn luộc. Các loại rau xanh thường được xào khan với mỡ. Vì thế, mỡ là thứ không thể thiếu trong bếp các gia đình. Các món thịt cá thì xào, rán, nấu..., không kho mặn. Đặc biệt, trước đây, người Nùng không ăn các loại thịt trâu, bò, chó... Khi xào, nấu thức ăn, ít khi dùng đường và các gia vị cay.

Trong nếp sống xưa, gia đình nào cũng có hũ măng chua với nhiều tác dụng: nấu canh với thịt, cá; trị được bệnh cảm cúm; đun nóng để bóp chân cho trâu, bò trong mùa đông hay bị sưng tấy...

Trong ăn uống, mọi thành viên của gia đình ngồi cùng một mâm, trừ bố chồng hoặc anh chồng trở lên thì không ngồi cùng mâm với em dâu, con dâu và cháu dâu. Họ ít khi để xảy ra tình trạng "người ăn trước, kẻ ăn sau" (trường hợp người đi vắng thì để phần riêng). Điều đó nói lên mọi thành viên trong nhà đều ý thức việc coi bữa ăn hàng ngày là một dịp sum họp trong không khí đầm ấm của gia đình. Trong ăn uống, miếng ngon người ta luôn ưu tiên cho những người cao tuổi và trẻ nhỏ. Người cao tuổi ăn thức ăn mềm, tăng chất bổ, nếu là thịt gà thì dành cho ức, tim, gan; nếu là thịt lợn thì dành miếng nạc. Trẻ nhỏ luôn được dành cho đùi gà... Khi nhà có khách, gia đình tiếp đãi thực tình, hiếu khách; khi dùng cơm xong, người nhà mang khăn cho khách lau mặt, lau tay, mang nước

cho khách súc miệng, mang tắm cho khách... rất chu đáo, không phải là hình thức mà là thực tâm trong các gia đình Nùng.

Nước uống hàng ngày trước đây là nước lã, nay là nước đun sôi để nguội và uống nước chè ngạnh, chè đắng, chè dây. Chè búp là đồ uống thường chỉ dùng trong khi tiếp khách. Đồng bào không có thói quen uống chè xanh như người miền xuôi.

Người Nùng tự làm lấy rượu để uống. Trong các dịp lễ tết, cưới xin, sinh nhật và có khách không thể thiếu chai rượu. Người Nùng có tập tục là khi khách lạ vừa bước chân vào nhà, chủ nhà không mang nước ra mời trước tiên mà là mang chai rượu ra rót mời một chén với ngụ ý là "chúc hồng" (chúc đỏ - biểu tượng của sự may mắn) cho khách, thể hiện thái độ hiếu khách chân thành. Rượu được chế biến từ nhiều nguồn lương thực khác nhau, chủ yếu từ gạo tẻ, gạo nếp, ngô. Men rượu được làm từ một số loại lá rừng theo truyền thống của từng vùng.

Rượu có hai loại: Rượu cất (*lẩu sliêu*) và rượu ủ (*lẩu mông*). Cách làm "rượu cất" không khác gì với các tộc người khác. Còn "*lẩu mông*" được làm bằng gạo nếp và loại men riêng. Sau khi cơm rượu đã lên men kỹ thì cho vào chum, 2-3 ngày đổ nước đã đun sôi để nguội vào, bịt kín miệng chum. Khi dùng, người ta múc lấy nước, lọc bỏ bã lại. Rượu có vị ngọt, dễ uống nhưng cũng dễ say. Loại rượu này mang mùi vị như rượu cần của các cư dân Thái, Mường...

TRANG PHỤC

Về trang phục của người Nùng vì tồn tại nhiều nhóm, ngành khác nhau nên vừa mang tính thống nhất vừa mang tính đa dạng, có những chi tiết khác biệt nhất là y phục của nữ giới, y phục truyền thống đều cắt may bằng vải tự dệt, nhuộm chàm.

Quần của các nhóm Nùng (trừ nữ giới Nùng Dín mặc váy) đều cùng kiểu với quần nam giới. Quần nam và quần nữ chỉ khác nhau ở cái cạp. Cạp quần của nam giới làm bằng vải trắng, khâu đắp vào thân quần; cạp quần của nữ giới bằng vải màu xanh. Phụ nữ các nhóm Nùng đều thắt dây lưng cùng một màu với quần - áo. Thắt lưng dài khoảng hai sải tay, rộng khoảng 40cm. Khi thắt, gấp tư khổ vải theo chiều ngang, gấp đôi tám thắt lưng theo chiều dọc rồi ốp vào ngang bụng, kéo ra đằng sau vắt lại với nhau hai nút và buông thông xuống sau lưng. Riêng dây thắt lưng của phụ nữ Nùng Lòi có màu trắng ở giữa, hai đầu nhuộm chàm xanh.

Áo phụ nữ Nùng cắt may theo kiểu 5 thân, cài cúc bên nách phải, cúc làm bằng vải cùng màu với áo, tà xẻ cao, cổ đứng, áo ngắn chỉ đến thắt lưng hoặc dài lắm là trên đầu gối, thân áo và ống tay áo rộng. Sự phân biệt giữa các nhóm địa phương cũng khá đa dạng.

Áo của phụ nữ Nùng Phả Slinh dài quá đầu gối; áo của phụ nữ Nùng Giang chỉ dài quá thắt

lưng; áo của phụ nữ Nùng Cháo buông dài chớm trên đầu. Áo của phụ nữ Nùng An dài che kín hông và vai đeo một tấm "vì cùn" (lớp vải dày đệm vai), trước ngực đeo tấm "tạp dề" trên có thêu hoa văn, viền cạnh. Áo của phụ nữ Nùng Xuông buông dài kín hông. Áo của phụ nữ Nùng Quy Rịn chỉ buông dài chớm hông.

Sự khác biệt còn thấy ở phần cổ, ngực áo và hoa văn trang trí trên ống tay, nếp tà và màu sắc ở nữ giới Nùng Phả Slinh, nếp gấu áo và tà áo đều viền vải xanh, đỏ. Ở cửa tay áo người Nùng Giang khâu đắp thêm một mảnh vải khác màu rất rộng. Nếp ngực áo nữ Nùng Cháo khá rộng. Trên cửa tay áo người Nùng Lòi khâu thêm những miếng đắp nhỏ. Ở người Nùng Xuông nếp ngực của áo được đắp thêm một băng vải khác màu với màu nền của áo, thường là vải đen hay màu xanh sẫm (xanh lam sắc đậm). Về gam màu, nền áo nữ Nùng Phả Slinh và Nùng Quy Rịn màu đen nhánh, còn áo Nùng Giang và Nùng Cháo màu đen nhạt. Riêng phụ nữ Nùng Lòi nền áo có màu đen phớt nâu...

Áo của phụ nữ Nùng Dín phân biệt với các nhóm Nùng khác là loại áo tứ thân dài chấm thắt lưng, cổ cao, nếp và gấu áo rộng xẻ ngực, cài bằng hàng cúc bạc gồm 9 chiếc. Ngoài ra, còn có một loại áo dài 5 thân, mở bên nách phải, cũng cài khuy bằng bạc và bằng đồng, thân dưới mặc váy.



Trang phục của phụ nữ Nùng
Phản Slinh ở Lạng Sơn
Ảnh: Đào Vinh



Trang phục của phụ nữ Nùng
Xuồng ở Hà Quảng, Cao Bằng
Ảnh: Tư liệu Viện Dân tộc học



Trang phục của phụ nữ
Nùng Dín ở Thái Nguyên
Ảnh: Tư liệu Viện Dân tộc học



Trang phục của phụ nữ
Nùng Giang ở Hà Quảng, Cao Bằng
Ảnh: Tư liệu Viện Dân tộc học



Trang phục của phụ nữ
Nùng An ở Quảng Hòa, Cao Bằng
Ảnh: Tư liệu Viện Dân tộc học



Trang phục của phụ nữ
Nùng Inh ở Mường Khương, Lào Cai
Ảnh: Sách "Trang phục cổ truyền các
dân tộc Việt Nam"



Tấm áo cổ truyền trong
nam phục của người Nùng
ở Văn Lãng, Lạng Sơn
Ảnh: Tư liệu Viện Dân tộc học



Lễ phục của các bà then
ở Bình Gia, Lạng Sơn
Ảnh: Tư liệu Viện Dân tộc học

Khăn đội đầu của phụ nữ Nùng gồm khăn vấn, khăn vuông hoặc khăn hoa phía ngoài. Phụ nữ Nùng Inh, Nùng Cháo, Nùng Lôi dùng khăn vuông gấp theo đường chéo rồi chít lên đỉnh đầu thắt nổi về phía sau như khăn "mỏ quạ" của phụ nữ Việt và phụ nữ Tày. Phụ nữ Nùng Phán Slinh đội khăn chàm có lốm đốm hoa hồi nét trắng. Phụ nữ Nùng An đội khăn dệt hoa văn, quanh mép khăn thêu chỉ màu hoặc có tua chỉ buông xõa xuống xung quanh mái đầu.

Xưa kia phụ nữ các nhóm Nùng thường ưa thích bện một hoặc hai chiếc răng vàng và đeo vòng cổ, vòng tay, khuyên vàng, khuyên bạc, mang xà tích bạc...

Khi ra khỏi nhà, người phụ nữ thường đội nón. Chiếc nón cổ truyền có hình chóp nhọn, ngắn, vành nón bằng (doăng) và rộng (khoảng 30cm).

Áo của nam giới thường may xẻ giữa ngực và có hàng cúc vải; cổ tròn, cao; phía trước có bốn túi không làm nắp, hai túi trên nhỏ, hai túi dưới to hơn. Quần may theo kiểu chân què, đũng rộng, áo cũng vào loại rộng. Quần dài đến mắt cá chân. Giữa các nhóm cũng có sự khác biệt về độ dài, rộng và độ đậm - nhạt của gam màu nền của áo. Áo của nam giới Nùng Cháo và Nùng Phán Slinh rộng và dài hơn Nùng Quy Rịn. Nùng Phán Slinh và Nùng Quy Rịn thích gam màu đen nhánh, Nùng Cháo thích màu xanh nhạt. Người Nùng An mặc áo dài chàm đầu gối, không xẻ ngực mà xẻ chéo sang bên phải một chút và thường đeo tấm "*vi cùn*".

Nam giới xưa kia cũng đội khăn. Khăn được làm bằng vải tự dệt, nhuộm chàm đen. Chiều dài khoảng 1,5m, rộng khoảng 30-35cm. Khi đội gấp

đôi theo chiều dọc khăn rồi quấn quanh đỉnh đầu như hình chữ "nhân". Và khi ra khỏi nhà thường hay đeo túi vải. Túi có hai ngăn bằng nhau, hình vuông, có dây buộc nối hai ngăn lại, có quai đeo bỏ thông xuống ngang sườn.

Ngày nay, trong cuộc sống thường ngày, nam nữ Nùng cùng ăn mặc tương tự như các tộc người khác: nữ giới mặc áo cánh ngắn, màu sắc cũng đa dạng, nam giới mặc âu phục.

NHÀ CỬA

Về loại hình nhà cửa của người Nùng đặc biệt giống với nhà ở của người Tày. Điểm đáng lưu ý là nhà của người Nùng có quy mô khá lớn. Nhà cửa có hai loại chính: nhà sàn và nhà trệt (nhà nền - nhà lầy nền đất làm mặt bằng sinh hoạt).



Nhà sàn cột kê, mái ngói âm dương của người Nùng
ở Dương Sơn, Na Rì, Bắc Kạn

Ảnh: Chu Thái Sơn

Nhà sàn (sluờn chạn) là ngôi nhà truyền thống. Cho đến nay một số vùng đã ở nhà trệt nhưng đồng bào cho biết trước kia tổ tiên của họ ở nhà sàn. Làm nhà là công việc lớn trong đời của người dân ông. Tục ngữ có câu:

"Ngòi pó chàì là ngòi ăñ sluờn; Ngòi mẻ nhình là ngòi kiềng phây".

Nghĩa là:

"Nhìn đàn ông là nhìn ngôi nhà; nhìn đàn bà là nhìn bếp lửa".

Nếu phân loại nhà cửa theo cấu tạo mái thì nhà của người Nùng có hai loại: nhà sàn hai mái và nhà sàn bốn mái (ngoài hai mái chính: mái tiền và mái hậu, còn có hai mái đầu hồi bao giờ cũng thấp hơn hai mái chính). Ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng phổ biến là loại nhà hai mái. Bộ khung nhà có nhiều kiểu vì kèo khác nhau: vì kèo bốn hàng cột, năm hàng cột, sáu hàng cột hay bảy hàng cột và phổ biến hơn cả là kiểu vì kèo sáu hàng cột.

Cột nhà thường được kê trên đá tảng. Mái lợp bằng ngói âm dương (ngói lòng máng) cỏ tranh hoặc rơm, rạ. Sàn nhà cao hơn mặt đất khoảng 1,8-2m, được lát bằng ván hay cây mai đập dập thành từng tấm giát ngâm kỹ, tránh được mối mọt. Xung quanh nhà vây bằng liếp hay ván gỗ.

Nhà thường có hai cửa ra vào. Các vùng Bắc Kạn, Hà Giang và Tuyên Quang... cửa trước mở nơi cầu thang lên xuống phía đầu hồi bên phải ngôi nhà. Tại đây, người ta dựng một hành lang nhỏ để đón đầu cầu thang bước lên nhà. Cửa sau mở ra ở đầu hồi bên kia, thông ra một sân phơi rộng khoảng 2-3m²

dùng để làm nơi phơi phóng. Ở vùng Cao Bằng và Lạng Sơn cửa trước mở nơi chính giữa nhà (phân theo chiều ngang của nhà) thông ngay với mép sàn phơi dưới hàng hiên, có cầu thang lên xuống. Phía sau là một cửa ngách được mở thêm ở sát góc ngoài cùng phía bên phải ngôi nhà, thông với một sàn nhỏ - nơi để vại nước dùng trong sinh hoạt.

Tại các sàn phơi lộ thiên (sàn chính hay sàn phụ) phía đầu hồi bên kia hay đằng sau nhà đều có thêm một cầu thang phụ để cho người nhà lên xuống. Số bậc cầu thang tùy theo chiều cao của sàn nhà so với mặt đất nhưng luôn là số bậc lẻ. Xuất phát từ quan niệm cho rằng số chẵn (hay cụ thể là bậc cầu thang lên nhà có số chẵn) là của thế giới người âm, số lẻ luôn là số của người sống với quan niệm cổ truyền: đó là con đường đem lại sự phát triển.



Cửa đầu hồi thông ra sàn phơi của nhà sàn người Nùng ở Dương Sơn, Na Rì, Bắc Kạn

Ảnh: Chu Thái Sơn

Nhà tường đất chỉ có hai mái. Khung nhà (kèo, cột...) cũng như loại nhà gỗ nêu trên nhưng khác là

xung quanh được trình tường hay xây bằng gạch mộc. Nhà tường đất phổ biến nhất là khu vực Lạng Sơn và Cao Bằng. Ở hai địa bàn này, nhà tường đất cũng có những điểm khác nhau. Nếu ở Lạng Sơn, xung quanh nhà đều được trình tường hay xây gạch mộc. Trong khi đó ở Cao Bằng thì trình tường hay xây gạch mộc chỉ được dựng lên ở hai đầu hồi, còn mặt trước và mặt sau ngôi nhà lại bung bằng phen nứa hoặc thung ván gỗ.

Nhà thường có ba cửa sổ, đối với vùng Bắc Kạn, Hà Giang và Tuyên Quang thì một cửa sổ ở phía trước và hai cửa ở hai bên. Còn đối với vùng Cao Bằng và Lạng Sơn thì hai cửa sổ mở hai cạnh cùng hàng vách với cửa chính ra vào.

Nhà sàn là một loại hình nhà tổng hợp. Trước đây trên sàn người ở, trên bếp lửa có một giàn nhỏ (ránh bếp) để đặt những thứ cần được sấy khô. Cao hơn còn có gác xép đặt trên xà nhà để thóc cum, máy cán bông... Dưới sàn nhà dùng làm nơi đặt công cụ lao động, cối xay giã gạo và nhốt gia súc - gia cầm. Ngày nay, việc để chuồng gia súc - gia cầm dưới gầm sàn đã ít gặp, đồng bào Nùng theo nếp sống mới, làm những chuồng trại riêng, xa nhà. Nhà ở bây giờ thoáng mát, hợp vệ sinh hơn.

Ở vùng Bắc Kạn, Hà Giang và Tuyên Quang, sàn nhà chia làm hai phần theo chiều dọc: *phần dưới* đối diện với cửa chính ra vào dành riêng cho nữ giới. Buồng ngủ của phụ nữ được bố trí ở phần này theo thứ tự buồng của mẹ, buồng của con dâu cả, của con dâu thứ hai... rồi đến buồng ngủ của các con gái chưa chồng. Các buồng được ngăn bằng ván

hay liếp nửa. Cửa buồng có rèm che bằng vải hoa, phần dưới là nơi gia chủ tiếp khách của nữ giới. *Phần trên* được tính từ bếp lửa đổ ra cửa và từ bếp đổ lên phía bàn thờ tổ tiên trở ra, là nơi tiếp khách của nam giới, nơi bố trí giường ngủ cho đàn ông. Trước đây trong bản làng truyền thống không có giường, họ trải chiếu hoặc nằm ngay trên nền sàn, ngày nay, đa phần đã làm giường gỗ.

Bàn thờ tổ tiên đặt ở sát tường vách, đối diện với bếp lửa chính. Nơi đặt bàn thờ cũng được thưng xung quanh thành buồng, cửa ra vào cũng có màn che, thường là vải đỏ. Khách khứa và nữ giới rất ít khi vào trong buồng đặt bàn thờ.

Bếp lửa được bố trí ở giữa nhà. Bếp là nơi tập trung mọi sinh hoạt của gia đình. Đây là nơi nấu nướng, nơi sưởi ấm trong những ngày đông giá rét, cũng là nơi tiếp khách. Ngày nay, nhiều gia đình đã có bàn ghế tiếp khách sang trọng, nhưng vẫn giữ thói quen tiếp khách bên bếp lửa. Người ta quan niệm như thế vừa ấm cúng, vừa chân tình, dễ thông cảm, hòa đồng giữa chủ và khách.

Nhà ở vùng Cao Bằng và Lạng Sơn chia theo chiều ngang ra làm hai phần chính, lấy hàng cột chống nóc làm phân ranh và tại gian giữa có vách ngăn. Từ vách ngăn đổ ra cửa là *phần ngoài* hay còn gọi là *phần trên*; từ vách ngăn trở vào phía sau là *phần trong* hay còn gọi là *phần dưới*. Phần trên dành cho đàn ông, là nơi bố trí chỗ ngủ của nam giới, nơi tiếp khách của gia đình. *Phần dưới* là chỗ ngủ của nữ giới, nơi nấu nướng, để chạn bát...

Bàn thờ tổ tiên đặt trước tấm liếp (hay ván) ngăn giữa nhà, đối diện với cửa ra vào. Ngoài bàn thờ tổ tiên, tộc người Nùng còn thờ Phật Bà Quan Âm. Bàn thờ Phật đặt ngay phía trên bàn thờ tổ tiên hay ngang với bàn thờ tổ tiên. Cũng có nhóm Nùng như Nùng Inh..., bàn thờ đặt trong buồng kín tại một nơi nào đó thuộc *phần trên* của nội thất.



Bếp chính bằng kiềng sắt để đun nấu.
Bếp phụ là lò đắp đất sét để nấu cám heo.

Ảnh: La Công Thắng

Mỗi nhà thường có hai bếp lửa: bếp chính và bếp phụ. Bếp chính đặt tại trung tâm gian giữa, sau tấm liếp (hay ván) ngăn có đặt bàn thờ tổ tiên. Giữa bếp đặt ba hòn kê (hay còn gọi là ông Đồ Rau¹)

1. Ông Đồ Rau: Tên gọi này đã nảy sinh từ chức năng của ba hòn kê với mục đích để đồ (hông) chín thức ăn (rau, thịt, cá) trong đó rau là chủ yếu. Hiện nay, nhiều nơi vẫn thường nói bữa cơm không có rau là không có cá, thịt. Làm chín thức ăn bằng cách đồ (hông) lên cũng là kỹ thuật nấu nướng rất phổ biến ở nhiều xã hội truyền thống.

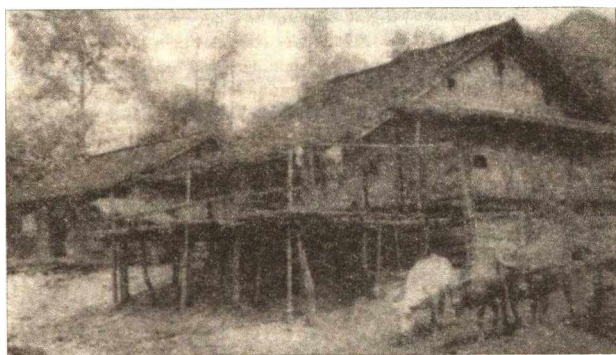
hoặc chiếc kiềng sắt đặt nổi - chảo đun nấu. Khi dựng xong nhà mới, phải dựng ngay bếp chính. Bếp phụ đặt ngang hàng với bếp chính ở một gian nào đó gần lối ra cửa sau. Trên nền bếp quây một cái lò đun hình bán nguyệt bằng tre nửa đan, xung quanh trát bùn hay đắp bằng đất sét, cao khoảng 40cm, trên đặt chảo hoặc nồi nấu cám lợn.

Nhà trệt (nhà đất, nhà nền) cũng xuất hiện từ khá lâu ở người Nùng, nhất là ở những vùng cư trú giữa cánh đồng, xa rừng, nguyên vật liệu (tre, gỗ) để làm nhà khan hiếm. Những ngôi nhà trệt mọc lên thay thế nhà sàn ngày một nhiều. Nhưng hiện tượng phổ biến vẫn giữ nguyên kết cấu vì kèo nhà sàn, thường là ba gian hai chái. Nhà thường thấy thưng bằng liếp tre, nứa. Vùng Lạng Sơn phổ biến bằng trình tường. Tầng dưới trước kia là gầm sàn, nay là nơi dành để ở, còn sàn trước kia thì nay thu hẹp lại thành gác để chứa đồ vật: thóc lúa, ngô, khoai, dụng cụ và có khi cả để ngủ. Bố trí mặt bằng trong nhà về cơ bản giống nhà sàn. Bàn thờ tổ tiên và bàn thờ Phật Bà Quan Âm đặt giáp bức tường phía sau gian chính giữa. Trong nhà cũng ngăn thành buồng ngủ riêng cho nữ giới. Bếp chuyển sang phía đầu hồi hoặc làm riêng một nơi. Nhà được mở nhiều cửa sổ ở đằng sau, bên cạnh hoặc hai bên cửa chính. Cách bố trí như vậy, thường là nhà chia theo chiều ngang (?)

Sàn phơi được dựng cao khoảng 1m, đặt ở phía trước hay bên đầu hồi nhà. Chuồng gia súc, gia cầm bố trí trên những khu đất xung quanh nhà.

Ngày nay, một số gia đình khá giả đã xây cất nhà bằng các vật liệu công nghiệp hiện đại.

Theo tập tục, để có đủ nguyên vật liệu làm một ngôi nhà phải có quỹ thời gian khá dài khoảng 2-3 năm chuẩn bị. Ngoài việc chọn gỗ tốt còn phải tránh những cây gỗ gãy ngọn, có dây leo quấn, những cây gỗ này cho dù tốt, thẳng đến mấy cũng không dùng. Người ta còn phải chọn thời điểm chặt cây để tránh mối mọt. Kinh nghiệm đồng bào cho rằng mùa đông là thời gian tốt nhất để đốn cây làm nhà.

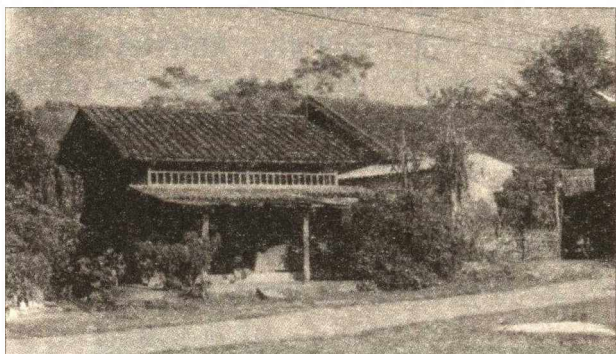


Nhà trệt trong bản người Nùng ở Bình Gia, Lạng Sơn

Ảnh: Chu Thái Sơn

Theo truyền thống của người Nùng, việc làm nhà cửa là dịp tương trợ nhau trong làng bản. Khi gia đình nào đó có ý định làm nhà thì mọi người trong bản đến giúp việc lên rừng khai thác gỗ. Đủ gỗ rồi vận chuyển về nhà, lại đưa xuống ao, suối ngâm để chống mối mọt. Gỗ càng ngâm kỹ thì độ bền càng cao. Đến khi dựng nhà thì vớt gỗ lên, rửa sạch bùn đất.

Rồi cửa, bào, đục đẽo làm mộng trước và khi lắp ráp sẽ trở thành một bộ khung nhà hoàn chỉnh.



Nhà trệt của người Nùng ở Dương Sơn, Na Ri, Bắc Kạn

Ảnh: Chu Thái Sơn

Trong lúc làm nhà, ngoài việc chọn ngày, giờ tốt để khởi công một số phần việc (như dựng cột chính, đặt cây đòn nóc, lắp ráp cây thượng lương, làm lễ vào nhà mới...), người ta còn xem hướng nhà, thế đất. Đồng bào có câu: *"Đầy kìn nhòm mồ mả, thông thả nhòm tử slườn"* (nghĩa là: Làm ăn được nhờ mồ mả, thư nhàn được nhờ nền nhà). Trong việc chọn đất theo cách của *"lão slay"* (thầy địa lý phong thủy), trước tiên phải lưu ý đến những điều kiện thuận tiện cho việc làm ăn sinh sống như gần suối nước, ruộng nương, rừng cây... Hướng nhà không nhất thiết phải theo phương đông, tây, nam, bắc mà căn cứ vào địa hình, địa vật từng nơi mà chọn. Theo dân gian, điểm mấu chốt là làm sao có được hướng nhà *"lành mạnh"*, kín đáo, tránh những núi

non, sông ngòi, bụi cây... hình thù quái dị "nhòm" vào nhà.

Tục làm lều cúng (*trực slườn*): Theo tục lệ, trước khi khởi công xây dựng, chủ nhà dựng trước một căn lều nhỏ đặt bên trong một mâm cúng gồm các lễ vật: gà luộc, xôi, bánh, rượu và một ống hương. Gia chủ mời thầy mo hay thầy tào đến cúng thổ thần và yểm bùa, cầu mong cho công việc làm nhà được thuận lợi, không bị ma quỷ đến quấy phá. Ngôi lều này sẽ được giữ lại làm nơi thờ cúng trong suốt quá trình làm nhà gọi là "*trực slườn*".

Tục treo vải hồng ("*phải lương*") trên xà nóc (hay còn gọi là *thượng lương*) để mừng nhà mới. Theo phong tục, ngày treo "*phải lương*" có thể được tổ chức vào một ngày "*cát*" (ngày tốt) khi ngôi nhà sắp hoàn thành, không nhất định phải là ngày ngôi nhà làm xong. Thường vào khoảng buổi chiều ngày *cát* đó, nhà ngoại (của gia chủ) mang theo lễ vật và "*phải lương*" sang nhà mới làm lễ treo lên *thượng lương*. Có tấm vải trên viết chữ Hán với nội dung là những lời chúc tụng, có tấm không viết gì tựa như người Việt treo tấm vải trần trạch trên cửa ra vào. Nghi lễ cúng này do thầy mo chủ trì. Việc mừng "*phải lương*" của bên nhà ngoại là một thủ tục bắt buộc trong truyền thống Nùng.

PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

Ở vùng người Nùng trước đây, giao thông - vận tải ít phát triển. Ngoài các trục đường giao thông liên tỉnh, liên huyện đã được xây dựng từ trước

năm 1945 ra, việc đi lại trong địa hạt chủ yếu là các con đường mòn liên xã, liên vùng, liên thôn bản, với hình thức đi bộ là chính. Ở những vùng cao, vùng sâu có khi là đi ngựa. Thời gian gần đây, được Nhà nước quan tâm tổ chức mở mang nhiều mạch đường liên xã làm cho việc đi lại thuận tiện hơn rất nhiều. Đã xuất hiện các phương tiện giao thông cơ giới: xe đạp, xe máy, ô tô.



Gánh bằng đôi dậu -
cách vận chuyển cổ truyền
của đồng bào Nùng
Ảnh: Chu Thái Sơn

Tại các thôn bản, phương tiện vận chuyển phổ biến vẫn là đi bộ với chiếc đòn gánh cổ truyền trên vai cùng đôi *dậu* quai ngắn. *Dậu* được đan bằng tre - nứa, ở mép trên mỗi *dậu* được gắn hai quai, khi vận chuyển thì xỏ đòn gánh vào. Người Nùng ít dùng quang gánh như người miền xuôi, cũng không dùng gùi khoác qua vai như các tộc người

Hmông, Dao. *Dậu* được dùng để vận chuyển nông phẩm (thóc gạo, ngô và các sản phẩm khô) từ nơi này đến nơi khác. Gánh *dậu* thuận tiện cả trên đường bằng và đường núi. Gánh những thứ ướt dễ gây bẩn, người ta dùng *cuôi*. *Cuôi* có cặp tre xâu vào quai để gánh. Bộ phận tộc người Nùng ở vùng sâu, vùng cao, trong vận chuyển có một số gia đình dùng ngựa để chở. Cư dân ở dọc các dòng sông lớn sử dụng bè, mảng bằng tre, bằng mai để chuyên chở trên mặt sông nước. Đối với việc vận chuyển vật nặng như gỗ súc... người ta dùng sức của trâu để kéo lê.

VĂN HÓA ỨNG XỬ

CỘNG ĐỒNG LÀNG BẢN

Dân tộc Nùng đã định cư thành làng bản từ lâu đời. Làng bản thường được lập trên những dải đất chạy quanh chân đồi, chân núi, ven sông suối hay trên những gò đất thấp..., dựa lưng vào đồi - núi, phía trước là bồn địa đã được khai phá thành đồng ruộng.

Mỗi bản đều có một tên gọi riêng. Tên bản thường được bắt đầu bằng các tiền tố: "*Bản*" làng xóm như Bản Bon, Bản Mạ, Bản Bó, Bản Sảng...; "*Nà*" (ruộng) như Nà Chang, Nà Áng, Nà Cáp...; "*Khuổi*" (suối) như Khuổi Bốc, Khuổi Hiến, Khuổi Hoi, Khuổi Chang...; "*Lũng*" (thung lũng) như Lũng Cát, Lũng Vải, Lũng Cầu...; "*Bó*" (giếng nước) như Bó Báng, Bó Léch...; "*Cốc*" (gốc cây) như Cốc Lùng, Cốc Chia, Cốc Lếu, Cốc Mười... Những tên gọi này là tên Nôm của các tộc người Nùng, Tày và chỉ qua tiếng Nùng, Tày mới hiểu được ý nghĩa của nó.

Xưa kia, để đề phòng trộm cướp, thú dữ từ ngoài xâm nhập vào mà cũng để ngăn giữ gia súc, gia cầm từ trong bản ra phá hoại mùa màng và hoa

màu - nên xung quanh bản thường được bao bọc một lớp rào bằng tre, nứa, gỗ... khá chắc chắn.

Nhà cửa trong bản không xây cất theo hàng lối mà theo thế đất một cách tùy tiện. Nhưng các nhà lại thường được xếp theo một chiều và đều hướng ra khoảng không phong quang trước mặt.

Số hộ và số nhân khẩu trong mỗi bản nhiều hay ít có sự khác nhau. Nơi đất rộng, địa hình bằng phẳng, có những bồn địa lớn hay những nơi gần thị trấn, chợ búa thì số hộ đông hơn và ngược lại. Mỗi bản trước đây thường trung bình có 15-20 nóc nhà, nhưng cũng có bản tới 50-60 nóc nhà. Và đôi khi một địa điểm chỉ hiện hữu vài gia đình cư trú cũng vẫn được coi là một bản.

Các bản của người Nùng trước đây thường chỉ thuần túy có một tộc người cư trú, nhiều bản chỉ riêng một nhóm Nùng quần tụ. Về sau, do sự phát triển của dân số trong vùng và do có sự chuyển cư của các tộc người khác đến, nên đã rất nhiều bản có tới 2-3 thành phần tộc người cùng sinh sống. Trong đó phổ biến nhất là tộc người Nùng và Tày cùng cư trú trong một bản hoặc trong những làng bản xen cài nhau, làm cho hai tộc người này xích lại gần nhau, đưa đến quá trình cố kết tộc người diễn ra mạnh mẽ.

Với tính chất của một bản làng truyền thống, bản của người Nùng là một cộng đồng về mặt xã hội, người ta gắn bó với nhau về tinh thần và văn hóa chung (thông qua lễ hội, các hoạt động tôn giáo...), đùm bọc nhau, chia sẻ với nhau trong việc

gìn giữ an ninh, chống trộm cướp; và bản cũng là một đơn vị hành chính cơ sở trong hệ thống chính quyền Nhà nước.

Trước đây, trong xã hội cổ truyền, mỗi bản đều có một khu rừng cấm ("*đông slán*") thuộc sự quản lý chung của làng bản. Tại đây, người ta lập một miếu thờ thổ địa. Miếu thờ được dựng rất đơn sơ gồm một ngôi nhà nhỏ bằng gỗ, lợp ngói lòng máng, trong đặt một bàn thờ bằng ván gỗ, trên có một bát hương. "*Đông slán*" là chỗ dựa cho "linh hồn" toàn bản, là nơi bất khả xâm phạm, không ai được chặt phá cây cối quanh đó. Nếu ai vi phạm, chẳng may dân bản có người ốm đau, gia súc - gia cầm toi dịch, cuộc sống bất an, phải mời thầy mo về cúng giải hạn thì gia đình đó phải chịu toàn bộ phí tổn cho lễ cúng.

Những quy ước này không những được nhắc nhở chung trong toàn bản mà còn được nhắc đến trong các lễ cúng thổ thần hàng năm. Ở đây, ngoài những yếu tố duy linh huyền hoặc còn có yếu tố thực tiễn là bảo vệ một khu vực sinh thái trong vùng, duy trì những khu rừng nhỏ dưới dạng "ốc đảo xanh" nhằm góp phần điều hòa khí hậu tiểu vùng cư trú và canh tác.

Cho đến nay, ở nhiều làng bản tộc người Nùng thuộc một số huyện vùng cao của tỉnh Hà Giang và các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm... của Cao Bằng, người ta tổ chức cúng Sơn thần - Thổ địa ở rừng cấm vào ngày 30 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Người ta quy ước các gia đình không được chặt phá

và đốt rừng ở những nơi gần nguồn nước - những khu rừng được cho là thiêng liêng, nơi ở của các thần linh - với lý do tôn giáo, nhưng thực chất là biểu hiện ứng xử của con người nhằm bảo vệ môi trường sông của mình. Việc ngăn ngừa vi phạm vào các khu rừng cấm không chỉ dân bản sở tại tuân theo mà các bản khác, tộc người khác cùng cư trú trên một địa bàn cũng phải tôn trọng.

Quan hệ của các thành viên trong cộng đồng làng bản là tương thân tương ái. Trong bản rất ít khi có sự cãi cọ, xô xát lẫn nhau. Mọi người đều có thái độ tôn trọng nhau. Người già cả, thế hệ trên nhường nhịn người ít tuổi, thế hệ dưới. Ngược lại người ít tuổi, thế hệ dưới luôn tôn kính người già, thế hệ trên. Khi gặp trên đường đi, họ luôn tránh ra phía dưới đường để nhường bước cho người già. Khi ngồi ăn cùng mâm, khi chúc rượu, người ít tuổi ít khi cụng chén với người lớn tuổi hơn. Nếu phải cụng chén (bị động), cũng không bao giờ cụng chén ngang bằng hoặc cao hơn chén của người lớn tuổi hơn mình.

Trong cuộc sống, người cùng bản giúp đỡ nhau, trong sản xuất có tập quán "*vàng slèng*", "*vàng nà*" nghĩa là vào mùa màng bận rộn họ đổi công cho nhau: chuyển phân ra ruộng, giúp nhau cày bừa, cấy gặt... lần lượt từ gia đình nọ tới gia đình kia. Nhờ đó, nhiều khâu sản xuất được hoàn thành nhanh gọn và có hiệu quả. Mỗi khi một gia đình nào đó có đám cưới, người cùng bản đến giúp đỡ: dựng rạp, làm cỗ bàn, tiếp khách và đến dự lễ đông

đủ. Trong ma chay có *"phường phe"* giúp đỡ, lo liệu mọi việc: làm cơm nước, làm nhà táng, khiêng quan tài ra mộ và chôn cất..., sự giúp đỡ nhau là vô tư, tận tình.

DÒNG HỌ

Người Nùng luôn yêu quý những người cùng họ, ngạn ngữ có câu *"Tổng slinh, slam phân sǎn"* (Cùng họ là thân thuộc đến ba phần mười) vì đồng bào cho rằng cùng một họ là nguyên trước đây cùng một gốc mà ra, tức cùng anh em bà con với nhau. Trước đây, trong hôn nhân, người cùng họ lấy nhau cũng rất ít.

Tinh thần gia tộc - cùng một dòng họ vẫn rất mạnh mẽ trong đồng bào Nùng. Đồng bào có câu: *"Dòng nước ở nguồn chảy không bao giờ đứt quãng, người trong một họ dù đi đến chín mươi phương vẫn không rời nhau được"*. Nhiều làng bản người Nùng bao gồm những thành viên cùng một dòng họ nên trong làng bản đều là những bà con họ hàng với nhau, gần gũi tối lửa tắt đèn có nhau.

Nguyên tắc của hôn nhân là thành viên cùng một dòng họ không được kết hôn với nhau, nhưng trong thực tế nguyên tắc này chỉ được nghiêm chỉnh chấp hành trong phạm vi tộc hệ 6-7 đời, từ đấy về sau có thể lấy nhau được nhưng không được cộng đồng khuyến khích.

Nhiều dòng họ cho đến nay vẫn giữ được tộc phả, trong đó có ghi đầy đủ các đời, nơi họ đã đến,

nơi họ đã đi qua... để truyền lại cho con cháu, để đời sau có dịp tìm kiếm họ hàng bà con. Thành viên của cùng một dòng họ có khi cư trú ở xa nhau nhưng vẫn thường qua lại thăm hỏi nhau. Qua hệ thống tên đệm của một số dòng họ, giúp ta thấy được thế thứ các đời trong tộc hệ, vì thế khi gặp nhau, người ta dễ dàng nhận ra quan hệ dòng họ xa hay gần.

Chẳng hạn như người Nùng Phán Slình có họ Hoàng ở bản Tổng Riêng, xã Hải Yến, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn có 8 tên đệm: *Slương, Slư, Sào, Tình, Trung, Quốc, Xuân, Quý*; hay họ Lỗ ở Nà Chang, xã Xuân Dương, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn có 12 tên đệm: *Thiện, Phúc, Văn, Hỷ, Chấn, Nhâm, Kim, Kinh, An, Dung, Đức, Ngọc*. Người Nùng An có họ Nông ở Phúc Xen, Quảng Uyên, Cao Bằng có 15 tên đệm: *Đình, Triều, Kính, Thiên, Nhật, Nguyệt, Minh, Quang, Thành, Thừa, Dịch, Trung, Hữu, Kim, Ngọc*. Người cùng mang một tên đệm là người cùng thế hệ và qua đó cũng xác định bậc trên - bậc dưới, quan hệ gần - xa của các chi họ.

Mỗi dòng họ bao gồm nhiều tông tộc. Mỗi tông tộc thường cùng cư trú trong một thôn và cũng có khi ở nhiều nơi của một xã hay khác cả huyện nữa. Mỗi tông tộc thường có truyền thuyết về nguồn gốc, về lịch sử hay tộc phả chung hoặc có mộ tổ chung. Quan hệ giữa các thành viên tông tộc khá chặt chẽ. Những gia đình của một tông tộc vào những dịp cưới xin, ma chay, sinh đẻ, lễ vào nhà mới... đều báo tin cho các gia đình thành viên tông tộc để thăm viếng, chúc mừng, chia vui.

Đứng đầu tông tộc là một tộc trưởng vốn là người già nhất trong ngành trưởng, ông được các thành viên trong tông tộc coi trọng. Tộc người Nùng không có từ đường thờ cúng tổ tiên chung như người Việt do tộc trưởng đảm trách trông coi và tổ chức những cuộc cúng lễ chung, nhưng vai trò tộc trưởng trong dân tộc Nùng cũng rất quan trọng: dàn xếp xích mích trong nội bộ, tổ chức giúp đỡ các gia đình khi gặp khó khăn, nhiều khi còn được mời đến chủ trì các nghi lễ, ma chay, cưới xin, chứng kiến việc chia tài sản trong các gia đình thành viên.

Xét về quan hệ họ hàng thân thích thì trong tộc người Nùng có hai quan hệ: họ bố và họ mẹ.

Họ bố là *họ nội* ("*pjang nǎ*") được coi là thân cận hơn cả. Người Nùng theo tộc hệ 7 đời: trên mình có "*pò*" (cha mẹ), trên "*pò*" có "*pú*" (tổ phụ mẫu), trên "*pú*" có "*pù chòi*" (tằng tổ); dưới mình có "*lục*" (con), dưới "*lục*" có "*lan*" (cháu), dưới "*lan*" có "*lỉn*" (chắt). Anh em trai của bố mình gọi là "*jé xúc*" (tức bác và chú), chị em gái của bố mình gọi là "*xǎm à*" (tức bác và cô). Đồng hàng với mình là "*plữ noọng*" (anh em), con bác - con chú gọi là "*plữ noọng jé xúc*" (anh em thúc bá hoặc tông huynh đệ, tông tỷ muội), con cô con cậu gọi là "*lục xǎm lục à*" và "*lục khǎu*" (tức biểu huynh đệ, biểu tỷ muội). Danh xưng trong quan hệ huyết tộc và thân tộc ở đây có sự phân biệt rõ ràng.

Họ mẹ là *họ ngoại* ("*pjang lǎng*") gồm những người thân thích theo phụ hệ bên mẹ mình. Cha mẹ của mẹ gọi là "*ké*" hay "*tai*", anh em trai của mẹ gọi

là "*xúc, khậu*" ("*xúc*" là bác trai, "*khậu*" là cậu), chị em gái của mẹ gọi là "*xăng, nả*" ("*xăng*" là bác gái, "*nả*" là dì), các con của anh chị em bên mẹ đều được gọi theo một danh xưng chung là "*ply noọng*" nhưng có sự phân biệt là "*lục jé, lục xắm*" (con bác trai, con bác gái) và "*lục khậu, lục nả*" (con cậu, con dì).

Trong xã hội người Nùng, chế độ phụ quyền đã được thiết lập từ lâu cho nên ông cậu (ở phía họ ngoại) hầu như không có quyền lực gì đối với các cháu ngoại. Ngược lại, các ông bác (*je*: bác), ông chú (*xúc*: chú) có đủ quyền lực, đồng thời cũng có trách nhiệm và nghĩa vụ giúp đỡ, chăm sóc đối với các cháu nội, nhất là khi các cháu chưa trưởng thành hoặc cô cút. Thậm chí có khi cháu nội còn có quyền thừa kế tài sản của *je, xúc* có nghĩa vụ chăm sóc các *je, xúc* khi vào tuổi già yếu, chôn cất và thờ phụng các *je, xúc* sau khi đã khuất núi trong trường hợp không có con kế tự.

Vai trò của họ ngoại chỉ tồn tại trong một số nghi lễ cổ truyền. Trong lễ mừng nhà mới, người đại diện cho họ ngoại được vinh dự treo miếng vải đỏ (tức *phải lương*) trên cây thượng lương. Trong lễ phong sắc "tào, mo, then"..., cha mẹ vợ có tục mừng tặng bộ áo mũ, lễ phục và đeo hoa cho con rể khi được cấp sắc, xác nhận được chính thức hành nghề. Khi đôi vợ chồng trẻ có con đầu lòng, ông ngoại tự tay đặt bàn thờ mụ (*Me Bjóc*), và việc cúng mụ do bên ngoại chủ trì. Hoặc ở một số vùng, bếp của ngôi nhà mới đầu tiên có tục do bà ngoại nhóm lửa...

Theo luân thường thì người trong họ nội không được lấy nhau, còn về họ ngoại thì con cô - con cậu

không được kết hôn với nhau song đến đời cháu (đời thứ ba) trở đi thì có thể kết hôn được.

Cách xưng hô trong những người họ hàng cùng vai cùng bậc của người Nùng cũng có đặc điểm khác với người Việt, người Tày. Nếu như người Việt, người Tày xưng hô theo ngành trưởng - thứ, nghĩa là con bác bao giờ cũng được gọi bằng anh, bằng chị mặc dù ít tuổi hơn con chú, con cô, con cậu, con dì; song người Nùng không theo ngành trưởng - thứ. Ở đây, ai sinh ra trước là anh, là chị, ai sinh sau là em, bất kể đó là con chú hay con bác...

GIA ĐÌNH

Trước đây trong xã hội cổ truyền, gia đình của người Nùng là gia đình nhỏ phụ hệ. Mỗi gia đình bao gồm một cặp vợ chồng cùng con cái, và có thể có thêm ông bà của họ. Con cái đều theo họ cha. Chủ nhân của gia đình là người cha, người chồng, chịu trách nhiệm lớn nhất trong công việc sản xuất, cúng bái và giao tiếp với người ngoài. Người ta quý trọng người con trai, cho rằng có nhiều con trai là có phúc. Người ta muốn có con trai vì để có người kế thừa tôn thông, tức là để kế tự tổ tiên, dưới lưu truyền huyết thông và để có người kế thừa di sản sau khi bố mẹ qua đời. Các con lớn lên, khi lập gia đình bố mẹ cho ra ở riêng và chia cho một phần gia sản để lập gia đình mới.

Nguyên tắc phân chia là đều nhau, bố mẹ chỉ giữ lại phần ít tùy ý gọi là "phần hương hỏa" (ví dụ:

một thửa ruộng, một con trâu). Khi cha mẹ về già sống chung với người con nào, người con đó có nghĩa vụ chăm sóc và tổ chức mai táng, thờ tự sau khi qua đời, đồng thời được hưởng phần hương hỏa do cha mẹ để lại. Đây là trường hợp đặc biệt. Bình thường, lúc về già, cha mẹ ở với người con út; nhưng khi ốm đau nặng, xem chừng không qua khỏi thì được các con rước về nhà con trưởng để nếu lâm chung thì lễ tang sẽ tổ chức ở đấy rồi đưa đi mai táng. Cư dân Nùng có câu "*Dú lục pjai, thai lục cốc*" (Khi còn sống ở với con út, khi chết đi về với con trưởng). Vì thế, con trai trưởng thường vẫn là người được thừa hưởng tài sản này. Về nguyên tắc, con gái không được thừa kế tài sản, trừ phần của hồi môn mà cha mẹ trao cho khi đi lấy chồng (một số gia đình có điều kiện thì chia cho một thửa ruộng hoặc một con trâu hay những tài sản có giá trị khác). Hoặc trường hợp lấy rể về làm "*nap té*" (ở rể trọn đời), người con gái được hưởng gia tài do bố mẹ để lại, con cái lấy theo họ mẹ đẻ, tể tự tổ tiên của dòng họ mình mang tên.

Tính chất phụ quyền còn được phản ánh ngay trong sinh hoạt hàng ngày và trong các quy tắc ứng xử của gia đình. Về chỗ ngồi, các bậc bề trên ngồi phía trên - nơi tiếp giáp với bàn thờ tổ tiên. Nếu gần bếp lửa, ngồi phía trên bếp - giáp với phần trên của ngôi nhà. Đây là tục lệ, mặc nhiên ai ai cũng phải chấp nhận. Những người tuổi trẻ đang ngồi thấy người bề trên đến, phải đứng dậy nhường chỗ.

Trong nhà, phần nửa dưới dành cho nữ giới, nửa trên nhà dành cho nam giới. Con dâu, em dâu

với bố chồng, anh chồng có sự cách biệt nghiêm ngặt, trước đây không được ngồi ăn cùng mâm, không được dùng chung chậu rửa mặt. Bố chồng, anh chồng không được vào buồng con dâu, em dâu. Cho dù có việc khẩn cấp vậy. Giả sử cháu nhỏ khóc trong buồng khi mẹ nó đi vắng bố chồng, anh chồng nhờ người khác vào bế cháu ra.

Khi đôi vợ chồng đã có con đầu lòng, họ hàng, làng bản sẽ gọi bố mẹ và cả ông bà nội của cháu bé theo tên gọi của đứa trẻ. Chẳng hạn vợ chồng anh A, có tên đặt cho con là "Phúc", mọi người sẽ gọi anh ta là: anh Phúc hoặc "*jé Phúc*", "*xúc Phúc*", hay "*a Phúc*"... Vì thế, đàn ông và đàn bà có con, cháu thì lâu dần sẽ không ai còn gọi tên tục nữa.

Trong gia đình, nam nữ đều tham gia công việc đồng áng, thường thì nam giới cày bừa, nhổ mạ; nữ giới cấy, gặt... có khi cũng cày bừa như nam giới. Ngoài công việc đồng áng, phụ nữ còn phải trồng bông, dệt vải, nhuộm vải và làm các công việc nội trợ. Cho nên, mặc dù trong xã hội cũ địa vị của họ bị coi là thấp hơn nam giới, nhưng phụ nữ Nùng vẫn được quý trọng trong gia đình, nuôi nấng con cái, tế tự tổ tiên thay chồng, thay con khi chúng chưa đến tuổi trưởng thành.

Những cô gái chưa chồng, nhờ tình thương yêu của bố mẹ, nhờ phong tục tương đối phóng khoáng của cộng đồng, ngoài việc đồng áng, nội trợ, họ còn tự trồng bông, dệt vải, may sắm quần áo, chăn màn hay trồng thêm hoa màu, chăn nuôi... để bán lấy tiền làm vốn liếng riêng hoặc để làm của hồi môn khi đi lấy chồng. Trong những buổi chợ phiên,

những dịp hội hè, tết nhất... họ có thể tự do hát sli, tìm hiểu, yêu đương mà không bị gia đình ràng buộc và không bị cộng đồng chê trách, dị nghị.

Mặc dù có quan niệm con gái đi lấy chồng là "con người ta", nhưng trong thực tế, nhà ngoại vẫn dành cho con gái những mối quan tâm đặc biệt. Những cô gái đi lấy chồng, thời gian đầu không về ở hẳn nhà chồng ngay, họ có khoảng thời gian đi lại giữa hai nhà (nhà bố mẹ đẻ và nhà chồng). Vài ba năm, thậm chí cho đến khi có đứa con đầu lòng, cô mới ở hẳn bên nhà chồng. Người Nùng có tục lệ khi con gái mang thai đứa con đầu lòng, gia đình mang lễ vật và mời thầy mo (thầy cúng) sang nhà chàng rể làm "*lễ chải*" (lễ cầu chúc sức khỏe) để giải hạn, cầu chúc cho con gái trong lúc mang thai và khi sinh nở được "mẹ tròn con vuông", khỏe mạnh, vẹn toàn. Sau khi cô gái sinh được 3 ngày, ông ngoại cũng sang nhà rể lập bàn thờ bà "Mụ" cho cháu.

Có thể nói, cuộc sống gia đình người Nùng trước kia, tuy tính chất phụ quyền đã bền vững và được củng cố thêm bằng những quy phạm luân lý của tư tưởng Khổng - Mạnh, nhưng yếu tố dân chủ nguyên thủy còn khá đậm nét, quan hệ gia đình tương đối hòa thuận. Vợ chồng ít cãi cọ nhau, cha mẹ ít đánh mắng con cái, anh chị em được trên kính - dưới nhường.

Người Nùng có tục nhận con nuôi. Trường hợp gia đình không có con trai, người con nuôi được họ hàng công nhận có quyền thờ tự tôn thông và thừa tự gia sản của bố mẹ nuôi. Nhiều trường hợp các gia đình nhận con nuôi danh nghĩa, đó là những

gia đình nuôi con khó (con hay ốm đau, bệnh tật, sinh nhiều nhưng nuôi được ít...) thường mang con gửi vào những gia đình đông con hoặc những gia đình có người làm nghề cúng bái (*tào, mo, then, pút...*).

Và đặc biệt, cư dân Nùng có tục lệ: những người làm mai mối trong hôn nhân cho những đôi vợ chồng trẻ, những đôi vợ chồng này nhận những người làm mai mối cho mình là bố mẹ nuôi. Những người con nuôi đều có nghĩa vụ gánh vác khi bố mẹ nuôi gặp khó khăn hay có công việc lớn, con nuôi phải biết lo toan, đỡ đần cho bố mẹ nuôi. Vào những dịp lễ - tết, con nuôi phải đến lễ - tết và khi bố mẹ nuôi qua đời cũng phải để tang báo hiếu, có lễ vật đưa đến cúng tế như đối với bố mẹ đẻ. Ngược lại, bố mẹ nuôi cũng có bổn phận chăm sóc, bảo vệ giúp đỡ con nuôi.

HÔN NHÂN

Trong quan hệ hôn nhân của người Nùng biểu lộ những nét lành mạnh và tiến bộ ở chỗ nam nữ được tự do yêu đương. Trước kia, nam nữ thanh niên từ các phiên chợ, từ những dịp hội hè thông qua tục "*hát sli*" để làm quen, qua đó tìm hiểu, kén chọn người yêu. Việc làm này không bị gia đình ràng buộc và không bị dư luận xã hội phê phán, bởi vậy nhiều đôi đã nên vợ nên chồng. Tuy thế, trong xã hội cũ, từ khi yêu nhau đến khi thành vợ - thành chồng còn bị chi phối bởi nhiều lễ tục như phải được sự thuận ý của bố mẹ hai bên và phải

tuân theo những quan niệm mê tín dị đoan "lá số" (lộc mệnh) có hợp hay không? Chẳng hạn, căn cứ vào quan niệm *tương sinh, tương khắc* trong thuyết ngũ hành để giải nghĩa cho "lộc mệnh" như *mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc*... Những mệnh tương sinh này có thể kết hôn được. Ngược lại *mộc khắc thổ, thủy khắc hỏa, thổ khắc thủy, hỏa khắc kim, kim khắc mộc*, những mệnh tương khắc này không thể lấy nhau được và nếu lấy nhau thì cuộc sống tương lai cũng xung khắc. Không những thế, nếu mệnh tuổi cô dâu tương lai xung khắc với tuổi bố mẹ chồng tương lai, họ cũng không thể lấy nhau được, bởi vì xã hội cổ truyền quan niệm: hôn nhân là việc hệ trọng đến gia đình, không phải là việc riêng của đôi lứa!

Ngoại hôn dòng họ là nguyên tắc cơ bản của người Nùng, tức những người về gốc gác có quan hệ máu mủ với nhau được gọi là "*độc lượt*" không lấy được nhau. Không chỉ trong những tông tộc gần cấm không được lấy nhau mà ngay cả những người ở chi tộc xa lấy nhau cũng rất hiếm.

Hôn nhân của tộc người Nùng từ lâu đã là hôn nhân một vợ một chồng bền vững. Dư luận xã hội phê phán những cặp vợ chồng ăn ở với nhau không hòa thuận, rất hiếm những cặp vợ chồng chia tay nhau. Trong trường hợp ly hôn, nếu bên cô gái nêu nguyên vọng trước thì đương nhiên phải trả cho bên nhà trai một khoản tiền có giá trị tương đương với số lễ vật và phí tổn mà nhà trai dẫn cưới trước đây. Ngược lại nếu người con trai nêu nguyên vọng trước thì bên nhà gái không phải hoàn lại gì cả, trừ

khi có con thì con chia đôi và bên nhà trai phải đền bù cho cô gái một khoản tiền "danh dự". Xã hội người Nùng cũng thấy có hiện tượng đa thê nhưng chỉ xuất hiện ở những gia đình khi người vợ không có khả năng sinh nở. Nhưng nói chung, hiện tượng này không được dư luận xã hội đồng tình. Những gia đình không có con thường nhận một cháu trai là con của anh em trong chi họ mình làm con để phụng dưỡng tuổi già. Người con đó được thừa hưởng gia tài và tế tự tổ tiên.



Một gia đình người Nùng Phán Slinh ở Cao Lộc, Lạng Sơn

Ảnh: Tư liệu Viện Dân tộc học

Tập tục trong hôn nhân của người Nùng là vợ về cư trú bên nhà chồng, nhưng vẫn có hai trường hợp chồng sang cư trú bên nhà vợ. Đó là các trường hợp "ở rể tạm thời" và "ở rể đời". Trường hợp thứ nhất là nhà gái có bố mẹ già yếu, các em chưa trưởng thành, cần có người gánh vác công việc gia đình. Lúc này, con rể sang cư trú bên nhà bố mẹ vợ một thời gian, sau đó hai vợ chồng mới chuyển về

bên nhà chồng. Cũng có trường hợp nhà bố mẹ vợ có điều kiện sẽ chia ruộng đất, tài sản cho ra ở riêng, lập nghiệp tại quê vợ. Trường hợp thứ hai là nhà gái không có con trai, cưới rể về nối dõi tông đường. Trong trường hợp này người con rể không phải đổi họ nhưng con cái sinh ra đều theo họ mẹ.

Trong hôn nhân của người Nùng có một đặc điểm là sau ngày cưới, người vợ chưa về cư trú ngay bên nhà chồng mà vẫn chủ yếu sống ở nhà bố mẹ đẻ một thời gian. Thời gian đó dài hay ngắn tùy thuộc vào họ sinh đứa con đầu lòng lúc nào. Trong thời gian này, vợ chồng chỉ gặp nhau khi phía nhà chồng có công việc. Mỗi lần như thế, người nhà chồng phải sang đón cô dâu về. Trong hôn nhân, con cô - con cậu không được lấy nhau nhưng đến đời cháu trở đi thì không còn ngăn cấm nữa.

Theo tục lệ, người đàn bà góa có thể tái giá sau khi đã mãn tang chồng (sau 3 năm), nhưng phải để lại toàn bộ con cái và tài sản, không được mang theo (trừ trường hợp con còn quá nhỏ tuổi có thể mang theo). Cũng có trường hợp, người đàn bà góa được sự thỏa thuận của họ hàng nhà chồng cho cưới chồng khác và chồng mới được phép về ở hẳn nhà vợ để trông nom con cái. Người chồng mới phải đổi họ mình lấy theo họ người chồng cũ mới được hưởng gia sản của người chồng cũ để lại.

Ngày nay, chế độ hôn nhân và gia đình của người Nùng có nhiều biến đổi tiến bộ. Gia đình không còn theo chế độ gia trưởng nữa, mọi thành viên đều bình đẳng với nhau. Người vợ cũng có đủ

quyền hành và địa vị ngang với người chồng. Cha mẹ không còn tình trạng can thiệp sâu vào quan hệ yêu đương và hôn nhân của con cái. Các ý niệm mê tín dị đoan trong hôn nhân và gia đình đã giảm đi nhiều, không còn những quan niệm phi lý như trước nữa. Các đôi vợ chồng trẻ ngày nay được kết hôn trên cơ sở yêu đương trở thành phổ biến, có trường hợp cha mẹ chủ động nhưng vẫn phải được sự ưng thuận của con cái.

TẬP TỤC TRONG CUỐI HỜI

Cưới xin là việc rất hệ trọng trong đời người. Các nghi lễ cưới xin được tuân thủ đầy đủ và chu đáo đến từng chi tiết. Mặc dù giữa các nhóm Nùng cũng có một số nghi thức, tập tục khác nhau ít nhiều nhưng nhìn chung đều được tổ chức theo các lễ tục chủ yếu sau:

- Lễ dạm hỏi ("*pây xam*" hay "*pây dóc*"): Người Nùng An gọi là "*pây slâu pay dấu*". Sau quá trình tìm hiểu, muốn đi đến hôn nhân, chàng trai xin với gia đình chọn ngày lành tháng tốt, nhờ mai mối mang lễ vật sang nhà gái thưa chuyện để kết nối thông gia. Nếu nhà gái chấp thuận sẽ cho sao tờ "*lộc mệnh*" của cô gái (một tờ giấy đỏ, trên đó ghi đầy đủ ngày tháng năm sinh, cung số) thắp hương lên bàn thờ trình báo với tổ tiên gia đình rồi đưa cho mai mối nhà trai mang về.

Sau khi có "lá số" của cô gái, nhà trai nhờ thầy mo so số cho đôi trai gái xem tương sinh hay tương

khắc. Nếu tương sinh thì có thể thuận hôn được và gia đình phải làm lễ "*Mĩnh hom*" hay "*Hạp mĩnh*".



Đồ sinh lễ trong đám cưới được dẫn sang nhà gái

Ảnh: Chu Thái Sơn

Lễ "*Mĩnh hom*" (người Nùng Phán Slinh gọi là lễ "*Pjôc mầu*"): Là lễ nhà trai báo cho nhà gái biết số mệnh của đôi trai gái hợp nhau, có thể thành hôn được. Nhà trai mang lễ vật sang nhà gái làm lễ ăn mừng. Gia đình bên cô gái làm mâm cơm dâng cúng lên bàn thờ bẩm báo tin vui với tổ tiên và làm cơm mời họ hàng thân thích đến dự, nhân đó, mọi người tham gia ý kiến để buổi lễ thêm phần chu tất. Ở người Nùng An, nhà gái thỏa thuận việc đính hôn sau khi có ý kiến của họ hàng, trong đó ý kiến của "*tả slưng*" (ông cậu) đóng vai trò quyết định.

Nếu tuổi của đôi trai gái không hợp nhau, nhà trai cũng phải báo cho nhà gái biết, đem trả lại "*lộc mệnh*" và đem lễ vật đưa cho nhà gái để gia đình làm lễ "*Thom khuăn*" (thu hồn) cho người con gái vì theo quan niệm của người Nùng khi giao "*lộc mệnh*" cho nhà trai cũng tức là giao cả hồn vía của

cô gái, cho nên phải làm lễ này để thu lại hồn vía về với bản mệnh.

- Lễ ăn hỏi: Người Nùng Phán Slình gọi là lễ "*Đặt cáy*", người Nùng Lòì gọi là lễ "*Háp mỉnh hom*", người Nùng An gọi là "*pây cá cạy*"... và một số nhóm Nùng ở Bắc Kạn gọi là lễ "*Tắc mác sluc*".

Trong lễ này, người ta nhờ mai mối và mang theo lễ vật (gồm gà, thịt lợn, bánh, gạo nếp, rượu - có số lượng khác nhau giữa các nhóm, các địa phương) sang nhà gái ăn hỏi chính thức. Nhà gái tiếp nhận lễ vật làm cỗ cúng gia tiên và tiếp đãi họ hàng thân thích đến dự lễ.

Sau bữa cơm, họ hàng nhà gái trao đổi với mai mối nhà trai về số lượng các khoản lễ vật trong ngày cưới để báo cho nhà trai biết và lo liệu. Từ đây, quan hệ thông gia chính thức được xác định và hàng năm, vào các dịp lễ - tết lớn (Tết Nguyên đán, Rằm tháng bảy) nhà trai có sắm quà sêu tết nhà gái, gồm: một đôi gà sông tiến vào dịp Tết Nguyên đán, một đôi vịt vào Rằm tháng bảy cùng một chai rượu và một số lễ vật khác.

- Lễ cưới ("*Kin lẫu*", "*Dầm lẫu*", "*Cần láo*" hay "*Cặp lù*"): Thời gian từ tháng 10 đến tháng 2 âm lịch năm sau, theo quan niệm của đồng bào là thời gian thích hợp nhất để làm đám cưới. Đây là mùa nông nhàn, gạo đầy đủ, mùa đông se lạnh, tiết trời hanh khô... Ngày cưới được lựa chọn một cách thận trọng, phải là ngày lành tháng tốt do tào, mo xác định, thường là ngày có phúc cho nhà trai, có lộc cho đôi vợ chồng trẻ.

Đám cưới diễn ra trong hai ngày: vào buổi chiều hôm trước tại nhà gái và buổi chiều hôm sau tại nhà trai. Hôm trước với nghi thức làm lễ đón dâu, hôm sau với nghi thức làm lễ nhập gia tại nhà trai.

Thành phần đoàn đón dâu có sự khác nhau ít nhiều giữa các nhóm Nùng, thường thấy có ông mối, chú rể, người phù rể, hai "cô gái đón"... và những người mang đồ sính lễ. Khi từ trong nhà ra đi, các thành viên trong đoàn không được giẫm chân lên bậc cửa chính.

Gần tới nhà gái, trước đây người Nùng thường đốt pháo báo tin cho nhà gái biết, nhà gái cũng đáp lại bằng tiếng pháo, nhà trai mới được vào. Từ khi Nhà nước cấm đốt pháo, tục lệ này cũng được bỏ qua.

Sau khi uống nước, người ta làm lễ trình tổ tiên - nghi lễ không thể thiếu trong các đám cưới của người Nùng, cho dù lễ tiết ở các nhóm địa phương có thể khác nhau đôi chỗ.

Trước khi cô gái xuất gia, theo tục lệ của người Nùng nhà gái phải làm lễ "*tách ma*" (xuất gia) cho con gái về nhà chồng. Ông mối lại thắp hương lên bàn thờ tổ tiên để xin phép được đón dâu. Cô gái bái lạy trước bàn thờ tổ.

Đoàn đưa dâu gồm: một ông - một bà dẫn dâu gọi là "*Tai sống*", một phù dâu và vài người mang đồ tư trang... của cô gái.

Đến giờ "*đại cát*" (giờ đẹp) đoàn đưa dâu tiến hành nghi thức "*lồng lảng*" (ra cửa). Trước khi ra cửa, cô dâu làm nghi thức "đẩy lửa" bằng cách hai tay cầm bó đuốc đang cháy sẵn đẩy vào bếp lửa,

sau đó bước lên nhà trên để ra cửa. Tiếp đến là phù dâu, những người trong đoàn đưa dâu, đón dâu và ông mối là người ra cửa sau cùng. Người Nùng An có tục khi đoàn đưa dâu ra khỏi bản đi được một đoạn đường thì "*tả slưng*" (ông cậu) bắt đầu khởi hành đi theo, mang theo hai bó hương để thắp trên đường đi từ nhà cháu gái đến nhà cháu rể với ý nghĩa cầu mong các thiên thần, ma quỷ không làm trắc trở cho đoàn đưa đón dâu.

Trên đường về nhà trai, đoàn đưa - đón dâu phải tuân thủ một số kiêng kỵ và nghi lễ như sau: gặp cầu, qua sông, qua suối, khi đã đi qua phải bỏ xuống nước vài đồng tiền xu hay tiền giấy, hoặc đặt trên bờ bên kia một chiếc khăn mặt (như người Nùng Lôi). Đi qua những chỗ được coi là linh thiêng như miếu thờ, rừng cấm, đèo Phạt¹... cô dâu Nùng Lôi che ô trên đầu. Đoàn đưa - đón dâu khi đến nhà trai phải đứng giờ tốt mới được vào nhà, nếu chưa được giờ tốt, vẫn phải đợi ở ngoài.

Trước khi vào nhà, người ta phải làm lễ "*cải sát*" cho cô dâu, với ý nghĩa xua đuổi các tà ma bám theo cô trên đường đi. Người Nùng Phán Slinh thường để trước cửa nhà một mâm lễ vật (gồm một con gà luộc chín, 5 chén rượu...) đặt trên một chậu nước, thầy mo cầm mấy nén hương huơ lên niệm thần chú, sau đó đổ rượu xuống đất, cất mâm lễ, cô dâu bước tới, lấy chân hất đổ chậu nước rồi mới bước

1. Một số vùng cư trú của đồng bào Nùng có những con "đèo thiêng" được gọi là *kéo Phạt* (đèo Phạt).

vào nhà. Theo tục lệ của người Nùng Cháo, khi cô dâu bước đến cửa nhà trai, tại cửa ra vào có ông thầy mo, một tay cầm dao, một tay cầm con gà, sau khi cắt tiết, con gà được vút về phía cô dâu, cô dâu dùng chân hất con gà ra phía sau rồi bước vào nhà.

Còn người Nùng Lòl lại đặt giữa cửa một chậu nước lá bưởi và một mẩu sắt được nung đỏ, khi cô dâu bước lên cầu thang, bác gái chú rể cầm nén hương đang cháy huơ trên chậu nước theo chiều ngược kim đồng hồ để làm phép trừ tà, sau đó cô dâu bước qua chậu nước và mẩu sắt nung đỏ đỏ rồi vào nhà..., đi thẳng vào buồng tân hôn. Khi cô dâu đi qua bếp lửa, người ta lấy chiếu che bếp lửa lại gọi là "*cát phây*". Hành vi này được giải thích là để cô dâu khỏi "đỏ mặt tía tai", nhưng chắc hẳn đây là việc kiêng kỵ vì đối với người Nùng, không gian quanh bếp lửa là chốn linh thiêng của gia đình, cô dâu chưa được nhìn khi chưa qua lễ bái tổ nhập họ.

Trên giường ngủ của đôi tân hôn, người ta đem chiếc chiếu mang từ nhà cô dâu về trải và nhờ thầy mo, bà then khấn, niệm thần chú lên đó để khi đôi vợ chồng trẻ ngồi lên sẽ "không rời nhau được". Trong buồng, đặt một ngọn đèn và thắp sáng mãi cho đến khi tự nó tắt mới thôi. Đây là *lễ tơ hồng* không thể thiếu trong đám cưới của người Nùng.

Đến giờ đã định, "*tai sống*" (người dẫn dâu) đưa cô dâu ra làm lễ bái tổ. Cô quỳ trước bàn thờ để ông mối kính báo với tổ tiên và mong được công nhận là thành viên mới của gia đình.

Một nghi thức nữa trong ngày cưới cũng nên biết, nếu người chị ruột của cô dâu chưa đi lấy chồng theo tục lệ, người em rể phải biếu tặng chị một khăn tay lụa như ở nhóm Nùng Phán Slình, hoặc một tấm vải đỏ gọi là "*quá hồng*" như ở người Nùng Lòì, Nùng Giang với ý nghĩa là "xin phép" chị cho em đi ở riêng trước.

Lễ lại mặt: Sau ngày cưới được ba hôm, chàng rể làm thủ tục của lễ lại mặt, tới thăm bố mẹ vợ. Đây là dịp để chàng rể và những người thân thích bên nhà vợ nhận biết nhau. Đến đây, lễ cưới được xem như đã hoàn tất.

Người Nùng kỵ tổ chức đám cưới vào thời gian có sấm chớp và kỵ nhất tổ chức vào tháng 3, tháng 4 âm lịch, cho đây là thời điểm không hay để mở đầu cho cuộc sống vợ chồng.

Ngày nay, cùng với sự biến đổi to lớn về cuộc sống và nhân sinh quan, việc cưới hỏi ở cư dân Nùng đã có nhiều điều khác trước. Không ít những lễ nghi rườm rà, không thích hợp với đời sống mới, những lễ tục xuất phát từ mê tín dị đoan, việc thách cưới cao mang tính chất gả bán... đã giảm bớt nhiều.

VIỆC SINH THÀNH VÀ NUÔI DẠY CON

Khi phụ nữ có thai, họ vẫn tham gia lao động bình thường nhưng kiêng làm những công việc nặng nhọc, tránh ảnh hưởng đến thai nhi. Người có thai thường kiêng cử theo phong tục như không

bước qua dây thừng buộc trâu, bò, ngựa vì sợ sau này con sinh ra luôn "há miệng". Kiêng không ăn ốc vì sợ trẻ sinh ra nhiều "nhót rãi". Kiêng không đánh rắn vì sợ trẻ sinh ra luôn "thè lưỡi". Kiêng không hái hoa quả vì sợ hoa quả mất nước hay rụng thối, ảnh hưởng đến sinh mệnh đứa trẻ. Kiêng không được giết gia cầm vì sợ trẻ sinh ra độc ác. Người chồng cũng phải tuân thủ một số kiêng cấm nhất định: không đi khiêng quan tài, không làm mai mối, không đi đón dâu... Ngoài ra, gia đình không được sửa nhà, không đóng đinh vào cột hay vào vách, không di chuyển và sắp xếp lại đồ đạc, không mang cây lá tươi vào nhà... Nếu cần sửa chữa coi nói nhà phải chọn ngày tốt mới được làm...

Trước đây, phụ nữ chỉ được đẻ trong buồng của mình, tự đỡ lấy hay mẹ chồng hoặc bà con trong làng bản giúp. Sau khi đẻ dùng mảnh nứa hay kéo cắt dây nhau. Đứa trẻ được tắm rửa bằng nước lá bưởi, lá chanh hoặc lá cây "*bjóc khao*" (loại cây thân mềm, hoa trắng) đun sôi để nguội. Người Nùng An đem đoạn cuống nhau cho vào ống bương rồi đem chôn dưới gầm giường nếu là gái; đem treo ở vách buồng nếu là trai. Người Nùng Cháo đem nhau của đứa trẻ ra bãi xa nhà chôn chặt. Người Nùng Phán Slinh đem nhau ngâm nước, với quan niệm làm như vậy để trẻ sơ sinh mát mẻ và dễ nuôi. Còn người Nùng Lôi, cuống nhau được gói bằng giấy bản cẩn thận rồi mang cất giữ ở một nơi nhất định vì cho rằng thần linh bảo vệ thai nhi cư ngụ ở đấy.

Theo quan niệm duy tâm xưa kia cho rằng những thai nhi mới sinh có màng bao lấy người gọi là "*pao y*" hoặc có dây rốn quấn vắt qua vai, về sau lớn lên sẽ giàu có, nhàn nhã, thông minh, có thể trở thành thầy cúng cứu nhân độ thế.

Trong thời gian ở cữ (từ 30-40 ngày) người ta cho sản phụ ăn những thứ có nhiều chất dinh dưỡng hay có tác dụng làm cho khí huyết lưu thông dễ dàng như cơm nếp, thịt gà xào nấu với gừng hoặc nghệ, chân giò lợn, chân hươu, nai hầm nhừ và uống rượu nếp... làm cho sản phụ mau chóng bình phục, có nhiều sữa cho con bú.

Theo tục lệ, những người bà con họ hàng thân thích được tin, đến thăm người đẻ đều biếu tặng đôi gà giò hoặc chân giò lợn và gạo nếp để bồi dưỡng cho sản phụ.

Gia đình có người ở cữ kiêng khách lạ vào nhà, nhất là đối với những ai bị coi là có "*vía độc*", những người thiếu tư cách đạo đức. Người ta buộc ở cầu thang lên xuống hay treo trước cửa nhà một cành lá xanh làm dấu gọi là "*neo*" để mọi người biết mà tránh. Người Nùng Phán Slinh thì treo cái "*neo*" ở bên phải nếu là con trai, còn là con gái, treo bên trái. Người Nùng An lại buộc vài cành lá bưởi vào thanh củi cháy dở cắm ở chân cầu thang - nếu là con trai, hoặc cành lá bưởi có buộc mảnh giấy - nếu là con gái. Thấy nhà có "*neo*" như vậy, người ngoài không nên vào.

Sinh được 3 ngày, gia đình mời then (thầy cúng, thầy bói) làm lễ "*slam nou*" để xua đuổi tà ma (theo quan niệm duy linh) và làm lễ cúng Mụ

(*Me Bjóc*) cho đứa trẻ sơ sinh. Trong lễ cúng Mụ, bên ngoại đóng vai trò quan trọng. Theo tục lệ, nếu là đứa cháu đầu lòng, bên ngoại đem một con lợn, một đôi gà và một làn bánh giầy nhuộm phẩm đỏ mặt trên cùng hoa giấy, ống cắm hương sang nhà con rể lập bàn thờ Mụ cho cháu. Ông ngoại đem cái bàn thờ Mụ và tự tay đặt bàn thờ này. Trên ống hương, nếu là con trai, cắt hai bông hoa to cắm vào; nếu là con gái, cắt các bông hoa nhỏ hơn, mảnh hơn. Bàn thờ Mụ được lưu giữ thờ cúng cho đến khi người con út trong gia đình lấy vợ - lấy chồng mới bỏ đi.

Vai trò của nhà ngoại trong việc cúng Mụ đối với trẻ sơ sinh để lại dấu ấn đậm nét của một truyền thống mẫu hệ từ rất xa xưa. Nó đã tồn tại rất lâu ngay cả trong lòng của một xã hội phụ hệ vững chắc. Khi đứa bé được một tháng tuổi, gia đình làm lễ đầy tháng ("*óc bươn*"). Người ta tổ chức một buổi làm then nhằm cầu an giải hạn, mong thánh mẫu gia tiên cho cháu bé luôn được khỏe mạnh. Lễ làm to hay nhỏ tùy theo khả năng của từng gia đình. Nếu là con trai, ông ngoại làm cho cháu một cái nôi, bà ngoại tặng cháu một cái địu, mặt địu bằng thổ cẩm. Ngày đầy tháng, người mẹ thường địu con ra khỏi nhà một quãng gọi là "*khai bươn*" rồi mới trở về, với ý nghĩa kết thúc thời gian ở cũ. Và người ta bắt đầu cắt tóc cho con, tóc được thu lại để cất đi, đồng thời bót một chòm trên đỉnh đầu làm nơi trú ngụ của hồn vía.

Xưa kia người Nùng không đặt tên cho con sau khi đẻ mà nhân dịp đầu tháng mới đặt cho con một tên "*nọi*" (tên tục). Đến 14-15 tuổi, người ta làm lễ "*đội mũ*" hay còn gọi là lễ "*gia quan*" cho người thiếu niên đang lớn. Lễ "*đội mũ*" do thầy mo chủ trì, gia đình làm cỗ cúng để báo tổ tiên. Trong lễ này, người ta



Mẹ con người Nùng
Ảnh: Sách "*Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*"

đặt "*tên quan*" hay còn gọi là "*tên tự*" (tên chữ) cho đứa trẻ. Tên được bố mẹ chọn, sau đó thầy mo dâng báo tổ tiên qua việc gieo bát quái để xem thần linh có thuận hay không. Nếu được quẻ thì "*tên quan*" sẽ phải ghi đầy đủ lên một mảnh giấy hồng cài vào vách nhà. "*Tên quan*" được sử dụng chính thức trong cộng đồng.

Do sống ở miền núi, trước đây trẻ nhỏ thường hay ốm yếu, thuốc men khan hiếm nên trong việc sinh thành, nuôi dạy con cái nảy sinh nhiều mê tín dị đoan. Những gia đình hiếm con hoặc con hay ốm yếu, thường mang con "gửi vía" cho các ông mo, bà then, hoặc một gốc cây, một hòn đá nào đó. Đến khi đứa bé trưởng thành, dựng vợ gả chồng phải làm lễ trả ơn cho những người và vật đó. Thường ngày các em đeo bùa với quan niệm là vật kỵ ma quỷ.

Bùa cũng có thể là chân gấu, móng hổ, hồn tằm sét¹ các vòng sợi đã được thầy mo phù phép.

Đồng bào Nùng rất yêu quý trẻ nhỏ, cha mẹ ít mắng chửi, nhất là không bao giờ đánh đập con cái. Người ta chú trọng giáo dục con trẻ bằng cách tập dần cho chúng một số công việc ngay từ rất sớm. Nam giới thì làm cày, bừa, đan sọt, sửa chữa đồ gia dụng và làm những công việc liên quan đến nhà cửa. Nữ giới được dạy cách thêu may, dệt vải, công việc bếp núc... Người Nùng có câu ngạn ngữ: "*Nộc quất tuấy cần nà doải doải; Mé nhìn bố chắc hắt phải pần hân*" (tức là: Chim bìm bịp bước chậm chậm trên bờ ruộng; con gái không biết dệt vải biến thành giồng cáo).

Ngày nay sản phụ sinh nở tại nhà hộ sinh và bệnh viện đã trở thành phổ biến. Trẻ nhỏ và bà mẹ được chăm sóc chu đáo. Phong trào vệ sinh phòng bệnh được chú trọng, sức khỏe của trẻ em được nâng lên rõ rệt. Nhờ thế mà mê tín dị đoan trong sinh thành và nuôi dạy con cái đã được khắc phục nhiều.

LỄ MỪNG SINH NHẬT

Người Nùng không có tập quán lấy ngày mất để tưởng nhớ những người đã khuất dưới hình thức

1. *Hồn tằm sét*. Theo quan niệm dân gian là linh hồn của lưỡi rìu, lưỡi búa do thần Sét đánh để lại dưới dạng một hòn đá có hình thù kỳ dị. Phần nhiều những hòn đá này là chiếc rìu đá của người nguyên thủy nằm lộ thiên trên bờ suối hay trong rừng mà người ta lượm được, đồng bào coi đó là những vật thiêng, có khi được giữ gìn rất cẩn thận và được coi là thần hộ mệnh của cá nhân, gia đình, dòng họ hay làng bản.

cúng giỗ như người Tày, người Việt và một số tộc người khác. Họ trả ơn cha mẹ, ông bà bằng cách tưởng nhớ đến ngày sinh.

Thông thường, lễ sinh nhật được tổ chức lần đầu vào những năm gọi là "năm hạn", tức vào những năm 49 hoặc 53 tuổi (tính cả Mụ). Phổ biến người ta đón mời thầy mo, then về để cầu yên, mừng thọ. Lần ăn sinh nhật đầu tiên gọi là "*khoăn*" (nghĩa là mở cửa hồn). Người Nùng gọi hồn là "*khoăn*", gắn bó với thể xác, không tách rời nhau. Khi hồn tách khỏi thể xác gọi là *phj* (ma). Tổ chức lễ sinh nhật cho bố, mẹ không tách rời nhau. Mục đích của lễ này là để "*hồn*" không bỏ đi, bố mẹ mạnh khỏe, sống lâu. Nội dung các bài khấn của mo, then là những lời động viên, cầu mong "*khoăn*" luôn hòa hợp lâu dài với thể xác, cầu mong sự trường thọ cho người được làm lễ.

Lễ sinh nhật lần đầu tiên, bao giờ bên ngoại cũng làm một con lợn quay để cúng gia tiên và cầu "*khoăn*" cho gia chủ.

Trước đây, sau lần tổ chức sinh nhật đầu tiên này, những năm tiếp theo cứ đến dịp ngày sinh này (của ông, bà nào đấy), bà con thân thích, bạn bè tự đến mừng. Theo tục lệ, người con gái đi lấy chồng, ít nhất cũng phải đem con lợn quay và bánh giầy về làm sinh nhật cho bố mẹ một lần trong đời để tỏ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

Xưa kia, người Nùng gọi lễ sinh nhật là "*kin cở*" nghĩa là "ăn của góp". Mỗi người đến dự đều mang theo một con gà. Con gái, con rể đều mang lễ vật đến. Mỗi năm bà con, bạn bè gặp nhau một lần,

làm cho người già quên đi sự lo âu, vất vả trong một năm. Đây là ý nghĩa nhân văn của lễ sinh nhật ở tộc người Nùng.

TẬP TỤC MA CHAY

Người Nùng tin vào thuyết có linh hồn và người chết sẽ hồi sinh tại thế giới bên kia. Ở đó, người chết vẫn sinh hoạt như khi còn trên trần gian. Mặt khác, do ảnh hưởng của Nho giáo về đạo hiếu cho nên bốn phận làm con phải có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ lúc còn sống và chăm lo ma chay, thờ cúng bố mẹ khi đã khuất. Đó là hình thức báo hiếu quan trọng nhất.

Bất cứ một gia đình nào có người chết, người ta cũng bắn ba phát súng hay rúc tù và để báo tin cho họ hàng, làng xóm, láng giềng biết. Người nhà ra giếng, ra suối... lấy nước về đun với lá bưởi hoặc lá cây khác có mùi thơm, để nguội rồi lau - rửa cho thi thể. Người ta quan niệm làm như vậy vừa là khử mùi uế tạp, vừa làm cho linh hồn người quá cố được thơm tho, mát mẻ để về với thế giới bên kia. Tang chủ cử người đi đón thầy tào về làm lễ phát tang.

Một đám ma, mặc dù tùy thuộc vào từng nhóm Nùng mà có một số lễ tiết, phong tục khác nhau, nhưng vẫn thể hiện đủ các nghi thức sau:

- *Lễ khâm liệm*: Trước khi khâm liệm, thầy tào dùng nước đã phù phép để rửa mặt cho thi thể. Sau đó người ta dùng vải trắng quấn quanh tử thi. Nếu là nam giới thì quấn 7 vòng; nếu là nữ giới quấn 9

vòng, xuất phát từ quan niệm: nam "ba hồn bảy vía", nữ "ba hồn chín vía", chắc hẳn đây là ảnh hưởng của quan niệm Hán - Việt. Và khi liệm, người ta không quên bỏ vào miệng người chết một đồng xu hoặc một mẩu gang hay mẩu sắt. Ngạn ngữ Nùng có câu "*Pác mì khang, cang mì lếch*" (Miệng có gang, cằm có sắt) xuất phát từ quan niệm cho rằng để người chết "nặng miệng", không thể phát ngôn một cách tùy tiện gây tai họa cho con cháu về sau. Riêng người Nùng Cháo có tục con trai trưởng lấy kéo cắt một ít tóc của người quá cố gói lại treo ngoài hiên - hướng vào chỗ ngủ xưa nay của người quá cố.

- *Lễ nhập quan*: Theo tục lệ, dưới đáy quan tài được lót một lớp tro bếp (trước đây, tro này do người con trưởng hay dâu trưởng đi đến các nhà trong bản quyền góp, mang về sàng lấy phần mịn, có khi còn phải sấy cho thật khô). Trên lớp tro trải một lớp bông nếp. Trên cùng đặt một lớp vải trắng. Đồng bào cho rằng làm như vậy để thi hài luôn được khô ráo và chậm bị phân hủy.

Chọn được giờ nhập quan, thầy tào thu hồn người chết vào áo quan và thu hồn lại cho người sống. Theo quan niệm mê tín là thu hồn được cho người chết chu đáo thì hồn đó khỏi lẫn khuất ở trong nhà, thân nhân mới được bình yên. Còn thu hồn cho người sống là vì sợ linh hồn của họ quá thương xót người thân mà đi theo. Thu xong hồn mới dậy ván thiên. Linh cữu thường đặt ở phần trên chính giữa nhà. Nhập quan xong, con cháu mới được khóc.

- *Lễ tâng khay lò*: Là lễ dâng đèn hoa cho người quá cố biết đường đi sang thế giới bên kia.

- *Lễ phạt hao* (tức *lễ thụ tang*): Là nghi thức con cái nhận áo xô để mặc, các con trai nhận gậy để chống khi hành lễ.

- *Lễ "xám pjầu ngai"*: Tức lễ dâng cơm sáng - chiều cho người quá cố được thực hiện dưới sự chủ trì của thầy tào. Mỗi lần dâng đồ cúng, thầy tào lại đọc bài ca kể công lao của người quá cố, mời vong hồn thượng hưởng.

- *Lễ "xiên đàn phá ngục"*: Nghi thức này được tiến hành trên một bãi đất bằng phẳng ngoài bản với mục đích là giải thoát khỏi địa ngục của Diêm Vương.



Cây xe trong đám ma người Nùng ở Văn Lãng, Lạng Sơn (2005)

Ảnh: Đào Vinh

Ngục được tượng trưng bởi một cái quây đan dựng bằng cành cây, xung quanh che kín bằng vải.

Trong quây đặt bàn thờ chính và bài vị của người quá cố, trên có đề chữ "Pháp" đặt trong miệng sư tử - được đắp tượng trưng. Trong ngục và ngoài ngục có đào nhiều hố nhỏ đủ các phương hướng: đông, tây, nam, bắc và trung tâm. Trong mỗi hố có thắp một cây nến. Ngoài quây ngục còn lập một bàn thờ phụ, trên có đặt bát gạo, một quả trứng vịt sống và một chậu nước lá bưởi. Các lễ vật này được quây bằng tấm vải đỏ.

Thầy tào đứng trước bàn thờ cầu khẩn chiêu gọi các hồn về tập trung tại bát gạo, khi đã kiểm đủ 12 hồn (cư dân Nùng quan niệm người ta có 12 hồn), thầy tào tay cầm gương, chân quấn xà cạp đỏ cùng các đồ đệ nhảy múa trong tiếng vang lừng, nhộn nhịp của thanh la, náo bạt, chiêng trống... như một đạo quân oai hùng rầm rộ đang vượt qua những đoạn đường đầy chông gai của "quá than" (qua than lửa), "khửn giáng" (lên thang gương), "quá dầu" (qua lửa dầu)... đi xuống địa ngục để tìm kiếm và giải thoát linh hồn khắp bốn phương tám hướng.

Đột nhiên thầy tào dùng gương đâm một nhát vào nhà ngục, đi vào tắt nến bên trong, lấy bài vị ra khỏi hàm sư tử rồi về. Thầy tào đi trước và con cháu người quá cố theo thứ bậc xếp hàng đi sau rồi thu lấy tấm vải quấn quanh địa ngục, căng rộng đội lên đầu làm thành chiếc cầu tượng trưng, rước linh hồn người quá cố về nhà, còn địa ngục thì thiêu trụi.

Tại cửa nhà, gia đình đã chuẩn bị một cái mâm, trên đặt bình rượu, một vài cái chén, một vài

quần áo giấy, một chậu nước rửa mặt, một cái gương và một chiếc lược. Thầy tào dừng lại đọc bài ca dâng rượu và mời linh hồn người quá cố rửa mặt, thay quần áo, sau đó mang bài vị vào nhà cấm trên bàn thờ trước quan tài.

- Lễ "*khai quang*": Tức lễ "mở mắt" cho người chết. Trước bài vị, thầy tào cầm cành ổi trên gài chiếc gương con, viết ngoáy các chữ "*Nhật Nguyệt Tinh Quang*" vào bài vị, đồng thời đọc: "*Phụng thỉnh như lai, điểm khai la thiên nhãn, địa nhãn, đạo nhãn, pháp nhãn, lục nhãn từng quang minh*".

- Lễ "*cháy phj*": Hay còn gọi là lễ "đáp nghĩa". Đây là lễ tổng hợp linh đình nhất, tổ chức vào trước ngày đưa đám. Trong lễ này, thầy tào đọc lại gia phả của gia đình người quá cố, đọc diếu văn của những người thân thích. Theo tục lệ, con gái và các cháu gái gần của người quá cố phải có một cây vàng (cây hoa quăn bằng giấy màu) và dâng lễ vật hiến tế.

Người ta trao tặng "*cây xe*" (nhà táng) cho người chết. Cây xe được người thợ khéo tay làm bằng giấy màu, khung nhà làm bằng nứa được đan khá kỳ công, trên cây xe có một "*án thực*" như một cái lọng che kín cả linh cữu.

Trong buổi lễ này, người ta tổ chức tế rượu, thổi kèn, hát cúng, biểu diễn nghệ thuật "*nộc niệc*" (chim phượng hoàng), múa cùng "đười ươi" rất náo nhiệt. Phường ca và con cháu, họ hàng đi vòng quanh linh cữu 6 lượt (ba lượt đi, ba lượt về) với ý nghĩa là hoan tiễn người chết về với tổ tiên.

- Lễ "*sống phj*" (đưa ma): Trước khi đưa quan tài ra khỏi cửa, thầy tào làm phép thu hết hồn người chết tiễn ra bãi tha ma để khỏi lảng vảng trong nhà, sợ quấy phá cuộc sống của người thân. Khi quan tài đưa ra khỏi cửa, từ sân nhà cho đến cổng làng, các con trai phải phủ phục ba lần để quan tài khiêng lướt qua phía trên thân mình. Mỗi lần như vậy, những người phủ phục đều phải trở mình *quay mặt về nhà*. Và khi ra khỏi cổng làng, các con trai lại tiếp tục phủ phục ba lần nữa. Mỗi lần như vậy cũng lại trở mình nhưng lúc này phải *quay mặt về phía trước, theo đường đi ra huyệt mộ*. Việc làm này được quan niệm là làm cầu cho người chết đi qua. Dẫn đầu đoàn khiêng quan tài là người con trai vác trên vai một bó đuốc cháy to soi đường.

- Lễ "*hạ huyệt*": Trước tiên thầy tào làm lễ an thần, sau đó hạ quan tài xuống huyệt rồi con cháu ném đất xuống để lấp mộ.

- Lễ "*khay tu mả*" (mở cửa mộ): Sau ba hôm, tang chủ mời thầy tào tới làm lễ "mở cửa mộ" với mục đích báo cho sơn thần biết để đến đón người mới chết "*nhập mộ*". Người ta sửa sang lại mộ phần, đốt để lại mộ một đồng lửa. Thầy tào làm phép thu lại hồn cho người sống trước khi ra về.

Sau lễ đưa tang, gia đình lập một bàn thờ riêng cho người quá cố. Trên bàn thờ đặt bài vị hay ảnh của người quá cố để con cháu có nơi hương đèn, cơm nước sớm tối hàng ngày. Con cháu phải làm lễ

chuộc hồn cho người quá cố ba lần vào các dịp 40 ngày, 100 ngày và sau 3 năm. Lễ chuộc hồn cuối cùng cũng là lễ mãn tang, con cái từ đây hết thời hạn để tang và nơi thờ người quá cố được đưa chung vào với bàn thờ tổ tiên.

Đến nay, nghi lễ đám tang của người Nùng về cơ bản vẫn như cũ song nghi thức, lễ tiết có phần giản bớt, không còn nhiều trường đoạn như trước đây.

VĂN HÓA TÂM LINH

TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO

Người Nùng quan niệm mọi vật (gồm cả những vật vô tri vô giác) đều có linh hồn. Người ta gọi những linh hồn đó là "*phj*" (tạm dịch là "ma"). Ở xung quanh ta đâu đâu cũng có "*phj*" như ma trời, ma đất, ma cây cỏ, ma tổ tiên... Theo quan niệm cổ truyền, con người khi còn sống hồn được gọi là "*khoăn*", khi chết, hồn lìa khỏi xác gọi là "*phj*". "*Phj*" được dùng cho cả phúc thần và hung thần nhưng chỉ có phúc thần mới được thờ cúng ở trong nhà hay tại các miếu thờ của làng bản, còn hung thần không được thờ cúng nhưng khi thấy cúng bói toán "phát hiện" con ma nào đó gây ra ốm đau, tai nạn thì phải cúng con ma ấy, tùy loại to, nhỏ, mạnh, yếu mà biện lễ vật cho phù hợp.

Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng chủ yếu của gia đình người Nùng. Tổ tiên được thờ cúng ở nơi trang trọng nhất, kín đáo nhất trong nhà, thường đặt ở gian chính giữa phần trên của nội thất hoặc trong một buồng kín sát vách nhà thuộc gian thứ hai từ ngoài vào. Người Nùng theo tộc hệ 7 đời nhưng chỉ thờ từ đời ông bà trở lại, còn các đời từ kỵ trở lên

biến thành "*phj slưon*" (ma nhà). Thần bảo vệ nhà cửa, gia súc, được thờ cúng bên ngoài cửa.

Ở người Nùng đặc biệt có tập quán thờ Phật Bà Quan Âm trong nhà. Bàn thờ là một khám kín đặt trên bàn thờ tổ tiên. Những gia đình có tín ngưỡng này kiêng mang các thứ cho là uế tạp (như thịt trâu, thịt chó) vào nhà.

Đồng bào còn thờ "*Me Bjóc*" (tức bà Mụ) trong nhà để bảo vệ trẻ em. Bàn thờ lập trong buồng ngủ hay vách cạnh buồng ngủ của đôi vợ chồng. Bàn thờ Mụ được lập từ khi có đứa con đầu lòng. Mỗi khi cúng, người ta thường dâng lễ một đôi gà.

Phj hỉn phảy (ma bếp lửa) cũng là một vị thần trong nhà nhưng không lập bàn thờ và có bát hương riêng để cúng, khi nào cúng, người ta cắm hương bên cạnh bếp.

Các gia đình Nùng Phán Slinh hầu hết đều thờ *phj hang chàm* (ma ngoài sân). Bàn thờ làm bằng một ống tre được găm vào cạnh sân phơi, lúc cúng, cắm hương vào đó. *Phj hang chàm* theo đồng bào là vị thần rất linh thiêng, bảo vệ người và gia súc trong khuôn viên từng gia đình. Mỗi khi bán lợn (lợn sông, bán cả con), phải bắt lúc chúng còn kiếm ăn ở ngoài làng bản (chăn nuôi theo lối thả rông) để tránh sự kiểm soát của *phj* này (nếu bắt ở trong sân nhà, phải làm thịt cúng mới phải đạo). Có ý kiến cho rằng *phj hang chàm* chính là hồn vía của Nùng Trí Cao - thủ lĩnh của người Tày - Nùng trong thế kỷ thứ XI, sau khi chết đi biến thành.

Người Nùng cũng thờ một số vị thần có tính cộng đồng: thần Thổ địa và Thành hoàng.

Thần Thổ địa là vị thần bảo vệ một làng bản. Theo quan niệm của đồng bào, vị thần này cai quản làng bản, núi rừng, đất đai, gia súc và con người trong phạm vi lãnh thổ của một làng bản, có uy rất lớn nên đồng bào có câu: "*Thổ địa không mở miệng, mãnh hổ không dám vào làng*". Thần phù hộ độ trì sự an khang thịnh vượng của từng gia đình và của toàn thể cộng đồng.

Đồng bào Nùng đã nhân cách hóa vị thần này, đó là một ông lão tóc trắng như cước vì đã sống lâu nên biết nhiều điều ở làng nước. Miếu thờ Thổ địa được xây dựng ở dưới một gốc cây cổ thụ hay ở một khu đất có cây cối sum suê nơi đầu bản hoặc trong khu rừng cấm của làng. Mỗi năm, vào những dịp đầu xuân hoặc mỗi khi người trong làng bản có việc như làm nhà mới, mở vụ gieo cấy hàng năm... đều biện lễ vật ra miếu cúng và khấn cầu mong thần cho phép và độ trì.

Thành hoàng là linh thần được thờ cúng chung của một số làng bản trong vùng. Thành hoàng thường là những người hướng dẫn nhân dân khai khẩn đất hoang, xây làng lập bản đầu tiên hay có công đánh dẹp giặc giã bảo vệ làng bản hoặc là những người chết vào giờ thiêng biến thành, được người dân trong vùng thờ cúng. Miếu thờ Thành hoàng được xây dựng rộng rãi hơn miếu thờ Thổ địa để nhân dân nhiều làng đến hội họp khi có tết nhất, hội hè.

Ở cư dân Nùng, những người làm nghề cúng bái có: tào, mo, then, pụt. Họ chủ yếu là đồ đệ của Đạo giáo.

Tào là bậc thầy cúng cao nhất, biết chữ Hán, thông thạo sách vở, kinh kệ, số tấu khi hành lễ; có đủ các loại nhạc cụ: thanh la, nã bạt, sáo, nhị để hòa tấu các bài ca cúng. Các thầy tào chuyên chủ trì những đám ma chay đồng thời cũng cúng chữa bệnh, cầu mong bình yên cho dân bản.

Mo chỉ chuyên về cúng chữa bệnh cho dân. Nhạc cụ khi hành lễ của mo là chiếc chiêng nhỏ.

Công việc chính của then và pụt là bói toán, cúng chữa bệnh, làm lễ cầu yên, chuộc hồn người chết về cõi tiên. Nhạc cụ trong hành lễ là cây đàn tính ba dây và bộ nhạc đồng tưng tưng cho con chiến mã.

Trước đây, người Nùng có nhiều điều kiêng kỵ trong sản xuất và sinh hoạt như:

- Kiêng không cho người ốm nặng hoặc bị thương vào nhà.

- Gia đình có trẻ sơ sinh không muốn cho người lạ vào nhà.

- Kiêng không cho người lạ mang thịt trâu, bò, chó và các thú thịt khác mà đồng bào quan niệm là "uế tạp" vào nhà.

- Kiêng không để người ngoài nằm trước bàn thờ tổ tiên và các bàn thờ khác trong gia đình.

- Kiêng không hơ chân, cho dao vào bếp lửa.

- Trong nhà có người mang thai, người nhà không được đóng đinh, buộc lạt vào tường vách nếu như không chọn ngày lành, sợ sảy thai.

- Phụ nữ mang thai không được bước qua threshold trâu, bò, ngựa..., không được hái hoa, quả vì sợ hoa quả rụng hoặc không có nước.

- Người đang nhuộm chàm kiêng nhìn trâu, bò... đẻ.

- Ngày mồng một tết Nguyên đán kiêng việc phơi quần áo.

- Ngày Thanh minh kiêng đội nón vào làng bản, kiêng gánh nước, giã gạo, kiêng đem trâu bò đi cày vì sợ hạn hán, súc vật bị say nắng.

- Ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch không đi cày vì sợ trâu mọc mụn không chữa được.

- Ngày ăn mừng cơm mới kiêng khách lạ đến nhà và ăn nổi cơm mới vì sợ ăn mất hồn lúa của gia đình.

- Kiêng không mua gia súc, hạ ổ gia cầm và gieo trồng vào những ngày kỵ, ngày húy của cha mẹ, ông bà, tổ tiên vì sợ gia súc, gia cầm và cây trồng không sinh trưởng được.

*

*

*

Từ những tục kiêng kỵ như đã nói một phần ở trên đã sinh ra những khái niệm về "*điềm lành*", "*điềm dữ*" (hay *điềm gở*) mà đồng bào tin là có ảnh hưởng đến vận mạng của con người. Dưới đây là một số biểu hiện về các "*điềm lành*", "*điềm dữ*" trong ấn tượng của đồng bào Nùng:

Khi các ông mối bà mai đi hỏi vợ, nếu dọc đường gặp lúc hươu, nai giác, cú kêu, kiến tha giun, cây đổ, cành cây gãy trước mặt... là những điềm gở, phải hoãn công việc lại để tránh sự thất bại xảy ra.

- Nếu bị chim ỉa vào đầu là điềm xấu, có thể đưa đến chết chóc, cần phải làm lễ cúng cầu an.

- Có tiếng cú kêu gần nhà, nằm mơ thấy cột cái nhà gãy là điềm báo nhà có người ốm đau, có chết chóc xảy ra.

- Đi đường gặp rắn quăn tròn hay chúng giao phối với nhau là điềm gỡ, phải đề phòng tai nạn...

Ngược lại những điềm gọi là "gở" nói trên, những dấu hiệu, những hiện tượng sau lại gọi là "điềm lành":

- Đoàn người đi đón dâu trong ngày cưới, nếu trên đường đi gặp đám ma cho là điềm lành, vợ chồng mới về sau sẽ sống lâu, hạnh phúc.

- Đom đóm vào nhà là báo hiệu may mắn sắp tới.

- Khi nằm mộng thấy đánh nhau, có nhiều vết thương chảy máu, được ăn quả chín... nếu đi săn tất có kết quả tốt.

- Mơ thấy đập đập tức là dấu hiệu có con trai. Vì nước trong đập vừa nuôi được cá, vừa tưới được ruộng làm cho lúa tốt tươi, từ đấy nảy sinh ý niệm về của cải và người kế thừa tài sản tức con trai.

- Trẻ sơ sinh nếu có dây rốn vắt vai, quăn cổ cho là sau này sẽ học tập thông minh, làm ăn khá giả...

Ngày nay, do cuộc sống kinh tế, văn hóa phát triển, trình độ dân trí từng bước được nâng cao nên mê tín dị đoan đã giảm bớt nhiều, cơ bản không còn tâm lý cả tin như trước nữa.

VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

Văn học dân gian ở người Nùng có đủ mọi loại hình: thành ngữ, tục ngữ, ca dao, huyền thoại, cổ tích, truyện kể, thơ ca...

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao

Đây là kho tàng trí tuệ của một cộng đồng người là nông dân miền núi, thể hiện những sinh hoạt đa dạng của cuộc sống trong lao động sản xuất, thực tế xã thôn, quan hệ gia đình, cảnh đẹp thiên nhiên, tình yêu nam nữ...

- Về nội dung dự báo thời tiết và lao động sản xuất có những câu như:

"Tháng ba u ám thì nắng, tháng tám u ám thì mưa".

"Trời vầy cá thì mưa; trời vầy bèo thì nắng"

"Dâu da vừa (bằng) lỗ mũi (thì) gieo mạ;

cây dong được năm lá thì cấy".

"Tháng ba gieo mạ; tháng năm cấy ruộng".

"Cấy lúa đến (lúc) ve kêu; thóc gạo không (đu đủ) qua tết".

"Gieo ruộng mong mưa xuống; cấy ruộng mong nắng vàng".

- Về kinh nghiệm trong canh tác có những câu như:

"Ruộng cày tháng Chạp, gánh thóc (nặng trĩu) khó lên vai".

"Nhiều lượt bừa chắc thóc; nhiều lượt chày (giã) gạo thêm trắng".

"Mười cây cấy muộn không bằng năm cây cấy sớm"

"Ruộng đợi mạ thì tốt; mạ đợi ruộng được thóc ít khi".

"Con lớn nhờ sữa mẹ; mạ tốt - lúa mới xanh".

"Cánh đồng to chớ nên rậm cỏ; ngày cùng đêm nước để cho đều;

Giữ mực nước chớ cao hơn lúa;

nếp hay tẻ (đều) thừa mưa thóc ăn!".

- Với nội dung về xã hội, phản ánh mối quan hệ thân thiết, mối tình sâu nặng giữa cha - mẹ với con cái, giữa anh, chị, em ruột với nhau, có những câu như:

"Ấm không (gì) bằng lửa; tốt không (ai) bằng cha - mẹ".

"Đau không hơn chị em".

"Mưa rơi mới thấy vất; chết đói mới thấy anh em".

"Đường không đi lại - cỏ gianh mọc;

anh em không đi lại thành sớ".

- Về thái độ của nhân dân đối với tầng lớp thống trị trong xã hội cũ (trước năm 1945), có những câu hát:

"Gần quan thì khổ, gần nòi thì nhọ".

"Chớ cây làm bề trên lên mặt; lúc chết gọi chó kéo đi chôn!".

Tục ngữ - ca dao Nùng còn có những câu châm biếm thói hư tật xấu như kẻ nghiện hút thuốc phiện:

"Hút thuốc phiện có gì hay!

Bán ruộng (của) tổ tiên mà đốt lửa!".

- Về quan hệ vợ chồng, có những câu như:

"Yêu nhau cho lắm, giận nhau chỉ qua loa".

"Yêu nhau như chân ngựa bỏ đường;

Giận nhau như một cơn mưa nhẹ!".

"Chồng mắng thì vợ nhin lời, vợ giận -

chồng lại lả lời làm lành!

Đoạn thôi bắc nồi nấu canh,

hoặc là nấu nướng gia đình cùng ăn.

Ăn xong lại bảo nhau làm việc,

thế mới là cái nét vợ chồng".

- Nội dung về tình yêu nam nữ, có những câu sau:

*"Thương nhau nước đựng (trong) sàng không
chảy!*

*Không thương nhau nước đựng (trong) chậu
cũng trôi".*

"Yêu nhau giấy bọc lửa không cháy!

Chặt (cây) chuối làm đóm cũng cháy!".

Ca dao Nùng còn có những bài mang nội dung phê phán một số tục lệ khát khe, phi lý trong hôn nhân như bài *"Oán ông thầy so tuổi"* (so "lộc mệnh") rằng:

"Há còn giấu giếm làm chi nhỉ,

Lấy được ba ngày lòng cũng cam!

Xin tỏ cùng anh biết nỗi niềm...

Tai ác ông thầy so tuổi họ,

Yêu anh tình nặng như non ấy,

Làm cho duyên phận luống cô đơn!

*Chữ sách chi mà lại cầm duyên?
Đời này truyền lại cho đời khác.
So không đúng sách lấy không được,
Nhớ cuộc tình duyên đã nhờ nhàng!
Sợ gãy tình chung, gãy giữa đường!
Chớ mượn ông thầy so bát tự,
Biết thế đừng tin so bát tự,
Chữ sách chuyên nghề bịp thế gian!"*

Thơ ca cổ truyền

Người Nùng có nhiều loại hình thơ ca cổ truyền, xin nêu một số loại cơ bản sau đây:

- *Sli*: Là một loại hình dân ca trữ tình rất phổ biến trong cư dân Nùng, là thể thơ ca của tuổi trẻ. Nam nữ thanh niên thường mượn những cảnh đẹp của làng - bản, những cảnh trong lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày, cả những điển tích lịch sử, văn học để gợi cảm hay tung hứng, qua đó nói lên lòng yêu thương của mình và ước vọng về một cuộc sống tràn đầy hạnh phúc.

Dưới đây là một trích đoạn trong bài "sli" đối đáp nam nữ của người Nùng ở Quảng Uyên - Cao Bằng:

*Nam: "Thương hoa sói nhớ hoa nhài
Mùi hương bầy tỏa khắp mình tôi.
Phù dung thanh quý nào ai biết
Muốn chào nhưng e lỗi với người".*

*Nữ: "Đi chợ đôi ta đến núi này
Tiếng chim riu rít giữa ban ngày.
Phù dung hoa nở vì chăm sóc,
Muốn chào nhưng e thẹn với người".*

Mỗi địa phương hay nhóm người có một làn điệu "sli" phổ biến, ví dụ:

Sli Giang ở vùng Trùng Khánh và Hà Quảng (Cao Bằng).

Sli Phủ ở Quảng Uyên, Trùng Khánh (Cao Bằng).

Sli La Hôi ở Đông Khê (huyện Thạch An), Phục Hòa (Cao Bằng) và Thất Khê (Tràng Định - Lạng Sơn).

Sli Khèn Lài ở Hạ Lang (Cao Bằng).

Sli Âm Pè ở Cao Lộc và Chi Lăng (Lạng Sơn).

Sli Nàng Ồi của người Nùng An.

Sli Soong Lầu của người Nùng Phán Slinh.

Sli Hà Lìn của người Nùng Cháo...

- *Lượn*: Cũng là một thể loại dân ca trữ tình được nhân dân ưa thích. Lượn của tộc người Nùng cũng có nhiều điệu, mỗi điệu phổ biến trong một nhóm địa phương hay trên một địa bàn nhất định, ví dụ:

Lượn Hà Tiểu hay còn gọi là lượn *Phủ* của người Nùng Lòi và Nùng Inh ở Quảng Uyên (Cao Bằng).

Lượn Sài Sa phổ biến nhất ở vùng Nậm Dưng, Lục Khu, Hà Quảng (Cao Bằng).

Lượn Hà Lù hay còn gọi là *Heo Phươn* của người Nùng An ở xã Phúc Xên, Quảng Uyên (Cao Bằng)...

"Sli" và "lượn" của cư dân Nùng khác với "lượn" của cư dân Tày ở chỗ đôi nam hát đối đáp với đôi nữ, hát bằng hai bè, hai điệu khác nhau, một bè

cao, một bè thấp, âm thanh của hai bè hòa hợp với nhau nghe rất hấp dẫn.

- *Cò lẫu*: Là loại dân ca nghi lễ, phục vụ trong đám cưới. Các nghi thức của hôn lễ như: đoàn đón dâu đến cổng làng nhà gái, nộp lễ vật trình tổ, trình làng, trình họ, đón dâu đều được thể hiện bằng thơ ca... Nội dung *cò lẫu* cũng như "*hát quan làng*", ca đám cưới của người Tày đề cập tới ba khía cạnh: kể về phong tục lịch sử và giao duyên. Nhưng giữa "*cò lẫu*" và "*quan làng*" có điểm khác nhau là nếu "*quan làng*" chỉ được sử dụng trong dịp có đám cưới thì "*cò lẫu*" còn được sử dụng cả trong các dịp vui khác.

- *Ca cúng*: Là loại ca đi kèm với nhạc của các tào, mo, then, pút thể hiện trong các nghi lễ cúng bái, ma chay hoặc các lễ thức khác của tôn giáo. Trong khi diễn xướng những bài ca này thường có các nhạc cụ như đàn tính, chiêng, trống... kèm theo, mang tính biểu diễn nghệ thuật khá hấp dẫn.

- *Phong thư*: Là thể loại thơ tình rất phổ biến ở cư dân Nùng. Trai gái thường viết ra giấy để gửi cho nhau hoặc ngâm nga cho nhau nghe những đoạn tâm tình sâu lắng như:

*"Anh nhớ cầm bút viết thư,
Viết đôi lời gửi tới thăm bạn.
Ngày tháng như én - nhạn bay đi.
Thời gian như nước chảy giữa dòng.
Ngân ngơ phiền muộn trong lòng.
Trời tối biết bao giờ lại sáng!"*

Huyền thoại cổ tích

Năm 1974, Nhà xuất bản Văn hóa phát hành một tập *Truyện cổ Tày Nùng* gồm 34 truyện do Hoàng Quyết sưu tầm, biên soạn và chú giải. Trong đó Nùng có 18 truyện và Tày có 16 truyện in xen kẽ nhau.

Bên cạnh đó, ấn phẩm của Sở Văn hóa Thông tin hay của Hội Văn nghệ một số tỉnh miền núi như Bắc Thái (cũ), Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Kạn... cũng thỉnh thoảng thấy xuất hiện một vài truyện cổ Nùng. Nhưng cũng không ít những kết quả sưu tầm vẫn còn ngủ yên trong các trang sổ tay điền dã vì chưa có điều kiện để biên soạn, giới thiệu. Đặc biệt là trong trí nhớ của các vị cao niên vẫn tiềm ẩn không ít những cổ tích và huyền thoại các nhóm địa phương Nùng mà nếu không nhanh chóng sưu tầm thì cũng có nguy cơ bị quên lãng, thất truyền.

Như bao truyện cổ ở các cư dân khác, truyện cổ Nùng lên án mạnh mẽ lòng tham ác. *Tham* đi liền với *ác* và *ác* là con đẻ của *lòng tham*. Mà đã *tham* - *ác* thì sẵn sàng quên tình - quên nghĩa, sẵn sàng giẫm đạp lên lương tâm. Ngược lại, nội dung bệnh vực lòng nhân ái, không vì lợi trước mắt mà gây hại cho người khác; bệnh vực những người cần cù trong lao động mưu sinh, biết kính trên nhường dưới, thông minh, năng động nhưng không quý quyết, xảo trá.

Ở truyện cổ tích Nùng cũng nổi bật lên nhân vật mồ côi như truyện *Chim phàng náo*, truyện *Đá trông chồng* và truyện *Tài Xì Phòong* (sưu tầm ở Đồng Đăng - Lạng Sơn), *Hai chị em và ba*

con yêu tinh (Na Sầm, Văn Lãng, Lạng Sơn), *Mồ côỉ xử kiện* (Đồng Đăng)¹... Nhân vật mồ côỉ có mặt ở nhiều truyện và xuất hiện như là một trong những chủ đề lớn, một trong những mối quan tâm đặc biệt nơi xã hội truyền thông. Mồ côỉ ở đây thường được thể hiện là một người con trai khỏe mạnh, nhanh nhẹn, thật thà, tốt bụng, nhân hậu và chăm chỉ lao động để mưu sinh nhưng thường hay bị thiệt thòi, bị lợi dụng, bị oan khiên, ngược đãi. Đó cũng là một đề tài muôn thuở, vì mất cha, mất mẹ luôn là nỗi bất hạnh lớn nhất đối với bất kỳ trẻ em nào. Bằng cách nói về trẻ mồ côỉ, các xã hội cổ truyền thực sự đã rung một hồi chuông cảnh báo để cho các thế hệ sau phải có những giải pháp tích cực cho vấn nạn này.

Thế giới ở dưới nước với Long Vương, các thủy thần và nàng tiên cá... như truyện "*Nghề đặc biệt*" (Hòa An, Cao Bằng), "*Tài Xi Phòong*" cũng là đề tài dễ bắt gặp trong truyện cổ Nùng. Đó là một thế giới huyền ảo, đầy mơ ước. Loại đề tài này cho thấy những bí mật trong các sông suối, đầm hồ, đại dương luôn được con người quan tâm để khám phá và họ tin rằng đó là một thế giới giàu có, tiềm ẩn không ít những giá trị bất ngờ.

Đề tài về yêu tinh (*giả chan*) ăn thịt người cũng là những câu chuyện có sức lôi cuốn sự chú ý của người nghe kể với các tình tiết ly kỳ, siêu thực mà

1. Những truyện được nói tới ở phần này, xin xem Hoàng Quyết: *Truyện cổ Tày Nùng*, Nxb Văn hóa, H.1974.

hấp dẫn, luôn có những yếu tố bất ngờ đầy kịch tính, dễ thu hút tính tò mò của con trẻ. *Giả chan* không phải là con người nhưng có hình dạng người. Và đặc biệt, nó là trung tâm của sự tham ác, ác đến tột cùng của cái ác. Nó chỉ có hình dáng người mà không hề có lương tâm và cử chỉ người.

Trong kho tàng truyện cổ tích Nùng cũng có mặt một số truyện ngụ ngôn với các nhân vật chủ yếu là cầm thú như các truyện "*Hổ, người và gà gô*" (sưu tầm được ở Chi Lăng - Lạng Sơn), "*Thỏ làm chúa tể sơn lâm*" (sưu tầm được ở Na Sầm - Văn Lãng - Lạng Sơn)... Trọng tâm của các truyện ngụ ngôn này vẫn là chống tham - ác và đi đôi với nội dung đó là ca ngợi trí thông minh, năng động, lòng dũng cảm, đức hy sinh của bộ phận lương thiện, hiền hòa bị các phần tử tham ác mưu toan hãm hại. Những truyện ngụ ngôn này điểm nổi bật vẫn là những chi tiết, những tình huống bất ngờ nhưng khôi hài và đương nhiên là có tính châm biếm sâu sắc.

Không giống với truyện cổ trong nhiều tộc người khác ở vùng Tây Bắc hay xa hơn là vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, truyện cổ Nùng đã xuất hiện không ít vai trò của thương nhân như truyện "*Đá trông chồng*" (ở Đồng Đăng - Lạng Sơn), nó phản ánh một nét riêng về đặc điểm kinh tế - xã hội trên địa bàn cư trú của tộc người Nùng.

Truyện cổ Nùng mang tính bản địa khá rõ, nó không chỉ phản ánh về tộc người mà còn phản ánh cả về địa phương, về đặc điểm vùng đất nơi sinh sống của đồng bào.

Sự tích "*Đá trông chồng*" tức *Đá Vọng phu* trên núi Tam Thanh ở Đồng Đăng - Lạng Sơn của người Nùng mang nội dung khác với sự tích *Núi Vọng phu* của người Việt. Truyện này ở người Việt có yếu tố chiến tranh, người chinh phụ ẵm con chờ chồng rồi hóa đá. Còn cư dân Nùng, đó là người vợ ẵm con chờ chồng đi làm ăn (đi buôn hàng chuyến) về. Nó chỉ thuần túy là đề tài về hạnh phúc lứa đôi, hạnh phúc gia đình, không liên quan đến chiến tranh.

Trong truyện cổ Nùng còn thấy nói nhiều đến vùng biên giới (phía Bắc), đến việc sang bên kia biên giới để mua hàng... Những tình tiết này đã làm cho truyện cổ dân gian Nùng mang những sắc thái riêng.

NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

- Về dân nhạc: Các nghệ nhân dân gian Nùng sử dụng khá thành thạo những nhạc cụ như: kèn, trống mặt da, thanh la, nã bạt, đàn nhị, đàn tính, trong đó độc đáo nhất là chiếc đàn tính - một loại nhạc cụ phổ biến rất rộng rãi ở các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Thái - Ka-đai. Đặc biệt nó được sử dụng trong hoạt động tôn giáo của các then, pút.

Đàn tính (*tính tẩu*) gồm có hộp cộng hưởng âm thanh làm bằng vỏ quả bầu khô, cán đàn làm bằng thân cây dâu, dây đàn làm bằng sợi tơ tằm. Đàn tốt phải có cán thẳng và nhẹ, cán dài trung bình là 9

nắm tay¹. Từ trung tâm đàn tới miệng hộp cộng hưởng dài trung bình một gang tay rưỡi hay một gang tay cộng với chiều rộng của 3-4 thân ngón tay². Mặt hộp đàn làm bằng gỗ dán. Dùng nhựa nâu và giấy bản để kết nối mặt đàn với vỏ bầu. Đầu cán đàn được khắc hình cảnh hoa hay chiếc linh bài. Đàn thường có hai hoặc ba dây, phần nhiều là ba dây.

- Về dân vũ: Tộc người Nùng có những điệu múa như múa *chầu*, múa *xiên tâng* (chủ yếu là hoạt động trong các lễ nghi tôn giáo), múa trống, múa sư tử... Đặc biệt múa sư tử thường được biểu diễn trong tháng Giêng hay các hội xuân và là một điệu múa mang tính phổ biến rộng rãi trong vùng các cư dân thiểu số tại những tỉnh biên giới Việt - Trung.

Chúng ta cũng đều biết rằng Nùng và Tày là hai tộc người có nhiều nét tương đồng về ngôn ngữ -

1. 2. Đây là một trong những đơn vị đo lường nguyên thủy, rất phổ biến trong xã hội truyền thống ở các tộc người vùng Đông Nam Á. Một "nắm tay" tương đương với 13-14cm. Vậy 9 nắm tay tương đương với 1,2m. Hiện tại, trong các buôn làng ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, các cư dân bản địa nơi đây vẫn lấy những đơn vị đo chiều dài cổ truyền này để sử dụng trong việc đan lát đồ tre - mây hoặc xác định giá trị những gia súc khi mua bán, trao đổi... Chiều cao một đầu một với, sải tay, cùi tay, gang tay, đốt ngón tay, bẻ ngang của thân ngón tay... cũng đều là những đơn vị đo lường nguyên thủy như đã nói ở trên. Trong các xã hội cổ truyền, người ta lấy số đo từ cơ thể để định lượng không chỉ cho chiều dài mà rồi từ chiều dài đo được còn suy ra *trọng lượng*: đo vòng cổ của trâu, bò, heo để xác định con vật to, nhỏ, nặng, nhẹ; thóc, gạo đựng trong gùi cao - thấp, rộng - hẹp khác nhau để suy ra nhiều, ít và *dung tích*: rượu đổ vào甬ng trâu hay ống nứa dài - ngắn, to - nhỏ khác nhau để xác định lượng rượu nhiều - ít...

văn hóa. Nghệ thuật hát then không chỉ phổ biến ở người Tày mà cũng rất phổ biến ở người Nùng. Trong một bài tạp chí giới thiệu về nghệ thuật hát then ở tộc người Tày và Nùng, tác giả Đỗ Trọng Quang đã viết như sau:

"Với cư dân Nùng và Tày, không ai là không biết đến nghệ thuật hát *then*, một sản phẩm âm nhạc độc đáo của cộng đồng. Hãy ngắm bà *then*, tay cầm tính tẩu và chùm nhạc xóc, hát những câu trữ tình đưa đôi trai gái bay bổng trong ước mơ hạnh phúc:

Một năm có mười hai tháng xoay vần

Bướm ong được nô đùa với hoa

Trai gái gần xa về xem hội

Tung còn đi, tung còn lại với nhau

Ước gì chúng ta được thành duyên

Em bảo anh họ tên em cho anh biết

Đến mùa phát nương trông ngô

Em không làm kịp, anh về làm cho...

Tiếp theo là những câu hát chúc mừng mọi người thêm một tuổi nhân năm mới, chúc gia đình hạnh phúc và gặp nhiều may mắn.

Bà then - nhân vật chính trong hát then - thường là một phụ nữ đứng tuổi nhưng vẫn còn thanh lợi, yêu đời đàn ngọt hát hay, được coi là biểu tượng của phụ nữ Tày, Nùng dịu dàng, đảm thắm, đảm đang và giàu trí tuệ. Không những đàn hát giỏi, bà còn múa đẹp vì then là nghệ thuật tổng hợp của thơ ca, âm nhạc và vũ đạo dân gian. Bà then biểu diễn rất thành thạo nhiều khúc nhạc

truyền thống như *tàng bốc* (đi đường), *khảm hải* (chèo thuyền), *pây mạ* (cưỡi ngựa), *lưu thủy* (nước chảy), *cao sơn* (núi cao), *Mẻ Bijioóc* (Mẹ Hoa), *pây ương* (chim uyên ương)... Trong hát then, người nghe say sưa với những làn điệu dân ca đối đáp giữa nam nữ thanh niên, nhiều khúc ca phản ánh sinh hoạt văn hóa cộng đồng như: *lượn sli*, *lượn cọi*, *lượn nàng ới*, *phong slư*...



Điệu hát then và cây đàn tính
của Đoàn nghệ thuật Việt Bắc, Thái Nguyên
Ảnh: Đào Vinh

Đặc biệt điệu lượn nàng ới (hay còn gọi là lượn Nàng Hai) được trai gái trong làng hát nhân dịp lễ tiến cốm đêm Rằm Trung thu. Về sự tích làn điệu này, bà then kể rằng: Ngày xưa có cô tiên tên là Nàng Hai sống cô đơn, lạnh lùng trên cung trăng. Nàng chỉ chờ dịp nghe thấy tiếng lượn "nàng ới" là trốn Ngọc Hoàng giáng trần thi hát với đám con trai.

Nàng chỉ về trời khi tuần trăng đã hết để mang trong lòng nỗi tiếc nuối nhớ thương...

Hát then cũng được tổ chức trong hội xuân, bà then thường bưng mâm hoa quả, cất tiếng ca mở đầu:

Năm cũ đã qua

Bước ra năm mới

Năm nay mở hội mùa xuân...

Những nhà làm lễ thượng thọ cho ông bà hay cha mẹ thường mời bà then đến hát chúc thọ. Trong dịp này, các vị già lão khác trong làng cũng đến làm thơ, đặt bài hát mừng. Các cụ rất ưa chuộng nghệ thuật hát then, nên thường có câu:

(Ké quá tàng nghìn tiếng lượn then

Mưa rườn tằng piến bầu báo ón!).

Người già qua đường nghe tiếng lượn then

Về nhà tóc bạc biến thành đầu xanh trai trẻ!

Người ta không chỉ tổ chức hát then để chúc thọ mà còn mời bà then đến hát để cầu tự nếu gia đình muộn mằn về đường con cái. Bà then vừa hát, vừa múa, thay mặt gia chủ cầu xin vị thánh mẫu trông coi đường tình duyên và hậu duệ:

Hoa vàng sẽ hái được đầy túi

Đừng để rơi đầu núi lưng đeo

Hoa nào thơm nhất sẽ về

Hoa nào tươi sẽ hái

Hoa nào héo thì thôi

Hãy đưa đi biệt xứ...

Những khi mưa nắng không thuận hòa, xảy ra nắng hạn hoặc mưa lũ khiến mùa màng thất bát, đe dọa cuộc sống của làng bản, người ta cũng tổ chức hát then cầu xin thần Nông sai thần Mưa hoặc thần Nắng điều chỉnh thời tiết để con người khỏi đói kém, tật bệnh. Dân làng cầu mùa trên một thửa ruộng khô bên bờ suối, tiến hành bảy lễ tiết: lễ xuống đồng, lễ gieo mạ, lễ lúa lên đồng, lễ tảo trùng, lễ mừng sân lúa, lễ hội mùa, lễ tiến cốm (hay lễ dâng gạo mới).

Đồng bào mong thu về thóc lúa đầy bồ, ăn quanh năm chẳng hết và mọi người ao ước:

*Hạt bằng đầu bảy - hạt bằng đầu ba - hạt bằng
trứng gà - hạt bằng trứng vịt - hạt nào bé nhất -
bằng lọ bình vôi - hạt nào vỡ đôi - bằng vò gánh
nước...*

Lúc hát làn điệu của trai gái đối đáp, bà then mượn lời người con trai:

Em ơi!

Thân em như lá chuối trước vườn

Lá chuối cắt rời tay liền héo

Thân anh như lá dong phơi trên dèo vôi xanh.

Có khi bà then đóng làm người con trai miền xuôi lên Cao Bằng ngỏ lời với cô gái Tày, Nùng bằng tiếng địa phương:

Cao Bằng đầy quá, noong ơi

Châu ai dú mại, khỉn khơi bán mùa

(Cao Bằng đẹp lắm em ơi

Anh muốn ở rể chẳng rời nhà em).

Tiếp theo là mấy câu hát đố:

Cái gì đo đở đặng đông?

Cái gì đở lòng, cái gì đở môi?

Cái gì thì nó có đôi?

Cái gì vừa nôi, cái gì vừa vung?

Và đây là câu giải đố:

Mặt trời đo đở đặng đông

Trứng kia đở lòng, trâu nọ đở môi.

Đôi đũa thì nó có đôi,

Vung kia vừa nôi, nôi nọ vừa vung...

Có khi bà then hát về bốn mùa, mười hai tháng trong năm:

Tháng giêng, ăn ngon nhiều gia vị

Tháng hai, hoa đào nở đón xuân sang

Tháng ba, hoa cây còng tỏa nắng

Tháng tư, quạ con - đàn tiếp đàn

Tháng năm, chị ve sầu gọi nắng

Tháng sáu, bạn tình vừa nửa năm

Tháng bảy, khỉ trên cây ăn quả

Tháng tám, Trung thu trăng sáng tỏ

Tháng chín, cầm liềm đi gặt lúa

Tháng mười, mọi nhà có gạo mới

Tháng một (tháng mười một),

ăn xong đi xem số

Tháng chạp (tháng mười hai)

tìm được ngày lành đi ăn hỏi

Tháng giêng, hai ta cười nhau

Nàng xuân chẳng thoát đi đâu được.

Trong các bài hát tỏ tình, nhiều khi bà then một mình đối đáp, đóng cả vai nam lẫn vai nữ. Trong khi trình diễn, bà kiêm công việc của ca sĩ, nhạc công, vũ nữ, người kể cổ tích...

Hát then ngày nay được nhiều nhà sáng tác âm nhạc khai thác, làm phong phú thêm cho kho tàng nghệ thuật dân tộc¹.

CÁC LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG

Lễ hội truyền thống của người Nùng là lịch đồ về thời tiết và mùa màng của cư dân nông nghiệp.

Tháng Giêng có tết *Nguyên đán*, là tết đầu năm âm lịch. Sau lễ giao thừa, người ta kéo ra sông, suối hay giếng lấy nước mới đem về đun sôi pha trà dâng cúng tổ tiên; tiếp nhận gia súc - gia cầm mới về chăn nuôi bằng cách nhặt lấy một vài viên đá hay một vài hòn sỏi tượng trưng thả vào chuồng gia súc - gia cầm của gia đình. Sản phẩm không thể thiếu được trong tết Nguyên đán là bánh tày và gà trống thiến.

* Ngày 30 tháng Giêng có tết "*Đắp nọi*" (Tết nhỏ).

Trong tháng tết (tháng đầu năm), dân cả vùng mở những ngày hội "*Lồng tồng*" để cầu mưa, cũng là dịp để nam nữ thanh niên làm quen, ca hát với nhau. Người ta tổ chức nhiều trò chơi như ném còn, múa sư tử, kéo co, bắn nỏ, đánh cờ tướng...

* Tết mồng 3 tháng 3 - tức là tết *Thanh minh*. Đây là ngày đồng bào đi tảo mộ.

1. Nguồn: Tạp chí *Dân tộc và Thời đại* số 80, tháng 7-2005, tr.5-6.

* Tết mồng 5 tháng 5 - tức là tết *Đoan ngọ*. Trước đây, tết này đánh dấu công việc cày cấy vụ mùa về cơ bản đã hoàn tất.

* Tháng 6 khi lúa ngoài đồng đã xanh tốt, những thửa ruộng cấy sớm đã làm cỏ xong lần đầu, đồng bào tổ chức tết *mồng 6 tháng 6*. Người ta mua sắm lễ vật để cúng thần Trâu, thần Bò và thần Ruộng. Đồng bào có tục cắm trên ruộng một vài cây *tiền nhuộm máu* gà với mục đích xua đuổi ma quỷ, hoành trùng (sâu bọ) xâm hại lúa.



Hội lồng tồng (xuống đồng) của đồng bào Nùng
Ảnh: Sách "Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc"

* Tết *14 tháng 7* (tết Rằm tháng bảy) là tết lớn thứ hai sau tết Nguyên đán. Đồng bào làm lễ cúng tổ tiên và những cô hồn không nơi nương tựa, cầu cho cuộc sống bình yên.

* Tháng tám có tết "*Cơm mới*" trùng với ngày rằm *Trung thu*. Trước đây, vào tháng này, vụ lúa sớm đã chín vàng, người ta nấu cơm mới (lấy vài

bông lúa hấp vào nồi cơm, tượng trưng cho cơm mới), làm thịt gà và nấu một nồi canh thập cẩm (gồm nhiều loại rau nấu lẫn lộn) để dâng cúng tổ tiên và trình báo vụ mùa sắp bắt đầu được thu hoạch.

* Tết *mồng 10 tháng 10* - các gia đình sắm lễ vật gồm: gà, xôi và làm bánh giầy dâng cúng, tạ ơn tổ tiên phù hộ cho con cháu đã thu hoạch mùa màng xong. Đây là lễ ăn mừng kết quả vụ mùa.

* Đến ngày "*Đông chí*" - vào tháng một (tháng 11) hay tháng chạp (tháng 12 âm lịch), các gia đình làm bánh "*póng phù*" (bánh trôi) để ăn tết "*Đông chí*".

Những lễ hội cổ truyền của người Nùng nói chung, về cơ bản đều mang ý nghĩa nhân văn, lành mạnh.

Trong một bài viết, tác giả Nguyễn Mạnh (tức Nguyễn Mạnh Khương) đã cho biết khá tường tận về lễ cúng rừng - cấm bang "*hủi củng chữ*" của người Nùng Dín ở Lào Cai như sau:

"Tùng Lâu là một bản miền núi vùng cao thuộc xã cùng tên: Tùng Lâu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Đây là nơi sinh sống lâu đời của người Nùng Dín - một nhóm địa phương của cộng đồng tộc người Nùng ở Việt Nam.

Cùng với nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy cổ truyền như các nhóm Tày, Nùng khác, người Nùng Dín ở Tùng Lâu còn có một đời sống tín ngưỡng phong phú với nhiều hình thức thờ cúng dân gian như: thờ cúng tổ tiên, thờ các thần trong nhà và

thần bản mệnh, trong đó thờ cúng "Sơn thần" là một nét văn hóa cổ xưa, độc đáo mà các nhóm Nùng nơi khác không còn hoặc chỉ còn là dấu tích. Hội cúng rừng - cấm bang "*Hủi cúng chữ*" là một sinh hoạt văn hóa dân gian như thế.

Xuất phát từ quan niệm tín ngưỡng "vạn vật hữu linh" - coi mọi vật đều có linh hồn nên phải cầu cúng để mong các đấng siêu nhiên che chở, phù hộ. Truyền thuyết của người Nùng Dín ở Tùng Lâu kể lại rằng: Con người có tổ tiên sinh ra nối tiếp nhau khai phá thiên nhiên, lập bản dựng làng. Nhờ có rừng núi bạt ngàn, thời tiết thuận hòa, đất đai màu mỡ, cây cỏ, hoa lá tốt tươi con người mới xây dựng được cho mình cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Và cũng như con người, đất trời, rừng núi là tổ tiên, linh hồn của vạn vật sinh linh luôn bảo vệ, che chở cho thế giới tự nhiên vững bền tồn tại và phát triển.

Vì vậy, cùng với việc thờ cúng gia tiên trong các ngày lễ - tết cổ truyền, để đền đáp công ơn của các bậc tiền bối, người Nùng Dín cúng rừng. Đồng bào quan niệm, rừng che chở cho mùa màng, gia súc, gia cầm luôn phát triển, tươi tốt, mạnh khỏe, không bị bão giông, lụt lội, bệnh dịch và tránh mọi tai biến, loạn lạc, lâm nguy. Rừng đã trở thành biểu trưng của nước non, của làng bản và thờ cúng rừng như là việc thờ cúng tộc người cho nên hàng năm cứ mỗi độ xuân về, sau tết Nguyên đán cổ truyền, cùng với hội "Tết nhảy" của người Dao, hội "Gầu tào" của người Hmông, "Xuống đồng" (*Lồng tồng*) của người Tày, người Nùng Dín ở Tùng Lâu

lại xôn xao, tấp nập mở hội cúng rừng - cấm bang "*Hội cúng chữ*".

Nghi thức được tổ chức thành hai nơi ở hai khu rừng cấm khác nhau vào hai thời điểm khác nhau đó là: hội cúng rừng - cấm bang ở đầu bản vào ngày 30 tháng Giêng và hội cúng rừng ở giữa cánh đồng vào ngày 2 - 7 âm lịch.

Hội cúng rừng - cấm bang đầu xuân "*Rông chữ thủ lũng*" tổ chức vào ngày 30 tháng Giêng là hội chính nên được chuẩn bị rất chu đáo, đầy đủ và chặt chẽ. Trước ngày hội, các già làng họp dân bản để bàn việc quyên góp tiền mua lễ vật, đồng thời chia công việc cụ thể như chuẩn bị các lễ vật gồm lợn, gà, vàng hương, gạo nếp; riêng đối với rượu nếp cẩm phải do một cụ bà cao tuổi có đức độ, có kinh nghiệm làm. Sáng sớm ngày 30 tháng Giêng dân bản vào rừng phát dọn cây cỏ ở nơi hành lễ và chuẩn bị để thầy mo thực hiện mọi nghi thức. Đối với các thầy mo, sau khi súc miệng bằng nước suối, rửa mặt bằng nước trầm hương (*máy vạc*) và điểm tâm bằng ngum rượu, mặc quần áo mới, đầu đội khăn xếp, chân đi giày vải chuẩn bị hành lễ vì trong khi hành lễ kiêng không ai được ăn uống, đi lại lộn xộn, rác rưởi bừa bãi làm ô uế lễ trường.

Nơi cúng được chọn ở gốc hai cây cổ thụ to nhất gọi là cây bố "*cha pô*" và cây mẹ "*cha mề*". Mâm cúng được làm thành một cái giá, lót lá chuối, gồm hai mâm trên và dưới. Mâm trên được gọi là *mâm đất nước*. Lễ vật gồm một con gà trống có bộ lông đỏ đẹp, một con lợn đực đen tuyền, từ 25-35kg, 7 chén rượu xếp ngang (chén giữa đội đầy một chén

khác gọi là "*ta chản*"), một bát nước lã, một nhúm muối, 7 ngựa giấy đen treo kẹp, một cái ô che lư hương (lư hương được bện bằng cỏ), 7 nén nhang, 7 bát cơm, 7 xôi thịt tổng hợp. Đặc biệt có một bát thịt đầu vị (gồm toàn chỗ ngon như: thịt nạc, tim, gan), đầu lợn miệng ngậm cái đuôi. Bát này gọi là "*pặt chiêng*" nghĩa là bát bảo hộ đất nước.

Mâm dưới gọi là *mâm bảo vệ làng bản*, lễ vật gồm một con gà trống, một miếng thịt lợn, 5 xôi thịt tạp (thịt đủ các món), 5 chén rượu, 5 bát cơm, 5 ngựa giấy treo kẹp. Ngoài ra còn có thêm một bát thức ăn chay gọi là "*pặt sủ*".

Hai thầy mo thay mặt làng bản quỳ úp mặt vào tay lạy bốn phương trời tám hướng đất, lạy hai hồi, mỗi hồi ba lần, có ý nghĩa là đón nguồn mẹ nước phù hộ độ trì cho dân bản được an khang thịnh vượng. Sau khi khai lễ hồi thứ nhất thì rót rượu, mổ gà, lợn làm thức ăn để bày cúng. Hết hai hồi thờ cúng thì các thầy mo và hai người phục dịch "*chầu pin*" cùng nhau ăn uống điểm tâm và xem bói xương gà. Trong khi thờ cúng, quỳ lạy khẩn vái, người ngoài bản là tộc người khác vẫn được tham dự nhưng không được nói tiếng tộc người mình để không làm pha tạp không khí linh thiêng. Các thầy mo và người phục vụ không được ăn uống, nếu đi vệ sinh phải ra ngoài khu rừng cấm. Sau khi làm các nghi lễ, xem bói xương gà, trưởng bản mới dùng mõ hoặc tù và (kèn sừng trâu) mời đại diện toàn thể các gia đình đến dự hội.

Hội được quy tụ ở khu rừng cấm và thụ lộc ngay tại chỗ. Các đại diện gia đình đến dự hội phải là

nam giới, bất kỳ già, trẻ đều mặc trang phục chỉnh tề, tự đem bát đũa, cơm rượu đóng góp theo nhu cầu của mình, chỉ thức ăn là chung. Các gia đình ở nơi khác ngoài bản và cộng đồng tộc người khác cũng được dự hội, song phải tuân theo các tục lệ của hội. Với dân bản, sau lễ hội phải thực hiện đầy đủ các lệ làng trong phạm vi khu vực như: không thả rông gia súc để ảnh hưởng mùa màng, không chặt phá rừng bừa bãi, khi làng bản có gia đình nào gặp khó khăn như có việc tang ma, hoạn nạn đau buồn khác... phải có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau.

Hội tổ chức ăn uống tập trung như "hội ăn thề", không phân biệt già, trẻ, giàu, nghèo. Thức ăn được nấu chung trong một chảo to, sẻ chia bình đẳng, gia đình nào không có người đến dự được chia phần mang về. Các thầy mo cũng xuống ăn với dân bản trong không khí chan hòa tình cảm. Mọi người vừa ăn uống vừa trò chuyện với nhau về kinh nghiệm lao động sản xuất, thăm hỏi, động viên nhau... mong muốn mọi nhà đủ cơm ăn áo mặc, cuộc sống sung túc. Giữa tiệc hội, thầy mo trình trọng thông báo kết quả xem chân gà, đầu gà, những việc hay, điềm gở của làng để phòng tránh, cầu chúc cho bản làng yên vui, sản xuất bội thu. Do là hội đầu xuân nên mọi người không những rất vui vẻ, hào hứng uống rượu và hát dân ca say sưa mà còn tổ chức các trò chơi dân dã như "*leng hao*", vật tay, đánh đu, ném còn...

Sau tiệc hội, mọi người trở về gia đình và làm các loại bánh trái như: bánh giầy, bánh khúc, bánh tày, bánh chay... mổ gà cúng gia tiên, gọi con cháu,

mời họ hàng, làng bản cùng sum vầy ăn tết 3 ngày. Trong 3 ngày tết, người Nùng Dín không cúng gia tiên như tết Nguyên đán mà chủ yếu là chơi xuân. Các nam nữ thanh niên, trẻ em, trai gái trưng diện những bộ đồ đẹp nhất đi tham dự các trò chơi cổ truyền trong tâm trạng tràn đầy hạnh phúc. Sau 3 ngày tết, ăn uống vui xuân thỏa thích dân bản lại bước vào những ngày lao động sản xuất, tiếp tục một năm làm ăn với niềm hy vọng mới.

Hội cúng rừng phụ được tổ chức ở khu rừng cấm giữa cánh đồng, ngay trước bản vào ngày mồng 2 tháng 7 âm lịch, đầu mùa lúa chín. Lễ cúng rừng cấm lần này chỉ nhằm bảo hộ vụ lúa nước ở ruộng đồng nên còn được gọi là "*cúng bãi lúa vàng*" ("*Cúng nắng khau hên*"). Mâm cúng ở khu rừng này cũng tương tự như mâm cúng ở rừng đầu bản, song có điều khác biệt là mâm dưới cúng thêm một con vịt vì đồng bào thường chăn thả vịt ở gốc cây lúa nước. Quá trình tổ chức hội này cũng như hội chính, nhà nào đang có ruộng lúa bị úa, khô héo, gọi là phạm thần lửa "*Chờ sin hay*" nên phải cúng tại chỗ. Lúc này trong mâm cúng không làm xôi thịt tạt (thịt đủ các món) mà chỉ có bát thịt đầu vị (gồm toàn món ngon), xôi vàng, rượu trắng với ý nghĩa cầu chúc đồng lúa chín rộ, không bị sâu bệnh...

Cúng xong, mọi người quây quần ăn uống, những ai không đi, được chia phần mang về. Ở hội này, tuy không cấm bang vì tổ chức trùng với lễ hội chiến thắng và tết cổ truyền nhưng vẫn quy định việc kiêng kỵ như không cho người mang thai,

người mặc quần áo rách, đầu trần, chân đất hoặc đem ốt, cơm cháy đến dự hội. Ăn xong, mọi người hoan hỷ ra về, vui chơi trong không khí tết. Nam nữ thanh niên lại rôm rả đánh quay, đánh én, chơi cờ... và mời nhau thưởng thức xôi bảy màu để mừng và cầu chúc cho vụ lúa bội thu.

Ngoài hai lễ hội chính với những diễn tiến như trên, đôi khi cũng có trường hợp ngẫu nhiên trùng khớp do gia chủ nào đó không thực hiện tốt lệ làng, bị thần rừng phạt, làm ốm đau, bệnh tật, phải cúng tại rừng mới mong "thoát khỏi" cơn hoạn nạn!

Như vậy, với việc cúng rừng mà thực chất là cúng "Sơn thần" để cầu khẩn thần linh che chở phù hộ cho bản làng, gia đình, dòng họ có một cuộc sống an khang thịnh vượng, mùa màng tốt tươi nên lễ hội cúng rừng đã trở thành "sợi dây" liên kết mọi người với nhau trong mối quan hệ cộng đồng bền chặt, bên cạnh đó còn thể hiện khát vọng cao đẹp của con người luôn vươn tới cái Chân - Thiện - Mỹ.

Vì thế, lễ hội cúng rừng hàng năm đã góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, gìn giữ cảnh quan thiên nhiên của làng bản nông thôn miền núi. Thông qua các tục lệ được quy định trong hội cúng rừng đã góp phần gìn giữ những giá trị thuần phong mỹ tục, một trong những biểu hiện của bản sắc văn hóa làng Việt Nam¹.

Cũng như nhiều tộc người thiểu số khác ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ, cộng đồng người Nùng coi

1. Nguồn: *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, số 80, tháng 7-2005, tr.14-16.

lãnh thổ Việt Nam là quê hương mới, nơi "Đất lành chim đậu", nơi gặp gỡ của nhiều tộc người trên hành trình mưu sinh trong trường kỳ lịch sử. Từ giữa thế kỷ trước (1954), và nhất là từ sau năm 1975, tộc người Nùng không chỉ còn phân bố dân cư ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ mà còn chủ động và tích cực tham gia vào quá trình phân bố lại dân cư - lao động ở cả miền Trung và Nam Tây Nguyên.



Gặp gỡ trong ngày hội

Ảnh: Sách "Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc"

Xuyên suốt quá trình cộng cư trên cùng một quốc gia, các nhóm Nùng nơi đây đã từng bước vừa thích ứng với các điều kiện thiên nhiên vây quanh; vừa đấu tranh để củng cố tính thống nhất trong nội bộ cộng đồng tộc người, đi đôi với việc xây dựng lòng tin, xây dựng tinh thần đoàn kết với các tộc người đã cư trú từ trước, các cộng đồng tộc người xen cư và cận cư, đấu tranh không khoan nhượng

với các thế lực ngoại xâm và các âm mưu đen tối khác để giữ vững sự bình yên của xứ sở.

Trải qua hai cuộc kháng chiến để giành độc lập, thống nhất đất nước vừa qua, lực lượng vũ trang nhân dân đã xuất hiện nhiều Anh hùng quân đội là người Nùng, như quê hương Cao Bằng có các anh hùng: Hoàng Văn Cón và Anh hùng liệt sĩ Bé Văn Cắm ở huyện Hà Quảng; Triệu Xuân Tâng (tức Xuân Công) và Trịnh Trọng Thập đều ở Quảng Uyên; Phùng Văn Khầu ở Trùng Khánh; Hoàng Văn Khoáy ở Thạch An; Dương Đức Thùng ở Trà Lĩnh và Hoàng Văn Nghiên ở Hòa An. Tại quê hương Lạng Sơn có những anh hùng: La Văn Tiến ở huyện Chi Lăng, Lý Văn Thím ở Thất Khê, Nông Văn Phiao ở Tràng Định, Anh hùng liệt sĩ Nông Văn Giáp ở Hữu Lũng...

Tộc người Nùng ở Việt Nam ngày nay có nhiều nhóm địa phương với những tên gọi khác nhau. Địa bàn đến cũng khác nhau, hướng thiên di không đồng nhất, thời gian thiên di trước sau mỗi nhóm một khác. Nhưng các nhóm vẫn thuộc một cộng đồng tộc người Nùng thống nhất mà trong ngôn ngữ và những đặc trưng của văn hóa giống nhau là chủ yếu, khác nhau chỉ ở một vài tiểu tiết do ảnh hưởng từ những tộc người xen cư và cận cư khác.

Người Nùng và người Tày đều có hai loại nhà ở chủ yếu, trong đó nhà sàn là loại hình kiến trúc có lịch sử lâu đời, cũng là một trong những yếu tố văn hóa tiêu biểu của khu vực lịch sử - dân tộc học Đông Nam Á. Về cấu trúc của ngôi nhà sàn Nùng và Tày có đặc trưng ở mặt bằng sinh hoạt là một

hình vuông tương đối do chiều ngang hẹp hơn chiều dài một chút (theo truyền thống thì hơn - kém nhau một sải tay - tương đương với 1,6m). Nhưng nhà ở của người Nùng khác với nhà ở của người Tày là trên bàn thờ tổ tiên còn có bàn thờ Phật Bà Quan Âm. Nhiều nhóm Nùng lại thường đặt bàn thờ ở trong buồng kín.

Về màu nền của y phục, người Nùng và người Tày đều ưa thích nhuộm chàm, nhưng ở y phục Tày là màu xanh nhạt, còn ở y phục Nùng là màu xanh đen. Tấm áo truyền thống của phụ nữ Nùng có độ dài bao giờ cũng ngắn hơn hẳn tấm áo truyền thống của phụ nữ Tày. Thân áo và ống tay áo phụ nữ Nùng bao giờ cũng rất rộng trong khi thân áo và tay áo phụ nữ Tày lại thể hiện rõ kỹ thuật may bó.

Trong văn hóa ứng xử, nhiều yếu tố riêng của tộc người Nùng rõ rệt như cách xưng hô giữa những người trong thân tộc cùng một vai, khác hẳn với người Tày và người Việt, đó là ai sinh trước, làm anh, chị; sinh sau làm em, không kể là con chú hay con bác. Vào độ tuổi từ thiếu niên cho đến giai đoạn trưởng thành người Nùng làm "*lễ đội mũ*" và đặt "*tên quan*" (hay còn gọi là "*tên tự*" - tên chữ) cho đứa trẻ. Đây cũng là yếu tố văn hóa riêng của tộc người Nùng. Trong lễ thức cưới hỏi ở các nhóm Nùng cũng có một số nét khác hẳn với người Tày cùng một địa phương.

Nếu phong tục Tày (và phong tục Việt) làm giỗ cho cha - mẹ sau khi đã khuất, người Nùng không có tục làm giỗ mà làm lễ sinh nhật cho cha - mẹ khi về già.

Mặc dù tộc người Nùng và Tày có chung một nguồn gốc, nhưng trong quá trình lịch sử lâu dài của sự phân cách đã hình thành nên những cộng đồng người riêng biệt, biểu hiện ở những nét đặc thù trong văn hóa sinh hoạt. Cho đến nay, tuy sống xen cư và cận cư trên một địa bàn, nhưng vẫn là hai cộng đồng tộc người riêng biệt. Giao tiếp bằng nhiều ngôn ngữ (Việt, Hán, Hmông, Dao...) cũng là hiện tượng phổ biến trong tộc người Nùng ở Việt Nam. Nhân tố này thúc đẩy quá trình *xích lại gần nhau* giữa các tộc người ở Việt Nam phát triển. Và không chỉ có quá trình *cố kết tộc người* mà còn có cả quá trình *hòa hợp* và *hòa đồng* tộc người nữa.

Ngày nay, đất nước Việt Nam đang tiến vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước đổi mới toàn diện để hội nhập vào khu vực và quốc tế. Trong bối cảnh ấy, cộng đồng tộc người Nùng là một trong những tộc người năng động, cần cù, giàu kinh nghiệm trong việc tổ chức sản xuất nông phẩm và tổ chức tốt đời sống gia đình, chắc chắn đồng bào sẽ nhanh chóng hòa nhập được với những chuyển biến mới của đất nước để theo kịp những tiến bộ chung.

Phụ lục

DANH MỤC CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM

(LIỆT KÊ THEO THỨ TỰ ABC TỘC DANH CHÍNH THỨC
TRONG NHÓM NGÔN NGỮ - LỊCH SỬ)¹

I. NGỮ HỆ NAM Á

a) Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me

- | | | |
|-----------------|---------------|--------------|
| 1. Ba-na | 8. Giê-Triêng | 15. Mnông |
| 2. Brâu | 9. Hrê | 16. Ô-đu |
| 3. Bru-Vân Kiều | 10. Kháng | 17. Rơ-măm |
| 4. Chơ-ro | 11. Khơ-me | 18. Tà-ôi |
| 5. Co | 12. Khơ-mú | 19. Xinh-mun |
| 6. Cơ-ho | 13. Mạ | 20. Xơ-đăng |
| 7. Cơ-tu | 14. Mảng | 21. Xtiêng |

b) Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

- | | |
|----------|----------------|
| 1. Chứt | 3. Thổ |
| 2. Mường | 4. Việt (Kinh) |

1. Viết theo "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam" do Tổng cục Thống kê công bố ngày 2-3-1979.

c) Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao

- | | | |
|--------|----------|------------|
| 1. Dao | 2. Hmông | 3. Pà Thẻn |
|--------|----------|------------|

II. NGŨ HỆ NAM ĐẢO (*Nhóm ngôn ngữ Malayô - Pôlynêdi*)

- | | | |
|-----------|------------|------------|
| 1. Chăm | 3. Ê-đê | 5. Ra-glai |
| 2. Chu-ru | 4. Gia-rai | |

III. NGŨ HỆ THÁI - KA-ĐAI

a) Nhóm ngôn ngữ Thái

- | | | |
|---------|-------------|---------|
| 1. Bố Y | 4. Lự | 7. Tày |
| 2. Giáy | 5. Nùng | 8. Thái |
| 3. Lào | 6. Sán Chay | |
- (Cao Lan - Sán Chỉ)

b) Nhóm ngôn ngữ Ka-đai

- | | | | |
|-----------|-----------|----------|-----------|
| 1. Cờ Lao | 2. La Chí | 3. La Ha | 4. Pu Páo |
|-----------|-----------|----------|-----------|

IV. NGŨ HỆ HÁN - TẠNG

a) Nhóm ngôn ngữ Hán

- | | | |
|--------|---------|------------|
| 1. Hoa | 2. Ngái | 3. Sán Diu |
|--------|---------|------------|

b) Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

- | | | |
|-----------|----------|-----------|
| 1. Cống | 3. La Hủ | 5. Phù Lá |
| 2. Hà Nhi | 4. Lô Lô | 6. Si La |

DANH MỤC CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM

(LIỆT KÊ THEO THỨ TỰ ABC TỘC DANH CHÍNH THỨC VỚI CÁC CHỦ ĐIỂM VỀ: TÊN GỌI, NGÀNH - NHÓM ĐỊA PHƯƠNG, DÂN SỐ VÀ ĐỊA BÀN CƯ TRÚ CHỦ YẾU HIỆN NAY THEO SỐ LIỆU CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ QUA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009)

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Ba-na	227.716	Tơ-lô, Gơ-lar, Rơ-ngao, Krem, Giơ-lơng (Y-lơng)	Kon Tum, Bình Định, Phú Yên
2	Bố Y	2.273	Bố Y, Tu Di	Hà Giang, Lào Cai
3	Brâu	397		Kon Tum
4	Bru- Vân Kiều	74.506	Vân Kiều, Măng Coong, Tri, Khùa	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đắk Lắk
5	Chăm	161.729	Chăm Hroi, Chăm Châu Đốc, Chà Và Ku, Chăm Pông	Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
6	Chơ-ro	26.855		Đồng Nai, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu
7	Chu-ru	19.314		Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận
8	Chứt	6.022	Sách, Mày, Rục, Mã Liềng (Coi), Arem, Xơ-lang, Umo	Quảng Bình
9	Co	33.817		Quảng Ngãi, Quảng Nam
10	Cống	2.029		Lai Châu
11	Cơ-ho	166.112	Xrê, Nốp (Tu Nốp), Cơ-don, Chil, Lát (Lách), Tơ-ring, (Tring)	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa
12	Cơ-tu	61.588	Phương, Kan-tua	Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế
13	Cờ Lao	2.636	Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Đỏ	Hà Giang
14	Dao	751.067	Dao Đỏ, Dao Lô Gang, Dao Quần Chẹt, Dao Tiền, Dao Quần Trắng, Dao Làn Tiền, Dao Thanh Y, Dao Đại Bản, Dao Cóc Ngáng, Dao Cóc Mùn, Dao Áo Dài, Dao Tam Đảo	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Nội

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
15	Ê-đê	331.194	Kpă, Ađham, Krun, Ktul, Blô, Êpan, Mđhur, Bih, Drao	Đắk Lắk, Đắk Nông, Phủ Yên, Khánh Hòa
16	Gia-rai	411.275	Chor, Hđrung, Mđhur (Mthur), Aráp, Tbuần	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông
17	Giáy	58.617	Pu Nà (Cùi Chu hay Quý Châu)	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu
18	Gié-Triêng	50.962	Gié (Dgiêh, Tareh), Triêng (Treng, Tơ- riêng), Ve (La-ve), Pa-noong (Bơ Noong)	Quảng Nam, Kon Tum
19	Hà Nhi	21.725	Hà Nhi Cổ Chồ, Hà Nhi La Mí, Hà Nhi Đen	Lai Châu, Lào Cai
20	Hmông	1.068.189	Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Nà Miếu, Mèo Trắng	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
21	Hoa	823.071	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xạ Phang, Thøòng Nhãn, Hẹ, Minh Hương	Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu
22	Hrê	127.420		Quảng Ngãi, Bình Định
23	Kháng	13.840	Kháng Xùa, Kháng Đón, Kháng Dắng, Kháng Hốc, Kháng Ái, Kháng Bung, Kháng Quảng Lâm	Lai Châu, Sơn La, Điện Biên
24	Khơ-me	1.260.640		Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, An Giang
25	Khơ-mú	72.929	Quảng Lâm	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Yên Bái
26	La Chí	13.158		Hà Giang

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
27	La Ha	8.177	Khía Phlao, La Ha Ủng	Yên Bái, Sơn La
28	La Hủ	9.651	La Hủ Sủ, La Hủ Na (La Hủ Đen), La Hủ Phung (La Hủ Trắng)	Lai Châu
29	Lào	14.928	Lào Bốc, Lào Nội	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La
30	Lô Lô	4.541	Lô Lô Đen, Lô Lô Hoa	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai
31	Lự	5.601		Lai Châu, Điện Biên
32	Mạ	41.405	Mạ Ngăn, Mạ Tô, Mạ Xốp, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai
33	Mảng	3.700	Mảng Hê, Mảng Gúng	Lai Châu, Điện Biên
34	Mnông	102.741	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuênh, Nông, Bu-Đang, Prang, Đip, Biết, Si Tô, Bu Đêh	Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
35	Mường	1.268.963	Mọi Bì, Ao Tả (Au Tả)	Hòa Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Ninh Bình
36	Ngái	1.035	Xin, Lê, Đản, Khách Gia, Hắc Cá (Xéc)	Quảng Ninh, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
37	Nùng	968.800	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Phấn Sinh, Nùng Lôi, Nùng Tùng Slin, Nùng Cháo, Nùng Quy Rịn, Nùng Khèn Lài, Nùng Dín, Nùng Inh...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đắk Lắk
38	Ơ-đu	376		Nghe An
39	Pà Thẻn	6.811	Tống, Thủy, Mèo Lài	Hà Giang, Tuyên Quang
40	Phù Lá	10.944	Xá Phó, Phù Lá Đen, Phù Lá Hoa, Phù Lá Trắng, Phù Lá Hân, Chũ Lá Phù Lá	Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang
41	Pu Páo	687		Hà Giang
42	Ra-glai	122.245	Ra-clây (Rai), Noong (La- oang)	Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng
43	Rơ-măm	436		Kon Tum
44	Sán Chay	169.410	Cao Lan, Sán Chỉ	Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
45	Sán Diu	146.821		Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phủ Thọ, Tuyên Quang
46	Si La	709		Lai Châu, Điện Biên
47	Tà-ôi	43.886	Pa-cô, Ba-hi, Can- tua (Ka- đô)	Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế
48	Tày	1.626.392	Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Di	Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Đắk Lắk...
49	Thái	1.550.423	Thái Trắng (Táy Khao), Thái Đen (Táy Đăm), Táy Chiềng hay Táy Mường (Hàng Tổng), Táy Thanh (Man Thanh), Táy Mười, Pu Thay, Thổ Đà Bắc, Táy Mộc Châu (Táy Đeng)	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Lâm Đồng...
50	Thổ	74.458	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai-Ly Hà, Tày Poọng (Con Kha, Xá Lá Vàng)	Nghệ An, Thanh Hóa

TT	Tộc danh chính thức	Dân số (Thời điểm ngày 1-4-2009)	Các ngành - nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
51	Việt	73.594.427		Trên phạm vi cả nước (từ đồng bằng, miền núi đến ven biển, hải đảo)
52	Xinh-mun	23.278	Dạ, Nghet	Sơn La, Điện Biên
53	Xơ-đăng	169.501	Xơ-teng (Hđang), Tơ-đrá, Mơ-nâm, Hà-lăng, Ca-dong, Châu, Ta Trê (Tà Trĩ)	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi
54	Xtiêng	85.436	Bu-lơ, Bu-đêh, Tà- mun	Bình , Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. *Tù thư* - phần "*Nam Man truyện*".
2. Tư Mã Thiên: *Sử ký*, Thương vụ ấn thư quán.
3. Giang Ứng Lương: *Bàn về nguồn gốc dân tộc Thái và sự hình thành các chi nhánh của dân tộc này*. Văn Nam Nhật báo, ngày 15-2-1957 (bản Trung văn).
4. Hoàng Hiện Phan: *Quảng Tây Choang tộc giản sử*, Quảng Tây Dân tộc Xuất bản xã, 1959 (bản Trung văn).
5. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nhà xuất bản (Nxb) Sử học, H.1962.
6. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các thời đại*, Nxb. Khoa học xã hội (KHXH), H.1964.
7. Bùi Huy Đáp: *Cây lúa ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, H.1964.
8. Lã Văn Lô - Đặng Nghiêm Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H.1968.
9. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. KHXH, H.1978.
10. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*, H.1992.

11. Nguyễn Chí Huyền (Chủ biên): *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H.2000.
12. Tỉnh ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn: *Các dân tộc ở Bắc Kạn*, Nxb. Thế giới cùng Tạp chí Dân tộc & Thời đại ấn hành, H.2003.
13. Tạp chí *Dân tộc & Thời đại*, số 80, tháng 7-2005.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- <i>Lời giới thiệu</i>	5
- <i>Lời mở đầu</i>	7
- <i>Lược sử văn hóa tộc người</i>	15
- <i>Văn hóa mưu sinh</i>	21
- <i>Văn hóa vật chất</i>	41
- <i>Văn hóa ứng xử</i>	64
- <i>Văn hóa tâm linh</i>	100
- <i>Phụ lục</i>	135
- <i>Tài liệu tham khảo chính</i>	145

VIỆT NAM - BỨC TRANH ĐA VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

VĂN HÓA
Tộc người Nùng

Chịu trách nhiệm xuất bản: KIỀU BÁCH TUẤN
Chịu trách nhiệm bản thảo: KIỀU BÁCH TUẤN
Biên tập: NGUYỄN TRUNG MINH
Trình bày: NGUYỄN MINH HUYỀN
Sửa bản in: HOÀNG THANH THANH
Bìa: STAR BOOKS

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Website: <http://nxbqndd.com.vn>

Email: nxbqndd@nxbqndd.com.vn

ĐT: 04.38455766 - 04.37470780; Fax: 04.37471106

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

161-163 Trần Quốc Thảo, phường 9, quận 3

ĐT: 069.667452 - 08.62565588; Fax: 08.62565588

Cơ quan đại diện tại Thành phố Cần Thơ

Phi trường 31 - đường Cách mạng Tháng Tám

ĐT: 069.629905 - 0710.3814772; Fax: 0710.3814772

Cơ quan đại diện tại Thành phố Đà Nẵng

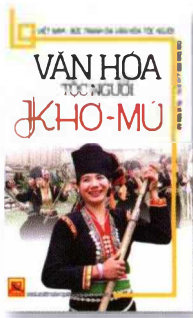
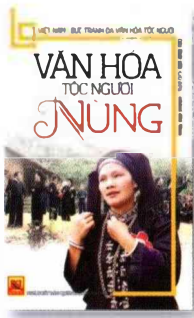
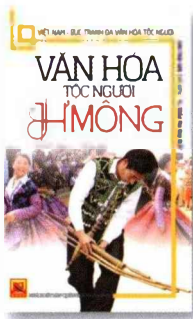
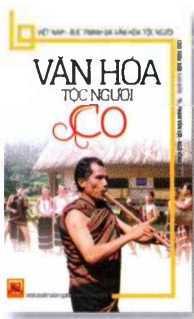
Số 172, đường 2-9, quận Hải Châu

ĐT: 0511.6250803; Fax: 0511.6250803

In xong: Quý III-2016	Nộp lưu chiếu: Quý III-2016
Khổ sách: 13 x 20,5cm	Số trang: 148
	Số lượng: 1.000
Số đăng ký kế hoạch xuất bản:	1018-2016/CXBIPH/4-92/QĐND
Số quyết định xuất bản:	119/QĐLKI-NXBQĐND, ngày 19-5-2016
Sắp chữ tại:	Nxb Quân đội nhân dân
In và đóng sách tại:	Công ty in Văn hóa Sài Gòn
Địa chỉ:	754 Hàm Tử - phường 10, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
ISBN: 978-604-51-2105-4	Số in:

VĂN HÓA TỘC NGƯỜI ĐÀ NẰNG

VIỆT NAM - BỨC TRANH ĐA VĂN HÓA TỘC NGƯỜI



ISBN: 978-604-51-2105-4

101206253



Giá: 37.000 đ